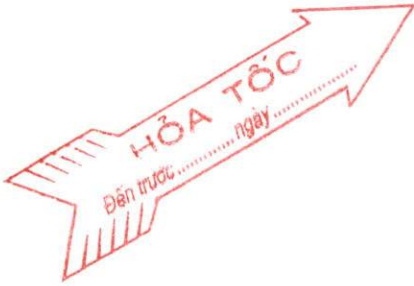


Số: 6589/BKHĐT-PC

V/v đề nghị có ý kiến đối với hồ sơ
đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ
sung một số điều của Luật Quy
hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo
phương thức đối tác công tư và Luật
Đầu thầu

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2024

Kính gửi:



- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam;
- Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Hiệp hội doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Trưởng ban chỉ đạo rà soát, xử lý vướng mắc trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tại mục 5 Thông báo số 386/TB-VPCP ngày 16/8/2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã dự thảo Hồ sơ đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đầu thầu.

Để có cơ sở tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định, căn cứ quy định tại Điều 36 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị quý Cơ quan có ý kiến đối với các nội dung tại dự thảo hồ sơ kèm theo¹. Trong đó, đề nghị các Bộ có thêm ý kiến về các nội dung như sau:

1. Bộ Tài chính có báo cáo đánh giá về nguồn tài chính;
2. Bộ Nội vụ có báo cáo đánh giá về nguồn nhân lực;
3. Bộ Ngoại giao có báo cáo đánh giá về sự tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;
4. Bộ Tư pháp có báo cáo đánh giá về tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của chính sách với hệ thống pháp luật và tính khả thi, tính dự báo của

¹ Bao gồm: Tờ trình đề nghị xây dựng Luật; Báo cáo đánh giá tác động chính sách trong đề nghị xây dựng Luật; Báo cáo về tình hình thi hành và khó khăn, vướng mắc liên quan đến một số quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đầu thầu; Đề cương chi tiết dự thảo Luật.

nội dung chính sách, các giải pháp và điều kiện bảo đảm thực hiện chính sách dự kiến trong đề nghị xây dựng luật.

Do thời gian gấp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị quý Cơ quan có ý kiến với các nội dung nêu trên, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp trước ngày 21/8/2024 và vào hòm thư điện tử trinhhang.mpi@gmail.com để tổng hợp, hoàn thiện.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn sự hợp tác của quý Cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để p/h);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải hồ sơ lấy ý kiến theo quy định);
- Bộ KH&ĐT: Lãnh đạo Bộ; các đơn vị trong Bộ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ KH&ĐT (để đăng tải hồ sơ lấy ý kiến theo quy định);
- Lưu VT, Vụ PC (Hàng) **x6**

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Bích Ngọc

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /TTr-BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2024

TỜ TRÌNH

Đề nghị xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đấu thầu
(Phục vụ công tác thẩm định của Bộ Tư pháp)

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 18/6/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô và Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính về Phiên họp thứ 2 Ban chỉ đạo rà soát, xử lý vướng mắc trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật tại Thông báo số 386/TB-VPCP ngày 16/8/2024 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Chính phủ đề nghị xây dựng dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu theo những nội dung sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH

1. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định về việc “*Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước*”.

- Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV đã xác định mục tiêu hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, tạo lập khung khổ pháp lý để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025...

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, bảo vệ môi trường, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030 đã xác định Nhà nước thực hiện tốt chức năng xây dựng và quản lý thực hiện chiến lược,

quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách, phân bổ nguồn lực phát triển theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã yêu cầu có phương án giải quyết dứt điểm tồn tại kéo dài đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, dự án sử dụng vốn ODA, dự án BOT, BT hiệu quả thấp, gây thất thoát, lãng phí lớn...

2. Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết số 110/2023/QH15 của Quốc hội khóa XV quyết nghị về việc rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật theo yêu cầu tại Nghị quyết số 101/2023/QH15; nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các luật, pháp lệnh có liên quan.

- Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 18/6/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô đã giao các Bộ rà soát các văn bản pháp luật, nhất là Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý nợ công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, các Luật thuế, Luật Dược, xác định các vướng mắc, điểm nghẽn cần tập trung tháo gỡ ở tầm luật... Đối với những văn bản chưa có trong chương trình, kế hoạch thì dùng Nghị quyết hoặc một văn bản sửa nhiều văn bản để xử lý ngay kết quả rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật...

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch đã giao Chính phủ tổng kết, đánh giá toàn diện việc thực hiện Luật Quy hoạch để khẩn trương trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Quy hoạch và các luật có liên quan đến quy hoạch nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về công tác quy hoạch, bảo đảm đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương rà soát, tổng hợp, phân loại và xây dựng kế hoạch, lộ trình để có phương án xử lý khó khăn, vướng mắc đã tồn tại nhiều năm, đặc biệt là các dự án quan trọng quốc gia, các dự án trọng điểm, dự án sử dụng vốn ODA không hiệu quả, chậm tiến độ; dự án BT chuyển tiếp.

3. Cơ sở thực tiễn

3.1. Liên quan đến Luật Quy hoạch

Quá trình tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch trong thực tiễn đã có một số vướng mắc, khó khăn cần sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể như sau:

3.1.1. Về hệ thống quy hoạch quốc gia

Theo quy định tại Điều 5 Luật Quy hoạch thì hệ thống quy hoạch quốc gia bao gồm (i) quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia; (ii) quy hoạch vùng; (iii) quy hoạch tỉnh; (iv) quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và (v) quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

Theo quy định này thì **quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành không thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia**. Trong khi đó, theo Danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của Luật Quy hoạch thì nhiều quy hoạch thuộc Danh mục này có nội dung, tính chất quan trọng và phạm vi tác động trên toàn quốc hoặc liên quan tới 2 tỉnh trở lên¹.

Như vậy, quy định nêu trên chưa bảo đảm tính toàn diện, thứ bậc, chưa xác định rõ mối quan hệ giữa quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh..., dẫn đến vướng mắc triển khai thực hiện, làm giảm hiệu quả của công tác quy hoạch. Đồng thời, các quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 9, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Luật Quy hoạch về các chính sách, nguyên tắc cơ bản, mối quan hệ giữa các loại quy hoạch, giám sát hoạt động quy hoạch, các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động quy hoạch không được áp dụng thống nhất với các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

Mặt khác, việc xác định quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia tại Điều 5 Luật Quy hoạch là chưa thực sự phù hợp, do quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia nhưng lại có tính chất như quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành (cụ thể hóa quy hoạch tỉnh và thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và pháp luật về xây dựng).

Do đó, việc sửa đổi Điều 5 Luật Quy hoạch nêu trên là cần thiết để bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống quy hoạch...

3.1.2. Về nội dung quy hoạch, thẩm quyền ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch và trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch

- Về nội dung quy hoạch

Theo quy định tại các Điều 22, 23, 24, 25, 26 và 27 Luật Quy hoạch, nội dung quy hoạch phải **xác lập danh mục dự án** và thứ tự ưu tiên trong kỳ quy hoạch. Tuy vậy, quy định này chưa bảo đảm tính **định hướng** của quy hoạch, đồng thời trùng lặp với Danh mục dự án theo kế hoạch đầu tư công trung hạn và

¹ Như quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh, quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia, quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, quy hoạch thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh hoặc của hệ thống công trình thủy lợi liên quan từ 02 tỉnh trở lên; quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đề lập cho các hệ thống sông liên tỉnh; quy hoạch đề điều lập cho hệ thống đê liên quan từ hai tỉnh trở lên, quy hoạch tuyến, ga đường sắt; quy hoạch cảng hàng không, sân bay, quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn...

các dự án đã được chấp thuận/quyết định chủ trương đầu tư... Trên thực tế cũng không thể xác định được hết các dự án sẽ triển khai trong cả thời kỳ quy hoạch.

Do đó, đề nghị sửa đổi quy định này theo hướng xây dựng “Danh mục **dự kiến** các dự án quan trọng quốc gia” và “Danh mục dự án **dự kiến ưu tiên thực hiện**” để phản ánh đúng tính định hướng của các Danh mục dự án kèm theo...

- Về thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thực hiện quy hoạch:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 55 và khoản 1 Điều 56 Luật Quy hoạch thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Thủ tục theo quy định nêu trên chưa tạo được cơ chế linh hoạt trong chỉ đạo điều hành của địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch. Mặt khác, một số nội dung của kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh (như dự án đầu tư công, dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác...) đã được phân cấp cho các địa phương theo quy định của Luật Đầu tư công và Luật Đầu tư.

Do đó, đề nghị sửa đổi quy định tại Điều 55 và Điều 56 Luật Quy hoạch để phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh nhằm tạo sự chủ động, linh hoạt cho địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch thời kỳ 2021-2030...

- Về trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch:

Theo quy định tại Điều 54 Luật Quy hoạch, việc điều chỉnh quy hoạch phải thực hiện đầy đủ thủ tục như đối với việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch mới, bao gồm *nhiệm vụ lập quy hoạch, lập Hội đồng thẩm định quy hoạch*...

Trên thực tế đã phát sinh nhiều tình huống cần điều chỉnh quy hoạch để đáp ứng yêu cầu cấp bách; để thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Quốc hội và Chính phủ nhưng không làm thay đổi mục tiêu và định hướng phát triển tại quy hoạch; hoặc để bảo đảm quy hoạch cấp dưới phù hợp với quy hoạch cấp trên nhằm tạo cơ chế điều chỉnh quy hoạch kịp thời, linh hoạt, đáp ứng yêu cầu thực tiễn (*như điều chỉnh quy hoạch tỉnh do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; thực hiện các dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội thông qua*)...

Do vậy, đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 54 của Luật Quy hoạch để quy định các trường hợp được phép điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục (rút gọn) theo hướng không yêu cầu thực hiện toàn bộ các thủ tục như đối với trường hợp xây dựng mới quy hoạch mà chỉ lấy ý kiến các cơ quan có liên quan trước khi phê duyệt điều chỉnh.

3.1.3. Về kinh phí cho hoạt động quy hoạch

Điều 9 Luật Quy hoạch quy định về việc “sử dụng từ vốn **đầu tư công**” để lập quy hoạch; không quy định về việc sử dụng kinh phí thường xuyên và các nguồn vốn hợp pháp khác để lập quy hoạch; không có quy định về kinh phí cho

quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Trong khi đó, pháp luật chuyên ngành trong một số lĩnh vực quy định về việc sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên để lập quy hoạch, dẫn đến cách hiểu chưa thống nhất về nguồn kinh phí đối với hoạt động quy hoạch.

Do vậy, đề nghị sửa đổi quy định về chi phí cho hoạt động quy hoạch tại Điều 9 Luật Quy hoạch theo hướng bổ sung quy định cho phép sử dụng **nguồn kinh phí chi thường xuyên** và **các nguồn vốn hợp pháp khác** để lập, điều chỉnh quy hoạch, trong đó quy định cụ thể kinh phí cho quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

Việc sửa đổi sẽ khắc phục hạn chế nêu trên, tạo cơ chế linh hoạt trong việc sử dụng các nguồn ngân sách nhà nước phù hợp với tính chất của từng loại quy hoạch và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch.

3.2. Liên quan đến Luật Đầu tư

3.2.1. Về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư

- Về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất tại điểm h khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư

Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án hạ tầng khu công nghiệp của Thủ tướng Chính phủ đã được quy định và thực hiện xuyên suốt từ năm 2005 đến nay tại Luật Đầu tư năm 2005, Luật Đầu tư năm 2014 và Luật Đầu tư năm 2020.

Tổng kết 30 năm xây dựng và phát triển khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế ở Việt Nam cho thấy, mặt được của việc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định nêu trên là đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước², thu hút đầu tư nước ngoài một cách hiệu quả³ trong bối cảnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp chưa được xây dựng đồng bộ, quản lý chặt chẽ và năng lực quản lý của các địa phương còn hạn chế; phát triển đồng bộ, thống nhất hệ thống hạ tầng các khu công nghiệp phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của từng địa phương, phát huy lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng phát triển kinh tế của các vùng⁴; nâng cao hiệu quả sử dụng

² Hoạt động đầu tư tại KCN tạo tăng trưởng trong sản xuất công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu, tạo việc làm và đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp tại KCN, KKT trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước đạt khoảng 6% (năm 1995) lên 19% (năm 2005), 50% (năm 2015) và 57% (năm 2018). Trong giai đoạn 2016-2020, giá trị xuất khẩu trung bình hàng năm của dự án trong KCN, KKT chiếm trên 55% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; KCN, KKT góp phần giải quyết việc làm cho gần 4 triệu lao động trực tiếp (chiếm 7,3% lực lượng lao động của cả nước), chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng năng suất lao động và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực; Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn KCN, KKT trong tổng thu NSNN tăng: giai đoạn 1996 - 2000, 4.508 tỷ đồng, chiếm 1,22% tổng thu NSNN; giai đoạn 2011 - 2015, 361.978 tỷ đồng, chiếm 12,7 % tổng thu trong nước (không bao gồm dầu thô). Số doanh nghiệp trong KCN, KKT trong 1000 doanh nghiệp nộp thuế nhiều nhất cả nước chiếm khoảng 20% hàng năm.

³ Tính lũy kế đến tháng 6/2021, các KCN, KKT trên cả nước đã thu hút được khoảng 10.148 dự án đầu tư trong nước và 10.921 dự án có vốn đầu tư nước ngoài còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư đăng ký tương ứng khoảng 2,51 triệu tỷ đồng và 229,8 tỷ USD. Trung bình hàng năm, vốn đầu tư nước ngoài trong KCN, KKT chiếm khoảng 35 - 40% tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký tăng thêm của cả nước; nếu tính riêng trong lĩnh vực chế biến, chế tạo thì vốn đầu tư nước ngoài trong KCN, KKT chiếm khoảng 75 - 85% tổng vốn đăng ký cả nước.

⁴ Đến tháng 6/2021, hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế đã được hình thành trên các vùng kinh tế của cả nước, 395 khu công nghiệp đã được thành lập, trong đó 285 KCN đã đi vào hoạt động và tỷ lệ lấp đầy đạt 58,9%.

đất; quản lý chặt chẽ việc đầu tư xây dựng và chuyển nhượng dự án đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; tránh phát triển tràn lan khu công nghiệp ở các địa phương, gây thất thoát, lãng phí...

Thực hiện chủ trương hoàn thiện, cải cách thể chế theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và ý kiến chỉ đạo về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấy rằng, việc thực hiện quy định chấp thuận chủ trương đầu tư nêu trên trong thời gian qua cũng đặt ra yêu cầu xem xét phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bởi những lý do sau:

Một là, theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, nội dung thẩm định dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp bao gồm đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng khu công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có trong Danh mục các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với khu công nghiệp nằm trong ranh giới khu kinh tế; nhu cầu sử dụng đất; sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; điều kiện về tỷ lệ lấp đầy của các khu công nghiệp...

Hầu hết những nội dung thẩm định này đều thuộc thẩm quyền xem xét của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, quy hoạch, đất đai, lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

Trên thực tế, khi ban hành Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư các khu công nghiệp, Thủ tướng Chính phủ vẫn yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, các điều kiện về môi trường, quy hoạch... và chịu trách nhiệm toàn diện trong việc giám sát, quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn.

Hai là, Luật Quy hoạch đã quy định việc tích hợp định hướng xây dựng khu công nghiệp vào quy hoạch vùng và phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp vào quy hoạch tỉnh. Theo quy định tại Điều 34 Luật Quy hoạch, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Như vậy, định hướng xây dựng và phương án phát triển khu công nghiệp là căn cứ để xem xét việc thành lập khu công nghiệp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

Quy định này tạo cơ chế để bảo đảm định hướng thực thi chính sách phát triển các khu công nghiệp của cơ quan Trung ương.

Ba là, Nghị định số 35/2022/NĐ-CP đã được xây dựng và hoàn thiện theo hướng quy định cụ thể, minh bạch các tiêu chí, điều kiện thành lập, mở rộng khu

công nghiệp (bao gồm tiêu chí về quy hoạch; tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp; các điều kiện sử dụng đất, xây dựng, bảo vệ môi trường...).

Ngoài ra, Luật Đất đai năm 2024 đã phân cấp thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng và chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; sửa đổi quy định về thu hồi đất đối với trường hợp thực hiện dự án khu công nghiệp theo hướng không yêu cầu dự án phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

Do vậy, việc phân cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp là phù hợp, đảm bảo sự đồng bộ về thẩm quyền trong triển khai thực hiện.

Việc đầu tư, thành lập, mở rộng khu công nghiệp sẽ được kiểm soát trên cơ sở phương hướng xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế và phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp theo quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; và các yêu cầu, điều kiện về thành lập, mở rộng khu công nghiệp (bao gồm tiêu chí về tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp; các điều kiện sử dụng đất, xây dựng, bảo vệ môi trường...) theo Nghị định số 35/2022/NĐ-CP.

- Về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với: “*Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt; bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên thuộc cảng biển loại I*”. Theo đó, mọi dự án đầu tư xây dựng mới: **bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt**, không phân biệt quy mô vốn đầu tư đều phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 75 Bộ luật hàng hải, “*Cảng biển đặc biệt là cảng biển có quy mô lớn phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng và có chức năng trung chuyển quốc tế hoặc cảng cửa ngõ quốc tế*”.

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ, hiện cả nước có 02 cảng biển đặc biệt là cảng biển Hải Phòng và cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong đó, Cảng biển Hải Phòng hiện có khoảng 46 bến cảng, 82 cầu cảng; quy hoạch đến 2030 sẽ phát triển lên thành 69-73 bến cảng. Cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu có khoảng 55 bến cảng; quy hoạch đến 2030 sẽ phát triển lên thành 69-70 bến. Trong đó, một số bến có chức năng là cảng cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế là khu bến Lạch

Huyện, khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc, khu bến Cái Mép⁵. Các bến cảng này là khâu quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, nâng cao vị thế đối ngoại, nâng cao sức cạnh tranh quốc gia và có tính chất, ý nghĩa quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế biển, do đó, việc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư các bến này là phù hợp.

Tuy nhiên, trong 02 cảng biển đặc biệt nêu trên cũng có nhiều bến cảng quy mô nhỏ, không có chức năng trung chuyển quốc tế hoặc cửa ngõ quốc tế (*như khu bến Sông Cấm - Phà Rừng, khu bến Đình Vũ thuộc cảng biển Hải Phòng; khu bến Thị Vải, khu bến Sao Mai - Bến Đình, khu bến Sông Dinh, khu bến Long Sơn thuộc cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu...*).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận thấy, hiện nay việc đầu tư, xây dựng cảng biển có thể được kiểm soát trên cơ sở phương án phát triển các cảng biển tại quy hoạch tỉnh, quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển và quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển và các yêu cầu, điều kiện về đầu tư xây dựng cảng biển (*bao gồm tiêu chí về quy hoạch; các điều kiện sử dụng đất, xây dựng, bảo vệ môi trường...*) theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

Mặt khác, điểm d khoản 1 Điều 31 và điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư đã phân cấp thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển loại I có quy mô vốn đầu tư dưới 2.300 tỷ đồng (mức vốn dự án nhóm A theo Luật Đầu tư công⁶).

Do vậy, tương tự các dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất nêu trên, việc xem xét phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng mới bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt có quy mô vốn đầu tư dưới 2.300 tỷ đồng là phù hợp nhằm đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước cho địa phương, tạo điều kiện thuận lợi, chủ động cho các địa phương, hạn chế số lượng các dự án phải trình Thủ tướng Chính phủ.

3.2.2. Về việc thẩm định sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch đô thị

Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư, nội dung thẩm định

⁵ Nhu cầu vốn đầu tư các bến này giai đoạn đến 2030 dự kiến như sau: khu bến Lạch Huyện 15.000 tỷ, khu bến Nam Đồ Sơn (giai đoạn khởi động) 15.000 tỷ, Khu bến cảng và Logistics Cái Mép Hạ 23.000 tỷ. Các bến cảng này là những cảng lớn kết nối các tuyến vận tải liên châu lục, và thường cũng là cửa ngõ ra vào các khu vực kinh tế rộng lớn thông qua việc kết nối các tuyến vận tải đường dài bằng tàu mẹ (mother ships) cùng với các tuyến ngắn hơn bằng tàu con (feeder ship).

⁶ Điểm a khoản 2 Điều 8 Luật Đầu tư công quy định Dự án có tổng mức đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên thuộc lĩnh vực giao thông, bao gồm cầu, cảng biển, cảng sông, sân bay, đường sắt, đường quốc lộ là dự án nhóm A.

đề nghị chấp thuận chủ trương bao gồm đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch đô thị... Tuy vậy, quy định này chưa xác định được cụ thể cấp độ quy hoạch đô thị, bao gồm quy hoạch chung, quy hoạch phân khu hay quy hoạch chi tiết làm cơ sở để thẩm định, đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, **đồ án quy hoạch phân khu** đã được phê duyệt là cơ sở để **xác định các dự án đầu tư xây dựng trong đô thị và lập quy hoạch chi tiết**. Như vậy, các dự án đầu tư xây dựng trong đô thị sẽ được xác định trên cơ sở đồ án quy hoạch phân khu.

Theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, đô thị loại V tương đương với thị trấn không phải lập quy hoạch phân khu (vì quy hoạch chung thị trấn được lập trên tỷ lệ 1/5000 tương đương với quy hoạch phân khu). Theo dự thảo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn thì các đô thị loại III, IV, V không phải lập quy hoạch phân khu (quy hoạch phân khu sẽ được tích hợp vào quy hoạch chung). Do vậy, đối với trường hợp này, chỉ cần đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch chung.

Thực tiễn áp dụng quy định về thẩm định đề xuất chủ trương đầu tư cho thấy, yêu cầu đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chi tiết tại giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư là chưa thực sự phù hợp, bởi lẽ ở giai đoạn này cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ xem xét chấp thuận về mục tiêu, địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án để thực hiện dự án đầu tư...

Do vậy, để tạo cơ sở pháp lý thực hiện thống nhất, thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc thẩm định đề xuất chủ trương đầu tư dự án, đề nghị bổ sung quy định hướng dẫn nội dung này theo hướng đối với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung.

3.2.3 Về việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

- Về việc chấm dứt hoạt động đối với dự án không thực hiện theo tiến độ

Điều 48 Luật Đầu tư đã quy định về việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, trong đó bao gồm việc chấm dứt hoạt động liên quan đến tiến độ thực hiện. Tuy vậy, yêu cầu/điều kiện chấm dứt hoạt động chưa được quy định rõ ràng, đầy đủ hoặc chưa thực sự phù hợp trong một số trường hợp, cụ thể là:

+ Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 48, cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoạt động trong trường hợp dự án bị thu hồi đất do **không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng** theo quy định của pháp luật về đất đai.

Quy định này liên quan đến các dự án đã được giao đất, cho thuê đất, nhưng không áp dụng để chấm dứt hoạt động đối với các dự án chậm tiến độ nhiều năm

do nhà đầu tư chưa triển khai thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất hoặc không phối hợp trong việc thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để hoàn thành thủ tục đất đai, dẫn đến tình trạng “dự án treo”, dự án chậm tiến độ nhiều năm so với tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư...

Bên cạnh đó, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 48 và khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư thì cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoạt động trong trường hợp nhà đầu tư **không thực hiện đúng nội dung** chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng tiếp tục vi phạm mà không có khả năng khắc phục điều kiện ngừng hoạt động.

Theo quy định này, trường hợp nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không được thực hiện đúng là **tiến độ thực hiện** dự án đầu tư thì điều kiện để chấm dứt hoạt động là đã bị cơ quan nhà nước quyết định **ngừng hoạt động** mà không có khả năng khắc phục.

Tuy vậy, yêu cầu về việc ngừng hoạt động trong trường hợp này không thực sự phù hợp vì sẽ làm chậm thêm tiến độ thực hiện dự án, không giải quyết được mục tiêu/điều kiện cần khắc phục trong trường hợp dự án đã bị chậm tiến độ, dẫn đến vướng mắc khi xem xét việc khắc phục điều kiện ngừng hoạt động để chấm dứt hoạt động đối với dự án đầu tư, bởi lẽ việc khắc phục hậu quả như buộc tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là không khả thi sau khi bị ngừng hoạt động...

Vướng mắc nêu trên đã được nhiều địa phương⁷ phản ánh trong quá trình rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 và trong khuôn khổ Tổ công tác đặc biệt về rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với dự án đầu tư theo Quyết định số 1242/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Do vậy, việc sửa đổi quy định về chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư tại Điều 47 và Điều 48 Luật Đầu tư là cần thiết nhằm góp phần giải quyết tình trạng nhiều dự án không triển khai thực hiện trong nhiều năm, giải phóng nguồn lực đất đai để phát triển kinh tế - xã hội...

- Về việc ngừng, chấm dứt hoạt động đối với dự án có nguy cơ gây ra sự cố môi trường

Điểm b khoản 2 Điều 47 và khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư quy định về việc ngừng, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp có vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Tuy vậy, Luật này không quy định về ngừng, chấm dứt hoạt động đối với dự án trong trường hợp có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường là sự cố gây ô nhiễm, suy thoái môi trường nghiêm trọng theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

⁷ Cao Bằng, Bắc Giang, Hưng Yên, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Thuận, Trà Vinh...

Trên thực tế, đã có trường hợp nguy cơ xảy ra sự cố môi trường không phát sinh trên cơ sở vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Do đó, việc bổ sung quy định ngừng thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp việc thực hiện dự án gây ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố môi trường là cần thiết, tạo cơ chế xử lý đối với dự án này, bảo đảm hài hòa giữa việc thu hút đầu tư và lợi ích cộng đồng.

3.3. Liên quan đến Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Trong hơn 03 năm thực hiện Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Luật PPP), có 31 dự án mới đang được triển khai thực hiện và 11 dự án đang chuẩn bị đầu tư theo phương thức PPP. Những dự án này đều là các dự án trọng điểm, quy mô lớn của quốc gia, địa phương với tổng mức đầu tư khoảng 380.000 tỷ đồng, nhu cầu sử dụng khoảng 190.000 tỷ vốn nhà nước. Các dự án PPP mới triển khai theo quy định của Luật PPP dự kiến sẽ hình thành khoảng 1000 km đường cao tốc, 02 cảng hàng không quốc tế tiêu chuẩn cấp 4C, 03 công trình xử lý chất thải rắn cấp đặc biệt, 03 nhà máy cung cấp nước sạch, góp phần mở rộng, nâng cấp các công trình kết cấu hạ tầng giao thông, kinh tế - xã hội của các địa phương.

Bên cạnh các kết quả đạt được, việc thực hiện các dự án theo quy định của Luật PPP còn tồn tại một số hạn chế, bất cập sau:

3.3.1. Về lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật PPP, dự án đầu tư theo phương thức PPP được thực hiện trong 05 lĩnh vực giao thông vận tải; lưới điện, nhà máy điện; thủy lợi, cung cấp nước sạch, thoát nước và xử lý nước thải, xử lý chất thải; y tế, giáo dục - đào tạo và hạ tầng công nghệ thông tin.

Tuy nhiên, đến nay, dự án PPP chỉ tập trung vào 03 lĩnh vực, gồm: giao thông vận tải (22 dự án đường bộ cao tốc, 03 dự án cảng hàng không, chiếm khoảng 80 % tổng số dự án PPP mới), xử lý rác thải (03 dự án, chiếm khoảng 10%) và cung cấp nước sạch (03 dự án, chiếm khoảng 10%). Trong lĩnh vực y tế, có 02 dự án bắt đầu được UBND Thành phố Đà Nẵng và UBND tỉnh Yên Bái nghiên cứu đề xuất triển khai theo phương thức PPP.

Bên cạnh đó, một số Bộ, ngành, địa phương có tiềm năng và điều kiện thu hút đầu tư theo phương thức PPP trong một số lĩnh vực khác, nhưng lại chưa được quy định tại Luật PPP. Trên thực tế, một số địa phương đã được áp dụng phương thức PPP đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao, đầu tư xây dựng chợ... theo các Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm áp dụng cơ chế đặc thù phát triển của địa phương (như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng).

Nhằm đa dạng hoá các lĩnh vực có tiềm năng và đáp ứng nhu cầu, điều kiện thu hút đầu tư theo phương thức PPP của một số ngành, địa phương, cần xem xét sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật PPP về lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP để bổ sung một số lĩnh vực như: văn hoá, thể thao, hạ tầng chợ, phát

triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước.

3.3.2. Về quy mô vốn đầu tư tối thiểu để thực hiện dự án PPP

Theo quy định tại Điều 4 Luật PPP, quy mô vốn đầu tư tối thiểu để thực hiện dự án trong lĩnh vực giao thông vận tải; lưới điện, nhà máy điện; thủy lợi; cung cấp nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải; hạ tầng công nghệ thông tin là 200 tỷ đồng. Riêng dự án trong lĩnh vực y tế, giáo dục-đào tạo và dự án thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn thì tổng mức đầu tư tối thiểu là 100 tỷ đồng.

Thực tiễn thu hút đầu tư của một số Bộ, ngành, địa phương cho thấy, hạn mức vốn này là khá cao đối với lĩnh vực y tế, giáo dục, chưa tạo cơ chế mở, thông thoáng để huy động tối đa nguồn lực từ khu vực tư nhân phù hợp với điều kiện của từng ngành, địa phương, nhất là đối với các dự án có quy mô nhỏ, nhưng địa phương có nhu cầu đầu tư và thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư do có khả năng kinh doanh.

Để phù hợp với điều kiện đặc thù của việc thực hiện dự án PPP trong từng lĩnh vực cụ thể, cần xem xét sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật PPP theo hướng hạ mức quy mô tối thiểu đối với các dự án này.

3.3.3. Về loại hợp đồng BT

Luật PPP đã dừng thực hiện dự án đầu tư mới theo loại hợp đồng BT từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành (01/01/2021).

Việc dừng thực hiện dự án BT theo Luật PPP xuất phát từ những bất cập của việc thực hiện loại hợp đồng này, như: *một số dự án không có mục tiêu đầu tư phù hợp, không cần thiết; giá trị công trình BT được xác định không chính xác, đa số dự án có suất đầu tư cao hơn so với dự án sử dụng vốn đầu tư công; việc lựa chọn nhà đầu tư chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức chỉ định thầu không cạnh tranh; công tác giám sát bị xem nhẹ dẫn đến chất lượng công trình không bảo đảm...*

Mặc dù còn tồn tại một số bất cập nhưng theo đánh giá của nhiều Bộ, ngành, địa phương, các dự án BT được thực hiện trong thời gian trước khi Luật PPP có hiệu lực thi hành vẫn có một số đóng góp nhất định trong việc hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng tại các địa phương, huy động được nguồn lực của khu vực tư nhân, giúp giảm áp lực về vốn đầu tư công. Bên cạnh đó, các dự án đối ứng được thanh toán đầu tư cũng góp phần đáng kể cho việc cải thiện cơ sở hạ tầng về nhà ở, dịch vụ, hình thành các đô thị mới, khu dân cư mới...

Do vậy, nếu mô hình này được nghiên cứu kỹ lưỡng để đổi mới toàn diện, khắc phục tối đa những bất cập của giai đoạn trước thì vẫn có thể phát huy được hiệu quả. Hiện nay, Quốc hội đã cho phép 03 địa phương được thí điểm triển khai loại hợp đồng BT, gồm: Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hà Nội và Nghệ An. Tuy nhiên, cách thức áp dụng còn chưa thống nhất, tùy thuộc vào điều kiện đặc thù

của từng địa phương, cụ thể là:

- Thành phố Hồ Chí Minh được áp dụng cơ chế BT thanh toán bằng tiền (sử dụng ngân sách Thành phố).

- Nghệ An được áp dụng cơ chế BT thanh toán bằng tiền (sử dụng ngân sách nhà nước hoặc tiền thu từ đấu giá tài sản công, đấu giá quyền sử dụng đất).

- Thành phố Hà Nội được áp dụng cơ chế BT thanh toán bằng tiền (ngân sách thành phố) hoặc thanh toán bằng quỹ đất.

Trong bối cảnh việc huy động nguồn vốn đầu tư từ ngân sách ngày càng khó khăn và nhu cầu đầu tư cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng tăng mạnh, căn cứ quá trình thực hiện cơ chế này trong từng thời kỳ, cần xem xét tiếp tục áp dụng loại hợp đồng BT theo hướng đổi mới, hoàn thiện cơ chế thực hiện loại hợp đồng này.

3.3.4. Về việc áp dụng hợp đồng BOT đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình hiện hữu

Theo Nghị quyết số 437/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các dự án đường bộ đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT chỉ áp dụng đối với các tuyến đường mới để bảo đảm quyền lựa chọn cho người dân, không đầu tư các dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường độc đạo hiện hữu.

Trên cơ sở đó, Luật PPP (khoản 4 Điều 45) quy định không áp dụng loại hợp đồng thu phí trực tiếp từ người sử dụng (hợp đồng BOT) đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hiện hữu.

Thực tiễn triển khai ở một số địa phương cho thấy, nhiều tuyến đường giao thông trục chính, cửa ngõ, kết nối vùng... cần mở rộng để đáp ứng nhu cầu lưu thông, giảm ùn tắc, tai nạn giao thông, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương cũng như các tỉnh lân cận. Tuy nhiên, ngân sách địa phương không đảm bảo được nhu cầu huy động đầu tư mở rộng các tuyến đường này.

Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Tp. Hồ Chí Minh đã cho phép Thành phố áp dụng loại hợp đồng BOT đối với dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa công trình đường bộ hiện hữu, phù hợp theo quy hoạch được phê duyệt đối với loại đường phố chính đô thị, đường trên cao.

Chính sách này cũng được quy định tại Luật Đường bộ năm 2024, trong đó cho phép áp dụng loại hợp đồng BOT đối với các dự án đường bộ cao tốc hiện hữu hoặc đường bộ đang khai thác được cải tạo, nâng cấp thành đường cao tốc nhưng phải bảo đảm quyền lựa chọn của người sử dụng.

Do vậy, cần xem xét sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật PPP theo hướng cho phép áp dụng loại hợp đồng BOT đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở

rộng công trình hiện hữu, phù hợp theo quy hoạch được phê duyệt đối với loại đường phố chính đô thị, đường trên cao.

3.3.5. Về tỷ lệ vốn nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP

Theo quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật PPP, tỷ lệ vốn nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP được quy định ở mức không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án. Nguồn vốn này được sử dụng để hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP và chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công hình tạm không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án.

Hiện nay, một số dự án đang được Bộ Giao thông vận tải và các địa phương khẩn trương chuẩn bị đầu tư theo chỉ đạo của Chính phủ nhằm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho một số vùng, miền còn khó khăn. Các dự án này có nhu cầu vận tải giai đoạn đầu chưa cao nên cần có sự tham gia vốn nhà nước nhiều hơn để đảm bảo tính khả thi khi thu hút đầu tư theo phương thức PPP. Trong khi đó, một số dự án chỉ tính riêng chi phí giải phóng mặt bằng, tái định cư đã vượt quá 50% tổng mức đầu tư của dự án.

Để tháo gỡ vướng mắc cho ngành giao thông, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 106/2023/QH15 ngày 28/11/2023 thí điểm một số chính sách đặc thù về đầu tư xây dựng công trình đường bộ, trong đó cho phép tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được vượt quá 50% tổng mức đầu tư. Tuy nhiên, quy định này chỉ áp dụng đối với Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình (không quá 80%) và Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (không quá 70%).

Do vậy, cần xem xét sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 69 Luật PPP quy định về tỷ lệ vốn tối đa của Nhà nước tham gia dự án PPP theo hướng áp dụng hạn mức khác nhau tùy thuộc tính chất của từng dự án.

3.3.6. Về nguồn vốn thanh toán trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

Theo quy định tại khoản 6 Điều 52 Luật PPP, kinh phí mua lại doanh nghiệp dự án PPP hoặc bồi thường chấm dứt hợp đồng được bố trí từ nguồn vốn nhà nước trong trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn vì lợi ích quốc gia, bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước hoặc do cơ quan ký kết hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

Tuy nhiên, Luật PPP, Luật Đầu tư công chưa xác định rõ nguồn vốn nhà nước cụ thể được bố trí để mua lại doanh nghiệp dự án PPP hoặc bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, dẫn tới việc cân đối, bố trí vốn đầu tư công để thanh toán trong các trường hợp này chưa thể thực hiện. Do vậy, cần bổ sung

quy định nhằm xác định nguồn thanh toán cho nhà đầu tư trong các trường hợp này.

3.3.7. Về nguồn vốn thanh toán trong trường hợp chia sẻ giảm doanh thu

Theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật PPP, chi phí xử lý cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu được sử dụng từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương đối với dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư hoặc dự phòng ngân sách địa phương đối với dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

Tuy nhiên, nguồn dự phòng ngân sách nhà nước phụ thuộc vào nguồn thu ngân sách hằng năm nên cần bổ sung các nguồn vốn khác để xử lý rủi ro giảm doanh thu của các dự án PPP trong trường hợp không bố trí được nguồn dự phòng ngân sách nhà nước.

Do vậy, cần xem xét sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 82 Luật PPP theo hướng quy định bổ sung nguồn vốn khác để xử lý rủi ro giảm doanh thu của các dự án PPP.

3.3.8. Về việc thực hiện đối với dự án thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền

Theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật PPP, trong trường hợp dự án thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền thì Thủ tướng Chính phủ quyết định giao cho một cơ quan có thẩm quyền.

Điều 12 Luật PPP quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; tuy nhiên chưa xác định rõ thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với những dự án thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền.

Hiện nay, dự thảo Luật Đầu tư công (sửa đổi) dự kiến sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công.

Do vậy, cần sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP để bảo đảm đồng bộ với pháp luật về đầu tư công; đồng thời bổ sung quy định về việc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh của địa phương được Thủ tướng Chính phủ giao làm cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP trên phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên nhằm nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của địa phương.

3.3.9. Về thẩm quyền thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Luật PPP, Hội đồng thẩm định liên ngành được thành lập để thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ

quyết định chủ trương đầu tư.

Thực tế cho thấy, việc Hội đồng thẩm định liên ngành tiếp tục thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, sau khi đã thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đã làm giảm tính chủ động của các địa phương (là cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ); đồng thời tạo gánh nặng cho Hội đồng thẩm định liên ngành.

Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 Luật PPP theo hướng phân cấp Hội đồng thẩm định cấp cơ sở (do Bộ trưởng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập) thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư nhằm nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của địa phương.

3.3.10 Về việc thực hiện các thủ tục trong quá trình chuẩn bị dự án, lựa chọn nhà đầu tư

Theo quy định tại các Điều 11 và 28 Luật PPP, việc chuẩn bị đầu tư và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện lần lượt theo trình tự: lập báo cáo nghiên cứu khả thi sau khi đã có chủ trương đầu tư và lập hồ sơ mời thầu sau khi báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt. Thực tế cho thấy, để đơn giản hóa thủ tục và rút ngắn thời gian chuẩn bị dự án, các thủ tục này có thể thực hiện đồng thời mà không nhất thiết phải theo trình tự lần lượt từng bước nêu trên.

3.3.11. Về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng O&M

Các Điều 11 và 19 Luật PPP quy định về quy trình thực hiện và nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi áp dụng thống nhất đối với tất cả các dự án PPP, bao gồm cả dự án đầu tư theo loại hợp đồng O&M. Tuy nhiên, đây là một loại hợp đồng mới, có tính chất đặc thù, được thực hiện để khai thác, kinh doanh, quản lý công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đã có sẵn (không có cấu phần xây dựng). Với tính chất đặc thù như vậy, nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, cơ chế quản lý hợp đồng cũng có nhiều yếu tố khác biệt. Do vậy, việc triển khai thực hiện dự án PPP theo loại hợp đồng này trong thời gian qua gặp nhiều vướng mắc, không thể áp dụng trong thực tế.

Để tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi trong quá trình chuẩn bị dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, cần sửa đổi, bổ sung quy định về việc thực hiện hợp đồng O&M theo hướng giản lược hơn so với các hợp đồng truyền thống khác (như BOT), bảo đảm phù hợp với điều kiện đặc thù, khác biệt của loại dự án này (không có cấu phần xây dựng).

3.3.12. Về thanh toán, quyết toán phân lãi vay sau giai đoạn xây dựng đối với các dự án BT thanh toán bằng tiền

Theo quy định tại khoản 2 Điều 134 Luật Xây dựng, nội dung tổng mức đầu tư xây dựng gồm chi phí xây dựng, thiết bị, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, quản

lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá; **không bao gồm** các khoản chi phí phát sinh sau thời gian xây dựng (như chi phí lãi vay chờ thanh toán, lợi nhuận của nhà đầu tư được tính từ khi dự án hoàn thành...).

Hiện nay, một số hợp đồng BT thanh toán bằng tiền do Bộ Giao thông vận tải và một số địa phương làm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được ký kết trong giai đoạn Nghị định số 108/2009/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đang gặp vướng mắc trong việc thanh toán, quyết toán do các quy định nêu trên của Luật Xây dựng và Nghị định số 99/2021/NĐ-CP chỉ áp dụng đối với việc thanh toán, quyết toán các chi phí trong thời gian xây dựng. Đối với các chi phí **sau** thời gian xây dựng, mặc dù được thể hiện trong phương án tài chính, đã được cấp có thẩm quyền cho phép và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thoả thuận với nhà đầu tư trong Hợp đồng dự án, nhưng không thuộc nội dung tổng mức đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng nên không có cơ sở để thanh toán và quyết toán, thanh lý hợp đồng do chưa hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm liên quan.

Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đã được phép Thành phố áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước, trong đó quy định: *chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng và lợi nhuận hợp lý được tính vào tổng mức đầu tư dự án (điểm d khoản 5 Điều 4).*

Do vậy, để xử lý vướng mắc nêu trên, cần xem xét sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 101 theo hướng: đối với hợp đồng BT thanh toán bằng tiền được ký kết theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trường hợp hợp đồng dự án đã xác định chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng và lợi nhuận hợp lý trong phương án tài chính thì được tính vào tổng mức đầu tư của dự án.

3.3.13. Về việc áp dụng Luật PPP đối với dự án đã ký kết hợp đồng trước thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành

Theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật PPP, Hợp đồng dự án được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án.

Trên thực tế, các hợp đồng được ký kết trước thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành đều có nội dung thỏa thuận căn cứ quy định tại Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và một số văn bản khác có hiệu lực tại thời điểm ký kết hợp đồng. Tuy nhiên, hiện nay một số hợp đồng dự án có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung nhưng không thể thực hiện vì các văn bản nêu trên không có quy định áp dụng đối với nội dung sửa đổi, bổ sung.

Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung quy định về việc áp dụng Luật PPP đối với dự án đã ký kết hợp đồng trước thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành.

3.3.14. Về việc thanh toán cho nhà đầu tư trong trường hợp hợp đồng BT đã được ký kết nhưng có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký hợp đồng

Theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật PPP thì Hợp đồng dự án được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng. Tuy nhiên, thực tế đã phát sinh trường hợp một số hợp đồng dự án được ký kết chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết nhưng Luật PPP cũng như các Nghị định quy định chi tiết Luật này đều không có quy định hoặc quy định thiếu rõ ràng để xử lý các trường hợp này, dẫn đến vướng mắc trong quá trình thực hiện. Những vướng mắc phổ biến là: (i) chưa làm rõ tiêu chí xác định “Hợp đồng đã ký kết đúng quy định của pháp luật” và cơ quan có trách nhiệm xác định; (ii) trường hợp hợp đồng được ký kết chưa đúng thì trách nhiệm thuộc về nhà đầu tư hay của cơ quan quản lý có thẩm quyền⁸; (iii) nguyên tắc xử lý trong trường hợp hợp đồng được ký kết không đúng quy định.

Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 101 Luật PPP để xử lý các vướng mắc này.

3.4. Liên quan đến Luật Đấu thầu

Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 5 đã tạo dựng khung pháp lý thống nhất, đồng bộ, góp phần tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

Tuy nhiên, trong hơn một năm kể từ ngày được Quốc hội thông qua và thực tiễn 7 tháng thi hành Luật Đấu thầu năm 2023 cho thấy, quy trình, thủ tục đấu thầu theo quy định của Luật này mặc dù đã được cải cách mạnh mẽ nhưng vẫn cần tiếp tục xem xét sửa đổi theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và đơn giản hóa hơn nữa nhằm đáp ứng các yêu cầu phát sinh trong thực tiễn, cụ thể là:

3.4.1. Về một số hoạt động đấu thầu được thực hiện trước khi dự án, điều ước quốc tế được phê duyệt, ký kết (đấu thầu trước)

- Đối với gói thầu sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ:

Điều 42 Luật Đấu thầu năm 2023 đã quy định chủ đầu tư được thực hiện một số hoạt động trước khi điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi được ký kết nhưng chỉ giới hạn việc thực hiện các hoạt động này trong việc lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, xác định danh sách ngắn, không bao gồm việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng.

Hiện nay, một số nhà tài trợ, đặc biệt là các nhà tài trợ song phương châu

Âu (Đan Mạch, Hungary, Áo, Bỉ, Phần Lan, Tây Ban Nha...) có yêu cầu phải ký kết trước hợp đồng thương mại như một điều kiện ràng buộc để đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay. Nếu vướng mắc này không được giải quyết thì việc huy động nguồn vốn từ đa số các nước châu Âu sẽ không thể thực hiện được (ước tính giá trị vốn theo cam kết tại các Hiệp định khung và các đề xuất dự án khoảng 550 triệu USD trong 3-5 năm tới).

- Đối với các gói thầu thuộc dự án khác, không phải là dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài:

Hiện nay, Luật Đấu thầu năm 2023 chưa có quy định về việc thực hiện trước một số hoạt động đấu thầu. Theo quy định hiện hành, việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, phi tư vấn, xây lắp để phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, di dời công trình hạ tầng... **chỉ được thực hiện sau khi có quyết định phê duyệt dự án.** Tuy nhiên, thực tế cho thấy, trong quá trình chuẩn bị đầu tư vẫn có thể tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện các gói thầu nêu trên trước khi dự án được phê duyệt để đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu.

Do vậy, cần đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, gói thầu, đặc biệt là các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

3.4.2. Về lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

Luật Đấu thầu (Điều 29) đã quy định một số gói thầu được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, gói thầu có yêu cầu cấp bách và có tính đặc thù, riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu đã được quy định tại Luật. Quy định này được luật hóa trên cơ sở Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, quá trình thực hiện Luật đã phát sinh yêu cầu phải xem xét bổ sung một số trường hợp khác như sau:

- Gói thầu thẩm định giá tài sản cần thực hiện gấp theo yêu cầu của cơ quan điều tra:

Gói thầu này Ban Chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực yêu cầu Chính phủ xem xét, nghiên cứu bổ sung được áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt có yếu tố đặc thù, cần bảo đảm thời gian định giá trong quá trình tố tụng hình sự theo yêu cầu của cơ quan điều tra. Tuy nhiên, nếu tổ chức lựa chọn nhà thầu theo các hình thức quy định của Luật Đấu thầu sẽ không có nhà thầu tham dự do tính chất của các vụ án điều tra thường nhạy cảm, phức tạp, nhà thầu có tâm lý e ngại, không muốn tham dự thầu. Trường hợp phải xử lý tình huống trong đấu thầu để gia hạn thời gian đóng thầu sẽ kéo dài thời gian lựa chọn nhà thầu, gây ảnh hưởng, đình trệ đến tiến độ điều tra, xử lý các vụ án hình sự. Ban Chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đã yêu cầu Chính phủ nghiên cứu, trình Quốc hội xem xét bổ sung trường hợp áp

dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với gói thầu này.

- Gói thầu tổ chức các hội nghị, hội thảo có yêu cầu cấp bách:

Trên thực tế, gói thầu này đã được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, nhưng chưa được quy định tại Luật Đấu thầu năm 2023. Các bộ, ngành, địa phương đều kiến nghị bổ sung trường hợp này nhằm tạo sự linh hoạt, chủ động, đơn giản hóa thủ tục, tiết kiệm thời gian trong đấu thầu cho chủ đầu tư, bên mời thầu.

- Gói thầu sản xuất phim:

Nội dung gói thầu bao gồm việc lựa chọn diễn viên, kịch bản phim phải gắn với bản quyền của biên kịch... không thể áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu.

Ngoài ra, một số trường hợp khác đã phát sinh yêu cầu bổ sung áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt để đáp ứng tính riêng biệt, đặc thù mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu khác như:

- Gói thầu phục vụ đón đoàn khách cấp cao nước ngoài thăm chính thức và làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nghi lễ đối ngoại:

Gói thầu này có tính đặc thù cao vì đề án chính trị, đề án lễ tân... thường được phê duyệt gần sát ngày diễn ra lễ đón khách quốc tế nên tiến độ thường phải thực hiện gấp; việc lựa chọn nhà thầu cũng phải đáp ứng yêu cầu của đối tác nước ngoài, phải bảo đảm an ninh, bảo mật;

- Gói thầu mua dịch vụ các công ty xếp hạng tín nhiệm quốc tế và gói thầu mua dịch vụ hệ thống thanh toán quốc tế được cung cấp độc quyền bởi Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn cầu (SWIFT):

+ Gói thầu mua dịch vụ của công ty xếp hạng tín dụng (mua quyền khai thác trực tuyến thông tin từ các công ty xếp hạng có uy tín trên thế giới) có tính đặc thù chuyên môn cao trong lĩnh vực phân tích tài chính quốc tế và đòi hỏi nền tảng kỹ thuật hiện đại, cho phép truy cập khối lượng dữ liệu lớn, bảo mật thông tin khách hàng, không phải bất kỳ công ty xếp hạng tín dụng nào cũng đáp ứng. Hiện nay, chỉ có 3 công ty Moody's, S&P và Fitch đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và việc sử dụng dịch vụ của các công ty này trong thời gian tới là cần thiết, bảo đảm cho công tác quản lý dự trữ ngoại hối được an toàn, hiệu quả. Trường hợp tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và công ty xếp hạng nhỏ trúng thầu thì một số đối tác của Ngân hàng Nhà nước không được xếp hạng, ảnh hưởng tới danh mục đầu tư, hiệu quả quản lý dự trữ ngoại hối.

+ Đối với gói thầu mua dịch vụ hệ thống thanh toán quốc tế, việc lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu cũng không khả thi do: (i) Hiệp hội SWIFT không phải là nhà thầu và sẽ không tham gia đấu thầu; (ii) Dịch vụ qua

hệ thống SWIFT là dịch vụ độc quyền; (iii) Hình thức đặt hàng trực tiếp (e-order) qua trang điện tử của Hiệp hội SWIFT không giống với bất kỳ hình thức lựa chọn nhà thầu nào theo quy định của Luật Đấu thầu.

- Gói thầu lựa chọn luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, cơ quan nhà nước tại cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại nước ngoài:

Luật Đấu thầu năm 2023 chỉ cho phép lựa chọn luật sư để bảo vệ Nhà nước Việt Nam tại cơ quan tài phán nước ngoài mà chưa cho phép lựa chọn luật sư bảo vệ Nhà nước Việt Nam tại cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại nước ngoài được áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt⁹. Trong khi đó, số lượng các vụ việc phòng vệ thương mại đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng¹⁰, cần phải thuê luật sư tư vấn có kinh nghiệm dày dặn, năng lực pháp lý và kiến thức chuyên sâu để bảo vệ quyền và lợi ích của Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam. Do vậy, nếu các gói thầu nêu trên phải lựa chọn nhà thầu theo các hình thức quy định tại Luật Đấu thầu sẽ gặp khó khăn về mặt thời gian, trình tự, thủ tục; trong khi đó, các gói thầu này cần được lựa chọn nhà thầu kịp thời, tránh ảnh hưởng đến quá trình thực hiện các nghiệp vụ công tác của cơ quan, đơn vị.

Để tháo gỡ những vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện gói thầu có yêu cầu cấp bách và có tính đặc thù, riêng biệt, cần xem xét bổ sung các gói thầu nêu trên được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định Điều 29 Luật Đấu thầu.

3.4.3. Về việc áp dụng hình thức đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế

Đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế là điều kiện tiên quyết của một số đối tác phát triển để tài trợ vốn cho Việt Nam và điều kiện này được đặt ra ngay trong quá trình đàm phán điều ước quốc tế, thỏa thuận vay. Tuy nhiên, Luật Đấu thầu năm 2023 (điểm a khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 22) quy định đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế chỉ được thực hiện khi đáp ứng điều kiện “nhà tài trợ vốn cho dự án, gói thầu có yêu cầu tổ chức đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế trong điều ước quốc tế, thỏa thuận vay”.

Các hình thức này chỉ được thực hiện trong trường hợp điều ước quốc tế, thỏa thuận vay **đã ký kết** có quy định cho phép áp dụng; trong quá trình đàm phán các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, trường hợp có quy định về đấu thầu khác hoặc chưa được quy định tại Luật Đấu thầu thì phải

⁹ Ví dụ như trong các vụ việc phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam do Bộ Thương mại Hoa Kỳ khởi xướng, điều tra và ban hành mức thuế phòng vệ thương mại thì Bộ Thương mại Hoa Kỳ được xác định không phải là cơ quan tài phán nước ngoài hay quốc tế

¹⁰ Giai đoạn 2001-2011 là 50 vụ, giai đoạn từ năm 2012 đến 06 tháng đầu năm 2024 có 202 vụ (tăng gần 4 lần). Riêng trong năm 2023 đã phát sinh 15 vụ việc mới do nước ngoài khởi xướng, bên cạnh nhiều vụ việc đang trong quá trình điều tra, hoặc thuộc diện rà soát hàng năm, rà soát cuối kỳ... Tính đến hết tháng 6 năm 2024, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam là đối tượng của 252 vụ việc điều tra liên quan đến phòng vệ thương mại từ 24 thị trường

báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến (Điều 3 Luật Đấu thầu).

Hiện nay, Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình và phải vay với điều kiện gặt với thị trường, chỉ còn một số ít nước như Nhật Bản, Hàn Quốc (là 02 nhà tài trợ song phương lớn nhất cho Việt Nam) và một số nước châu Âu còn duy trì vốn ODA nhưng phải có điều kiện ràng buộc về đấu thầu hạn chế giữa các nhà thầu của nước tài trợ. Trong giai đoạn từ năm 2015 đến nay, tổng số vốn vay Việt Nam đã huy động, trong đó nhà tài trợ yêu cầu áp dụng hình thức đấu thầu hạn chế là: 3,06 tỷ USD.

Ngoài ra, việc áp dụng hình thức đấu thầu quốc tế đối với các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài là quy định của hầu hết các nhà tài trợ và tổ chức quốc tế nhằm đảm bảo tính cạnh tranh công bằng trong quá trình đấu thầu. Trong giai đoạn từ năm 2015 đến nay, tổng số vốn vay Việt Nam đã huy động trong đó nhà tài trợ yêu cầu áp dụng hình thức đấu thầu quốc tế là 16,57 tỷ USD.

Do vậy, việc không cho phép đấu thầu hạn chế, đấu thầu quốc tế đối với các gói thầu, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi sẽ làm vô hiệu các nguyên tắc cơ bản về ODA ràng buộc và ODA không ràng buộc đã được quy định tại Luật Quản lý nợ công. Nếu không xử lý được vấn đề này, các dự án đường sắt đô thị tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh đang sử dụng vốn vay của Nhật Bản, các dự án dự kiến sử dụng nguồn vốn vay ODA của Chính phủ Hàn Quốc (trong giai đoạn 2026-2030 là 02 tỷ USD) phải thực hiện các thủ tục trình duyệt của các cấp có thẩm quyền, phát sinh nhiều thủ tục hành chính và thời gian, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện của các dự án.

Do vậy, cần xem xét, sửa đổi quy định tại Điều 11 và Điều 22 Luật Đấu thầu để hài hòa hóa với quy định của các nhà tài trợ, góp phần tháo gỡ các vướng mắc, đẩy nhanh quá trình đàm phán, ký kết các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Mục đích

1.1. Giải quyết các khó khăn, vướng mắc cấp thiết trong thực tiễn triển khai liên quan đến công tác quy hoạch, thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, đầu tư theo theo phương thức đối tác công tư và hoạt động đấu thầu.

1.2. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát.

2. Quan điểm xây dựng dự án Luật

2.1. Tập trung sửa đổi, bổ sung một số quy định của các luật có mâu thuẫn, đang gây khó khăn, vướng mắc, yêu cầu cấp bách cần sửa đổi để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

2.2. Những quy định cần sửa đổi, bổ sung phải được xác định rõ ràng nội dung, phương án sửa đổi, bổ sung và đánh giá tác động cụ thể; đồng thời, bảo đảm tính độc lập, ổn định, thống nhất, kế thừa được nội dung khi sửa đổi, bổ sung toàn diện các luật.

2.3. Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật; bảo đảm sự phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các thỏa thuận, cam kết của Việt Nam, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm của các nước liên quan đến nội dung chính sách (nếu có) để bảo đảm sự tương đồng giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật các nước.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA DỰ ÁN LUẬT

Luật này chỉ sửa đổi, bổ sung một số quy định của 04 luật hiện hành, gồm: (1) Luật Quy hoạch; (2) Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; (3) Luật Đầu tư; (4) Luật Đấu thầu.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Hoàn thiện các quy định về hệ thống quy hoạch quốc gia, mối quan hệ giữa các loại quy hoạch và kinh phí cho hoạt động quy hoạch để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của pháp luật về quy hoạch

1.1. Mục tiêu của chính sách

- Hoàn thiện quy định về hệ thống quy hoạch quốc gia bảo đảm tính thống nhất, liên thông, thứ bậc; qua đó nâng cao hiệu quả, hiệu lực của công tác quy hoạch; không làm thay đổi phạm vi điều chỉnh của Luật Quy hoạch và các quy định pháp luật liên quan đến quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành tại pháp luật có liên quan.

- Quy định cụ thể chi phí cho hoạt động quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia bao gồm quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực từ ngân sách nhà nước, nguồn lực các tổ chức, cá nhân hỗ trợ cho hoạt động quy hoạch bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch theo chỉ đạo của Quốc hội tại Nghị quyết số 61/2022/QH15.

1.2. Nội dung của chính sách

- Sửa đổi quy định về hệ thống quy hoạch quốc gia và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 9 Luật Quy hoạch theo hướng sử dụng linh hoạt nguồn vốn đầu tư công, kinh phí chi thường xuyên và nguồn vốn hợp pháp khác cho hoạt động quy hoạch bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 61/2022/QH15 của Quốc hội và quy định của pháp luật khác có liên quan.

1.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn

1.3.1. Hoàn thiện các quy định về hệ thống quy hoạch quốc gia và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch

a) *Giải pháp thực hiện chính sách:* Sửa đổi khoản 5 Điều 5 và khoản 4 Điều 6 Luật Quy hoạch như sau:

- Chính lý kỹ thuật khoản 5 Điều 5: Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành là một loại quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia. Đồng thời, quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn là một loại quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 điều 6: Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia; quy hoạch vùng; quy hoạch tỉnh.

b) *Lý do lựa chọn giải pháp:*

- Đây là chính lý kỹ thuật lập pháp giúp bảo đảm tính thống nhất của hệ thống quy hoạch, không làm thay đổi Điều 1 về phạm vi điều chỉnh của Luật Quy hoạch và không thay đổi pháp luật điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành, theo đó việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, rà soát và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành tiếp tục được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan¹¹.

- Phương án sửa đổi quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn là quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành phù hợp với khái niệm quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành tại khoản 9 Điều 3 Luật Quy hoạch (cụ thể hoá quy hoạch tỉnh) và việc áp dụng pháp luật đối với các quy hoạch này được quy định tại khoản 3 Điều 22; khoản 3 Điều 23; khoản 7 Điều 25; khoản 3 Điều 26 và khoản 3 Điều 27 Luật Quy hoạch. Đồng thời, quy định này thống nhất với quy định tại Dự thảo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn. Trong trường hợp tiếp tục lập quy hoạch chung cho thành phố trực thuộc Trung ương, kiến nghị đây là quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành do là quy hoạch cụ thể hoá quy hoạch tỉnh và được lập, thẩm định, phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn.

1.3.2. Hoàn thiện quy định về kinh phí cho hoạt động quy hoạch

a) *Giải pháp thực hiện chính sách*

- Chi phí lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch có tính

¹¹ quy định tại khoản 3 Điều 22; khoản 3 Điều 23; khoản 7 Điều 25; khoản 3 Điều 26 và khoản 3 Điều 27 Luật Quy hoạch

chất kỹ thuật, chuyên ngành do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Chi phí rà soát và đánh giá quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Lý do lựa chọn giải pháp:

- Kế thừa quy định về việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên cho hoạt động quy hoạch tại điểm đ khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/Q15 của Quốc hội và đã phát huy hiệu quả trong thực tiễn công tác quy hoạch thời kỳ 2021-2030.

- Huy động có hiệu quả các nguồn lực xã hội cho công tác quy hoạch, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Quy hoạch là khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ nguồn lực cho hoạt động quy hoạch bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch. Nội dung này cũng đã được Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết tại điểm đ khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15.

- Quy định của pháp luật về sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên liên quan đến quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành:

+ Điều 63 Luật Đất đai năm 2024 đã quy định kinh phí lập, điều chỉnh, thẩm định, quyết định, phê duyệt, công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do ngân sách nhà nước bảo đảm từ nguồn sự nghiệp kinh tế.

+ Kế thừa nhiều quy định hiện hành về kinh phí cho quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành như: Giao thông; Thủy lợi và phòng chống thiên tai; Di sản văn hóa; Năng lượng nguyên tử...

+ Dự thảo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn trình Quốc hội đang quy định: Nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn bao gồm: Kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước; Kinh phí của tổ chức được lựa chọn làm chủ đầu tư; Nguồn kinh phí hợp pháp khác.

+ Phù hợp với tính chất của quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành này là các quy hoạch chi tiết, cụ thể, được lập tùy theo yêu cầu thực tiễn và chủ yếu lập khi cần triển khai dự án đầu tư.

2. Chính sách 2: Hoàn thiện quy định về nội dung; kế hoạch thực hiện và điều chỉnh quy hoạch bảo đảm đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương

2.1. Mục tiêu của chính sách

- Bảo đảm các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh là các quy hoạch có tính tổng hợp, tích hợp và định hướng; nội dung của các quy

hoạch này sẽ được cụ thể hoá tại các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

- Đẩy mạnh việc phân cấp trong hoạt động thực hiện quy hoạch để tạo tính chủ động, linh hoạt trong chỉ đạo, điều hành của địa phương, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, kịp thời khi thực hiện quy hoạch.

- Kịp thời triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ và giải quyết kịp thời các tình huống phát sinh từ thực tiễn, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, đầu tư, kinh doanh.

2.2. Nội dung của chính sách

- Sửa đổi, bổ sung quy định về “danh mục dự án” trong nội dung quy hoạch mang tính định hướng để bảo đảm tính khả thi trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến thẩm quyền và trình tự, thủ tục lập, phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch thực hiện quy hoạch theo hướng tăng cường phân cấp và bảo đảm đồng bộ, thống nhất giữa quy định pháp luật về quy hoạch và quy định của pháp luật khác có liên quan.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về căn cứ điều chỉnh quy hoạch và trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch theo hướng giảm bớt thủ tục hành chính để bảo đảm công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện quy hoạch được kịp thời, sát thực tiễn, tuy nhiên vẫn phải bảo đảm tính tuân thủ, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

2.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn

2.3.1. Về danh mục dự án tại nội dung quy hoạch

a) *Giải pháp thực hiện chính sách:* Sửa đổi thành Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia trong các quy hoạch cấp quốc gia;; Danh mục dự kiến các dự án quan trọng của vùng; Danh mục dự kiến các dự án ưu tiên thực hiện của tỉnh.

b) *Lý do lựa chọn giải pháp:* Kế thừa tên Danh mục dự án tại Quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia đã được Quốc hội thông qua và tên Danh mục dự án tại các quy hoạch vùng và các quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Bảo đảm nguyên tắc các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh là các quy hoạch có tính tổng hợp, tích hợp và định hướng; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành cụ thể hóa các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Đồng thời, tránh trùng lặp, mâu thuẫn với Danh mục dự án tại Kế hoạch đầu tư công trung hạn và trùng lặp, mâu thuẫn với các nội dung được quyết định tại bước lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư.

2.3.2. Về kế hoạch thực hiện quy hoạch:

a) *Giải pháp thực hiện chính sách:* Phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch.

b) *Lý do lựa chọn giải pháp:* Việc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh giúp đề cao trách nhiệm, tính chủ động, linh hoạt của cấp tỉnh trong tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh.

2.3.3. Về điều chỉnh quy hoạch:

a) *Giải pháp thực hiện chính sách:*

- Chính lý kỹ thuật, làm rõ tại Điều 51 và 52 về việc điều chỉnh quy hoạch bao gồm điều chỉnh định kỳ 05 năm vào giữa thời kỳ quy hoạch và điều chỉnh đột xuất khi có đủ căn cứ điều chỉnh theo quy định tại Điều 53 và 54a Luật Quy hoạch.

- Bổ sung tại Điều 53 về căn cứ điều chỉnh quy hoạch là yêu cầu triển khai các chủ trương, đường lối của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ.

- Bổ sung quy định tại Điều 54a về điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn kế thừa từ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 bao gồm: (i) Quy định cụ thể các trường hợp được điều chỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm: Quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt trước nhưng có mâu thuẫn hoặc khác với quy hoạch cao hơn được quyết định hoặc phê duyệt sau; Quy hoạch mâu thuẫn hoặc khác với quy hoạch cùng cấp; Việc triển khai các chủ trương, đường lối của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ làm thay đổi tiến độ, thông số, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của dự án trong Danh mục dự án dự kiến thực hiện trong thời kỳ quy hoạch nhưng không làm thay đổi quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển; định hướng, phương án phát triển, phân bố và tổ chức không gian, nguồn lực; bảo đảm phù hợp với quy hoạch cao hơn, không mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp có liên quan; (ii) Quy định trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn.

b) *Lý do lựa chọn giải pháp:*

- Chính lý kỹ thuật lập pháp để bảo đảm thống nhất cách hiểu quy định tại khoản 1 Điều 49; khoản 2 Điều 50 và khoản 1 Điều 52 Luật Quy hoạch, làm rõ quy hoạch có thể điều chỉnh định kỳ 5 năm vào giữa thời kỳ quy hoạch (sau khi rà soát quy hoạch) hoặc điều chỉnh đột xuất (sau khi đánh giá thực hiện quy hoạch đột xuất) khi xuất hiện căn cứ điều chỉnh tại Điều 53 và Điều 54a Luật Quy hoạch; không làm phát sinh chính sách mới.

- Các trường hợp được điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn được kế thừa từ điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 và bổ sung thêm trường hợp điều chỉnh quy hoạch ngay để thực hiện các chỉ đạo của Đảng; Quốc hội (ví dụ: thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính; các dự án quan trọng quốc

gia); Chính phủ (ví dụ: bổ sung các mở khai thác cát phục vụ các dự án đường cao tốc). Việc điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn phải không làm thay đổi quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển; định hướng, phương án phát triển, phân bố và tổ chức không gian, nguồn lực; bảo đảm phù hợp với quy hoạch cao hơn, không mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp có liên quan.

- Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch rút gọn không phải là chính sách lần đầu được áp dụng mà kế thừa quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15.

3. Chính sách 3: Tiếp tục tăng cường phân cấp thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất; dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở xuống thuộc cảng biển đặc biệt

3.1. Mục tiêu của chính sách

Thực hiện phân cấp, bảo đảm thực chất, hiệu quả, tránh lãng phí thời gian, nguồn lực, tinh giản quy trình, thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất; dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở xuống thuộc cảng biển đặc biệt; đồng thời, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án này; hạn chế số lượng các dự án phải trình Thủ tướng Chính phủ.

3.2. Nội dung của chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật Đầu tư theo nguyên tắc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp; dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở xuống thuộc cảng biển đặc biệt.

3.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn

a) Giải pháp thực hiện chính sách

- Bãi bỏ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 và bổ sung điểm đ vào khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư theo nguyên tắc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 và bổ sung điểm e vào khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư theo nguyên tắc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở xuống thuộc cảng biển đặc biệt.

b) Lý do lựa chọn giải pháp

Việc lựa chọn giải pháp nêu trên nhằm phát huy tính tự chủ, sự chủ động, linh hoạt, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc chấp thuận chủ trương đầu tư và quản lý các dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp; dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở xuống thuộc cảng biển đặc biệt góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính; đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án này.

Đồng thời, việc phân cấp còn tạo tính chủ động cho các địa phương trong việc điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nêu trên để phù hợp với yêu cầu và các yếu tố phát sinh trên thực tế góp phần đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án này.

4. Chính sách 4: Xử lý một số vướng mắc phát sinh từ thực tiễn liên quan đến thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư đối với quy hoạch đô thị và chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

4.1. Mục tiêu của chính sách

- Quy định cụ thể việc thẩm định sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch đô thị để có căn cứ pháp lý áp dụng thống nhất; rút ngắn thời gian thẩm định chủ trương đầu tư dự án.

- Bổ sung quy định riêng về chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư chậm tiến độ và bổ sung quy định về ngừng thực hiện đối với các dự án mà việc thực hiện gây ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố môi trường cấp quốc gia.

4.2. Nội dung của chính sách

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Luật Đầu tư theo hướng đối với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung.

- Bổ sung quy định riêng về chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư chậm tiến độ. Theo đó, đối với dự án mà Nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được điều chỉnh tiến độ theo các trường hợp quy định tại Điều 41 của Luật Đầu tư, cộng thêm thời gian 12 tháng; bổ sung quy định về ngừng thực hiện đối với các dự án mà việc thực hiện gây ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố môi trường cấp quốc gia theo quy định tại Điều 123 Luật bảo vệ môi trường.

4.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn

4.3.1. Về việc *thẩm định sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch đô thị*

a) Giải pháp thực hiện chính sách

Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư theo hướng: đối với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung.

b) Lý do lựa chọn giải pháp

Việc bổ sung quy định cụ thể hướng dẫn việc đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch đô thị để tạo cơ sở pháp lý áp dụng thống nhất nội dung thẩm định; rút ngắn thời gian thẩm định chủ trương đầu tư dự án.

4.3.2. Về việc *chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư*

a) Giải pháp thực hiện chính sách

- Sửa đổi, bổ sung Điều 47 như sau:

+ Sửa đổi điểm đ khoản 2 Điều 47 như sau:

*“đ) Nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng tiếp tục vi phạm, **trừ trường hợp quy định tại điểm a1 Điều 48**”.*

+ Bổ sung vào Điều 47 khoản 3a sau đây:

“3a. Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng, ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp việc thực hiện dự án đầu tư gây ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố môi trường cấp quốc gia.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư về dự án gây ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố môi trường tại khoản này. Thông báo gồm các nội dung về nhà đầu tư thực hiện dự án; mục tiêu, địa điểm, nội dung dự án, quá trình thực hiện dự án; đánh giá tác động hoặc nguy cơ ảnh hưởng của dự án đối với môi trường; kiến nghị về việc ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư.

Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư”.

- Bổ sung khoản 2 Điều 48 điểm a1 như sau:

“a1) Nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện dự án theo tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng

ký đầu tư đã được điều chỉnh tiến độ theo các trường hợp quy định tại Điều 41 của Luật này và điều chỉnh tiến độ thực hiện thêm 12 tháng khi không được điều chỉnh tiến độ theo Điều 41 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;”

b) Lý do lựa chọn giải pháp

Giải pháp hoàn thiện quy định về chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư tại Điều 47 và Điều 48 Luật Đầu tư nêu trên nhằm góp phần giải quyết tình trạng nhiều dự án không triển khai thực hiện trong nhiều năm, giải phóng nguồn lực đất đai để phát triển kinh tế - xã hội...; tạo cơ chế xử lý đối với dự án có nguy cơ gây ra sự cố môi trường, bảo đảm hài hòa giữa việc thu hút đầu tư và lợi ích cộng đồng.

Quy định này phù hợp và nhằm thể chế hóa chủ trương, mục tiêu về bảo vệ môi trường tại Nghị quyết 50-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 và cam kết quốc tế về đầu liên quan đến bảo vệ môi trường theo các Hiệp định thương mại tự do FTA thế hệ mới (như CPTPP...)¹²

5. Chính sách 5: Mở rộng, đa dạng hóa lĩnh vực, hình thức, phương thức thực hiện dự án PPP; hoàn thiện cơ chế tài chính đối với dự án PPP nhằm tối đa hóa nguồn lực từ khu vực tư nhân, bảo đảm phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công

5.1. Mục tiêu chính sách

- Đa dạng hoá các lĩnh vực có tiềm năng và phù hợp với nhu cầu, điều kiện thu hút đầu tư theo phương thức PPP của một số ngành, địa phương;
- Quy định mức quy mô đầu tư tối thiểu phù hợp với điều kiện đặc thù của dự án trong từng lĩnh vực cụ thể;
- Hoàn thiện cơ chế thực hiện loại hợp đồng loại hợp đồng BT;
- Xem xét việc áp dụng loại hợp đồng BOT đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình hiện hữu, phù hợp với quy hoạch được phê duyệt, đáp ứng điều kiện bảo đảm quyền lựa chọn của người dân;
- Điều chỉnh tỷ lệ vốn tối đa của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP nhằm đáp ứng yêu cầu thực tế, tăng tính khả thi của các dự án lớn, trọng điểm;
- Xác định rõ nguồn vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP trong trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn không phải do lỗi của nhà đầu tư.

5.2. Nội dung chính sách

¹² Theo đó, Việt Nam đã cam kết không giảm nhẹ các yêu cầu, điều kiện, tiêu chuẩn môi trường nhằm thu hút và triển khai thực hiện các dự án đầu tư.

- Sửa đổi quy định về lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP theo hướng bổ sung các lĩnh vực có tiềm năng và phù hợp với nhu cầu, điều kiện thu hút đầu tư theo phương thức PPP của một số ngành, địa phương (như văn hóa, thể thao, di tích lịch sử...).

- Sửa đổi quy định về quy mô đầu tư tối thiểu đối với dự án thực hiện theo phương thức PPP theo hướng quy định mức phù hợp với điều kiện đặc thù của dự án trong từng lĩnh vực cụ thể, tạo môi trường thông thoáng để huy động tối đa nguồn lực ngoài ngân sách.

- Tiếp tục áp dụng loại hợp đồng BT theo hướng đổi mới, hoàn thiện cơ chế thực hiện loại hợp đồng này.

- Cho phép áp dụng loại hợp đồng BOT đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình hiện hữu, phù hợp theo quy hoạch được phê duyệt, đáp ứng điều kiện bảo đảm quyền lựa chọn của người dân.

5.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn

5.3.1. Về lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP

a) Giải pháp thực hiện chính sách:

Sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật PPP về lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP để bổ sung một số lĩnh vực như: văn hoá, thể thao, hạ tầng chợ, phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước.

b) Lý do lựa chọn giải pháp:

Các lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP được đề nghị bổ sung vào Luật PPP đều đã được Quốc hội cho phép áp dụng hoặc áp dụng thí điểm tại các Luật, Nghị quyết đặc thù.

5.3.2. Về quy mô vốn đầu tư tối thiểu để thực hiện dự án PPP

a) Giải pháp thực hiện chính sách:

Sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật PPP theo hướng hạ mức quy mô tối thiểu đối với các dự án này xuống 50 tỷ đồng đối với:

- Dự án trong lĩnh vực y tế, giáo dục – đào tạo, văn hoá, thể thao, hạ tầng chợ, hạ tầng công nghệ thông tin;

- Dự án thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư.

b) Lý do lựa chọn giải pháp:

Việc giảm quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu để áp dụng phương thức PPP đối với một số lĩnh vực hạ tầng xã hội và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn là nhằm tạo điều kiện cho các dự án trong lĩnh vực và địa bàn này thu hút được tối đa nguồn lực từ khu vực tư nhân.

5.3.3. Về loại hợp đồng BT

a) Giải pháp thực hiện chính sách:

Áp dụng loại hợp đồng BT theo hướng:

(1) Đối với hợp đồng thanh toán cho nhà đầu tư bằng quyền thực hiện dự án tại vùng phụ cận với các điểm kết nối giao thông và các tuyến giao thông có tiềm năng phát triển theo mô hình TOD, cơ quan có thẩm quyền căn cứ quy hoạch để xác định công trình giao thông có tiềm năng phát triển đô thị và các quỹ đất phụ cận công trình này, xác định giá trị của quỹ đất phụ cận tại thời điểm giao đất, cho thuê đất (thời điểm trước khi hình thành công trình giao thông) và cơ chế chia sẻ, phân phối lại phần giá trị tăng thêm từ đất tại thời điểm nhà đầu tư khai thác, kinh doanh các dự án tại vùng phụ cận (thời điểm sau khi đã có công trình giao thông), làm cơ sở lập dự án theo mô hình này. Sau khi chuyển giao công trình cho Nhà nước, căn cứ yêu cầu của từng loại công trình và điều kiện cụ thể của từng địa phương, cơ quan có thẩm quyền được áp dụng kết hợp loại hợp đồng BT với các loại hợp đồng khác để giao nhà đầu tư vận hành, bảo trì, bảo dưỡng công trình BT.

(2) Đối với hợp đồng thanh toán cho nhà đầu tư bằng tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, tài sản công, cơ quan có thẩm quyền xác định cụ thể công trình BT và quỹ đất dự kiến thanh toán (về diện tích, về giá trị) tại các thời điểm lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, tổ chức đấu thầu và ký kết hợp đồng, bảo đảm công trình BT và quỹ đất dự kiến thanh toán có giá trị tương đương; trên cơ sở đó, khi thanh quyết toán, được áp dụng cơ chế bù trừ phần chênh lệch khi giá trị quỹ đất thực tế vượt giá trị cam kết tại hợp đồng.

Trong cả 02 mô hình nêu trên, nhà đầu tư chỉ được giao đất khi đã hoàn thành 50% khối lượng công trình BT và chỉ được kinh doanh, khai thác khi hoàn thành công trình BT.

(3) Đối với hợp đồng BT thanh toán cho nhà đầu tư bằng tiền, cơ quan có thẩm quyền căn cứ thiết kế kỹ thuật để xác định tổng mức đầu tư của công trình BT (trong đó gồm chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng và lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư), làm cơ sở để tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Sau khi công trình hoặc hạng mục công trình được nghiệm thu theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thanh toán cho nhà đầu tư. Nguồn thanh toán được sử dụng từ nguồn vốn đầu tư công (tiền độ thanh toán cần phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm) hoặc từ nguồn đấu giá quỹ đất, tài sản công (tiền thu được từ đấu giá được chi trả trực tiếp cho nhà đầu tư dự án BT).

Ngoài ra, cần xem xét bổ sung loại hợp đồng BT áp dụng đối với trường hợp nhà đầu tư đề xuất đầu tư xây dựng công trình và chuyển giao cho Nhà nước quản lý, sử dụng mà không yêu cầu thanh toán chi phí đầu tư xây dựng. Theo đó, nhà đầu tư đề xuất dự án kèm báo cáo nghiên cứu khả thi, hồ sơ năng lực của nhà đầu tư và dự thảo Hợp đồng; cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định và phê

duyet báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng; hợp đồng được ký kết sau khi dự án được phê duyệt; nhà đầu tư tổ chức thi công và chuyển giao công trình cho nhà nước sau khi hoàn thành; cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm giám sát để bảo đảm chất lượng công trình và tiếp nhận, quản lý, sử dụng công trình.

b) Lý do lựa chọn giải pháp:

Mô hình BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước và bằng tài sản công đã được Quốc hội cho phép áp dụng tại một số địa phương theo Luật, Nghị quyết đặc thù. Giải pháp này kế thừa các quy định này, đồng thời bổ sung, hoàn thiện nhằm bảo đảm tính khả thi trong thực tiễn.

5.3.4. Về việc áp dụng hợp đồng BOT đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình hiện hữu

a) Giải pháp thực hiện chính sách:

Sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật PPP theo hướng cho phép áp dụng loại hợp đồng BOT đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình hiện hữu, phù hợp theo quy hoạch được phê duyệt đối với loại đường phố chính đô thị, đường trên cao.

b) Lý do lựa chọn giải pháp:

Giải pháp này cũng đã được Quốc hội cho phép áp dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết thí điểm; đồng thời đã được sửa đổi tại Luật Giao thông để áp dụng cho dự án đường bộ cao tốc.

5.3.5. Về tỷ lệ vốn nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP

a) Giải pháp thực hiện chính sách:

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 69 Luật PPP quy định về tỷ lệ vốn tối đa của Nhà nước tham gia dự án PPP theo hướng áp dụng hạn mức khác nhau tùy thuộc tính chất của từng dự án cụ thể:

- Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP không phân chia dự án thành phần, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án trong trường hợp chi phí chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công hình tạm chiếm tỷ trọng lớn hơn 50% tổng mức đầu tư của dự án và phương án tài chính sơ bộ của dự án PPP không bảo đảm khả năng hoàn vốn.

- Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP gồm các dự án PPP thành phần, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 70% tổng mức đầu tư của từng dự án thành phần trong trường hợp chi phí chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư chiếm tỷ trọng lớn hơn 50% tổng mức đầu tư của dự án thành phần và phương án tài chính sơ bộ của dự án thành phần đó không bảo đảm khả năng hoàn vốn;

- Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP gồm nhiều dự án thành phần, trong đó chi phí chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư được tách thành dự án thành phần sử dụng vốn đầu tư công, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án thành phần đầu tư theo phương thức PPP;

- Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP thuộc dự án đầu tư công có nhiều dự án thành phần, trong đó dự án thành phần đầu tư theo phương thức PPP không bao gồm chi phí chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án thành phần đầu tư theo phương thức PPP.

Ngoài ra, cần sửa đổi khoản 4 Điều 70 theo hướng không quy định việc xác định giá trị tài sản công làm phần vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

b) Lý do lựa chọn giải pháp:

Việc quy định tỷ lệ vốn nhà nước trong dự án PPP trong từng trường hợp bảo đảm tính rõ ràng, mạch lạc, đáp ứng toàn diện các trường hợp phát sinh trong thực hiện; đồng thời đồng bộ với chính sách Quốc hội đã cho phép tại một số địa phương.

5.3.6. Về nguồn vốn thanh toán trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

a) Giải pháp thực hiện chính sách:

Sửa đổi, bổ sung một số quy định sau:

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 69 Luật PPP nhằm bổ sung mục đích chi trả chi phí trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn từ vốn nhà nước trong dự án PPP;

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 52 Luật PPP nhằm xác định nguồn thanh toán cho nhà đầu tư trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn không phải do lỗi của nhà đầu tư, cụ thể:

+ Sử dụng từ nguồn kinh phí mua lại doanh nghiệp theo pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp¹³;

+ Sử dụng nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

b) Lý do lựa chọn giải pháp:

Nguồn kinh phí mua lại doanh nghiệp của các doanh nghiệp nhà nước đã được quy định tại Luật quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, nên việc quy định cụ thể nguồn kinh phí này tại Luật

¹³ Mục 4 Luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp

PPP là phù hợp. Việc mua lại một tài sản đã hình thành thông qua dự án PPP cũng có tính chất là khoản đầu tư, nên việc sử dụng nguồn vốn đầu tư công là phù hợp.

5.3.7. Về nguồn vốn thanh toán trong trường hợp chia sẻ giảm doanh thu

a) Giải pháp thực hiện chính sách:

Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 82 Luật PPP theo hướng quy định việc thanh toán trong trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu từ một hoặc các nguồn vốn sau đây:

- Nguồn từ dự phòng ngân sách nhà nước trung ương và địa phương (tương tự như quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật PPP);
- Nguồn từ dự phòng kế hoạch đầu tư công;
- Nguồn vốn của doanh nghiệp đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước.

Đây là nội dung mới và khó, tác động đến Luật quản lý nợ công, Luật ngân sách nhà nước. Do vậy, Luật giao Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết nội dung này.

b) Lý do lựa chọn giải pháp:

Nhằm đa dạng hóa cách thức, nguồn vốn cho việc chia sẻ rủi ro giảm doanh thu, ngoài nguồn dự phòng ngân sách nhà nước, việc bổ sung nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư công và nguồn vốn của doanh nghiệp đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước là cần thiết, khả thi.

6. Chính sách 6: Đơn giản hóa thủ tục, đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước đối với dự án PPP, tạo thuận lợi cho công tác chuẩn bị đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án

6.1. Mục tiêu chính sách

- Đẩy mạnh phân cấp trong quá trình thực hiện dự án PPP nhằm nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của địa phương;
- Đơn giản hoá thủ tục trong quá trình chuẩn bị dự án, lựa chọn nhà đầu tư nhằm rút ngắn thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

6.2. Nội dung chính sách

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về trình tự, thủ tục thực hiện dự án PPP để đẩy mạnh phân cấp trong quá trình thẩm định đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.
- Sửa đổi, bổ sung quy định cho phép lồng ghép các bước trong quá trình chuẩn bị dự án, lựa chọn nhà đầu tư căn cứ điều kiện cụ thể từng dự án trên cơ sở đề xuất của cơ quan có thẩm quyền nhằm rút ngắn thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.
- Sửa đổi quy định về việc Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho cơ quan có

thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP trên phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên nhằm nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của địa phương.

- Sửa đổi quy định về việc thực hiện hợp đồng O&M theo hướng giản lược hơn so với các hợp đồng truyền thống khác (như BOT), bảo đảm phù hợp với điều kiện đặc thù, khác biệt của loại dự án này (không có cấu phần xây dựng).

6.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn

6.3.1 Phân cấp trong thực hiện dự án PPP

a) Giải pháp thực hiện chính sách:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 Luật PPP theo hướng quy định Hội đồng thẩm định liên ngành chỉ thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư và giao Hội đồng thẩm định cấp cơ sở thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 12 Luật PPP để đồng bộ, thống nhất về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP và dự án đầu tư công (đang được sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư công); đồng thời bổ sung quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền được Thủ tướng Chính phủ giao địa phương làm cơ quan có thẩm quyền.

b) Lý do lựa chọn giải pháp:

Nhằm tăng tính chủ động, linh hoạt cho các cơ quan có thẩm quyền là các Bộ, ngành và địa phương trong việc triển khai dự án PPP.

6.3.2. Về việc thực hiện các thủ tục trong quá trình chuẩn bị dự án, lựa chọn nhà đầu tư

a) Giải pháp thực hiện chính sách:

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 19 Luật PPP theo hướng cho phép lập báo cáo nghiên cứu khả thi trong quá trình thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng phải bảo đảm việc phê duyệt dự án được thực hiện căn cứ quyết định chủ trương đầu tư.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 28 Luật PPP theo hướng cho phép cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện đồng thời một số nội dung sau: Lựa chọn danh sách ngắn trong quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, tổ chức lập hồ sơ mời thầu trong quá trình chuẩn bị dự án nhưng phải bảo đảm việc phê duyệt hồ sơ mời thầu được thực hiện căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án.

b) Lý do lựa chọn giải pháp:

Việc cho phép các Bộ, ngành, địa phương được thực hiện đồng thời các bước sẽ giúp rút ngắn thời gian chuẩn bị đầu tư mà không ảnh hưởng tới chất lượng các báo cáo, hồ sơ đầu thầu.

6.3.3. Về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng O&M:

a) Giải pháp thực hiện chính sách:

- Sửa đổi Điều 11 Luật PPP theo hướng đơn giản hóa quy trình thực hiện dự án O&M, không yêu cầu thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án này (do dự án không có cấu phần xây dựng), chỉ thực hiện thủ tục lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, công bố dự án; lựa chọn nhà đầu tư; thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng dự án PPP.

- Sửa đổi Điều 19 Luật PPP theo hướng quy định riêng về nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, trong đó quy định nội dung về đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hiện hữu và máy móc, thiết bị của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, đồng thời bỏ nội dung đánh giá về sự phù hợp của dự án với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, thời gian xây dựng công trình, phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình... vì các nội dung này chỉ phù hợp đối với các dự án có cấu phần xây dựng

b) Lý do lựa chọn giải pháp:

Loại hợp đồng O&M áp dụng đối với công trình sẵn có, nên có tính chất đặc thù, khác với các loại hợp đồng khác. Việc sửa đổi trình tự, thủ tục và các hồ sơ tương ứng nhằm rút ngắn thời gian, đơn giản hóa là phù hợp với yêu cầu đặc thù của loại hợp đồng này

7. Chính sách 7: Xử lý dứt điểm những khó khăn, vướng mắc đối với các dự án BOT, BT chuyên tiếp

7.1. Mục tiêu chính sách

- Xử lý vướng mắc về thanh toán, quyết toán phần lãi vay sau giai đoạn xây dựng đối với các dự án BT thanh toán bằng tiền;

- Xử lý việc thanh toán cho nhà đầu tư trong trường hợp hợp đồng BT đã được ký kết nhưng có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký hợp đồng;

- Xử lý vướng mắc do thiếu quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng.

7.2. Nội dung chính sách

- Bổ sung quy định về việc thanh toán, quyết toán các chi phí sau thời gian xây dựng đối với dự án BT chuyển tiếp.

- Bổ sung quy định nhằm cho phép dự án BOT, BT chuyển tiếp được sử dụng nguồn vốn nhà nước nhằm xác định nguồn thanh toán cho nhà đầu tư hoặc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; trình tự, thủ tục thực hiện thanh toán tương ứng.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về việc thanh toán cho nhà đầu tư trong trường hợp hợp đồng BT đã được ký kết nhưng có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký hợp đồng

7.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn

7.3.1. Về thanh toán, quyết toán phần lãi vay sau giai đoạn xây dựng đối với các dự án BT thanh toán bằng tiền:

a) Giải pháp thực hiện chính sách:

Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 101 theo hướng: đối với hợp đồng BT thanh toán bằng tiền được ký kết theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trường hợp hợp đồng dự án đã xác định chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng và lợi nhuận hợp lý trong phương án tài chính thì được tính vào tổng mức đầu tư của dự án.

b) Lý do lựa chọn giải pháp:

Đây là vướng mắc của một số dự án BT thanh toán bằng tiền hiện nay. Quy định chuyển tiếp cụ thể tạo cơ sở pháp lý để các dự án này được tháo gỡ khó khăn và tiếp tục thực hiện việc thanh toán.

7.3.2. Về việc áp dụng Luật PPP đối với dự án đã ký kết hợp đồng trước thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành:

a) Giải pháp thực hiện chính sách:

Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 101 theo hướng: Hợp đồng dự án được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án. Trường hợp pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng dự án không có quy định thì thực hiện theo quy định của Luật này.

b) Lý do lựa chọn giải pháp:

Dự án PPP được thực hiện trong thời gian dài, có sự thay đổi qua các văn bản quy phạm pháp luật tương ứng trong từng thời kỳ. Do vậy, việc cho phép các hợp đồng PPP ký trước thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành được sửa đổi, bổ sung các nội dung theo Luật PPP sẽ tạo cơ sở pháp lý để các dự án chuyển tiếp thực hiện tốt hơn.

7.3.3. Về việc thanh toán cho nhà đầu tư trong trường hợp hợp đồng BT đã được ký kết nhưng có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký hợp đồng:

a) Giải pháp thực hiện chính sách:

Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 101 Luật PPP theo hướng quy định rõ:

- Trường hợp hợp đồng dự án BT có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhưng có thể sửa đổi nội dung chưa phù hợp thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận với nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung hợp đồng để tiếp tục thực hiện dự án và thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

- Trường hợp không thể sửa đổi nội dung chưa phù hợp của hợp đồng BT đã ký kết hoặc không thể thỏa thuận với nhà đầu tư để sửa đổi, bổ sung hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với nhà đầu tư. Trong trường hợp này, nếu nội dung chưa phù hợp của hợp đồng do lỗi của nhà đầu tư thì nhà đầu tư phải chịu toàn bộ rủi ro và không được bồi hoàn chi phí đã bỏ ra; nếu do lỗi của cơ quan có thẩm quyền thì cơ quan này bố trí ngân sách để thanh toán bồi thường cho nhà đầu tư; nếu do lỗi của cả hai bên thì các bên được thỏa thuận, xác định chi phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

b) Lý do lựa chọn giải pháp:

Nguyên tắc xử lý nêu trên đã được thực hiện theo Nghị quyết số 160/NQ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao.

8. Chính sách 8: Xử lý một số vướng mắc phát sinh từ thực tiễn liên quan đến quy trình, thủ tục thực hiện hoạt động đấu thầu và tăng cường phân cấp trong việc quyết định các nội dung về đấu thầu

8.1. Mục tiêu chính sách

- Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Luật Đấu thầu;

- Tiếp tục đơn giản hóa hơn nữa quy trình, thủ tục thực hiện hoạt động lựa chọn nhà thầu, cắt giảm thời gian, chi phí trong hoạt động đấu thầu

- Tăng cường phân cấp quyết định các nội dung trong quy trình, thủ tục đấu thầu nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, gói thầu.

8.2. Nội dung chính sách

- Sửa đổi quy định về một số hoạt động đấu thầu được thực hiện trước khi

dự án, điều ước quốc tế được phê duyệt, ký kết (đấu thầu trước).

- Sửa đổi, bổ sung quy định về lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt.
- Sửa đổi, bổ sung quy định về việc áp dụng hình thức đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế.
- Bổ sung quy định đối với thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn, bổ sung tư cách hợp lệ đối với nhà thầu, nhà đầu tư.

8.3. Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn

8.3.1. Về một số hoạt động đấu thầu được thực hiện trước khi dự án, điều ước quốc tế được phê duyệt, ký kết (đấu thầu trước)

a) Giải pháp thực hiện

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 42 Luật Đấu thầu theo hướng:

- Cho phép chủ đầu tư được thực hiện trước toàn bộ các hoạt động lựa chọn nhà thầu, bao gồm cả việc *phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu* trước khi quyết định đầu tư được phê duyệt;
- Cho phép chủ đầu tư ký hợp đồng với nhà thầu trúng thầu trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.
- Các gói thầu được thực hiện trước một số hoạt động trong 02 trường hợp nêu trên, gồm:
 - + Gói thầu mua sắm hàng hóa đã xác định được chính xác phạm vi cung cấp, yêu cầu kỹ thuật;
 - + Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, hàng hóa, xây lắp phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, di dời công trình hạ tầng, kỹ thuật, rà phá bom mìn, vật nổ, quy hoạch, tái định cư;
 - + Gói thầu tư vấn lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công;
 - + Gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài đã được chủ đầu tư và nhà tài trợ nước ngoài thống nhất cho phép thực hiện đấu thầu trước.

Ngoài ra, chủ đầu tư có thể hình thành gói thầu bao gồm một hoặc một số công việc như khảo sát xây dựng, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, lập quy hoạch chi tiết xây dựng, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công để tổ chức lựa chọn nhà thầu mà không phải chia thành nhiều gói thầu riêng biệt.

b) Lý do lựa chọn giải pháp

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định nêu trên sẽ góp phần tiết kiệm thời gian, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án và không trái với các luật có liên quan, đồng thời không dẫn đến rủi ro trong quá trình thực hiện, bởi vì:

- Việc thực hiện đấu thầu trước không dẫn đến rủi ro cho các bên do đã được dự liệu trước tại khoản 5 Điều 42 dự thảo Luật. Theo đó, khi tham dự thầu, nhà thầu đã được xác định trước mọi rủi ro nếu nhà thầu được xét duyệt trúng thầu hoặc được ký hợp đồng nhưng không được tiếp tục thực hiện do dự án không được phê duyệt hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận vay không được ký kết. Đồng thời, nhà thầu cũng không được bồi hoàn chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu. Những nội dung này đều được quy định trong hồ sơ mời thầu để các nhà thầu quyết định việc tham dự thầu của mình.

- Việc cho phép áp dụng đấu thầu trước đối với các gói thầu đã xác định được phạm vi cung cấp, yêu cầu kỹ thuật cũng không gây ra các rủi ro cho chủ đầu tư và nhà thầu do khối lượng công việc, yêu cầu kỹ thuật đã được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu, bảo đảm chỉ sau khi dự án được duyệt hoặc sau khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay thì các bên mới được triển khai thực hiện gói thầu;

- Việc thực hiện đấu thầu trước bảo đảm tính khả thi và không dẫn đến xung đột, chông chéo với quy trình, thủ tục thực hiện dự án đầu tư theo pháp luật đầu tư công, xây dựng bởi vì việc lập, thẩm định và phê duyệt dự án sẽ căn cứ theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng (đối với các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công) và kế hoạch sản xuất kinh doanh (đối với các dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước), do đó sẽ ít xảy ra trường hợp đã triển khai đấu thầu trước nhưng dự án lại không được phê duyệt;

- Việc thực hiện đấu thầu trước tuy không mất nhiều thời gian trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư (chỉ thực hiện trước công tác lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu phục vụ giải phóng mặt bằng, tái định cư, tư vấn thiết kế, giám sát...), đặc biệt là việc cho phép gộp chung một số công việc liên quan đến hoạt động tư vấn để tổ chức lựa chọn nhà thầu sẽ giúp cho thời gian thực tế lựa chọn nhà thầu rút ngắn đáng kể sau khi dự án được phê duyệt (ước tính giảm khoảng 03 đến 04 tháng);

- Chi phí cơ hội cho việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án mang lại sẽ lớn hơn nhiều so với chi phí phải đền bù cho nhà thầu trúng thầu nếu dự án không được phê duyệt.

- Thực tế, Ngân hàng Thế giới (WB) và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) cũng đã có quy định cho phép áp dụng đấu thầu trước đối với các dự án sử dụng vốn vay ODA.

8.3.2. Về lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

a) Giải pháp thực hiện

Sửa đổi Điều 29 Luật Đấu thầu như sau:

- Bổ sung các gói thầu được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt tại khoản 1 Điều 29 Luật Đấu thầu, gồm:

+ Gói thầu thẩm định giá tài sản cần thực hiện gấp theo yêu cầu của cơ quan điều tra;

+ Trường hợp cần lựa chọn nhà thầu để cung cấp dịch vụ tổ chức các hội nghị, hội thảo, đại hội, tập huấn (phục vụ ăn, nghỉ cho đại biểu; cho thuê hội trường, phòng họp và các dịch vụ liên quan như trang trí, khánh tiết, nước uống...) mà do yêu cầu thực tế phải bố trí địa điểm ăn, nghỉ tập trung cho đại biểu và đáp ứng yêu cầu tiến độ cần thực hiện gấp;

+ Gói thầu sản xuất phim;

+ Gói thầu phục vụ công tác đối ngoại và mua quà tặng phục vụ đón đoàn khách cấp cao nước ngoài thăm chính thức và làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nghi lễ đối ngoại;

+ Gói thầu mua dịch vụ của các công ty xếp hạng tín dụng quốc tế; gói thầu mua dịch vụ thanh toán quốc tế được cung cấp độc quyền bởi Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn cầu SWIFT;

+ Gói thầu lựa chọn luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, cơ quan nhà nước tại cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại nước ngoài.

- Sửa đổi điểm i khoản 1 Điều 29 theo hướng quy định: trường hợp dự án, gói thầu có điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng không thuộc quy định tại Luật Đấu thầu thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà thầu.

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 29 để phân cấp thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu có yêu cầu bảo đảm, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ. Đối với các gói thầu khác (trừ gói thầu quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 29), người có thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu.

b) Lý do lựa chọn giải pháp

Việc bổ sung các gói thầu được áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp

đặc biệt để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các gói thầu có yêu cầu đặc thù về lựa chọn nhà thầu mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại Luật Đấu thầu. Đồng thời, sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định hình thức này theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền để tạo sự linh hoạt, chủ động, rút ngắn thời gian, quy trình, thủ tục trong việc quyết định áp dụng các gói thầu được lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt như trước đây đã áp dụng theo Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg.

8.3.3. Về việc áp dụng hình thức đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế

a) Giải pháp thực hiện

Sửa đổi quy định tại Điều 11 và Điều 22 Luật Đấu thầu theo hướng cho phép áp dụng các hình thức đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế trong trường hợp nhà tài trợ vốn cho dự án, gói thầu có yêu cầu áp dụng các hình thức này như là điều kiện ràng buộc trong đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay.

b) Lý do lựa chọn giải pháp

Để hài hòa hóa với quy định của các nhà tài trợ, đồng thời tháo gỡ các vướng mắc, đẩy nhanh quá trình đàm phán, ký kết các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

8.3.4. Một số giải pháp khác có liên quan

a) Giải pháp thực hiện

- Sửa đổi quy định tại Điều 45 theo hướng quy định: đối với gói thầu *tu vấn đơn giản hoặc gói thầu có giá trị không quá 500 triệu đồng hoặc gói thầu cấp bách cần thực hiện ngay do yêu cầu về tiến độ thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu có thể quy định tối thiểu là 09 ngày đối với đấu thầu trong nước* nhằm rút ngắn thời gian thực hiện gói thầu, dự án, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công.

- Bổ sung “*các tổ chức khác*” vào các đối tượng đủ tư cách tham dự thầu theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Luật Đấu thầu.

b) Lý do lựa chọn giải pháp

- Nhằm rút ngắn thời gian thực hiện gói thầu, dự án, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công.

- Tăng tính cạnh tranh trong đấu thầu, bảo đảm quyền lợi của các đối tượng trong quá trình tham dự thầu.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

Để bảo đảm triển khai thi hành Luật sau khi được thông qua, về cơ bản, các cơ quan, tổ chức, cá nhân vẫn sử dụng nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực hiện hành.

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA VĂN BẢN

Dự kiến trình Quốc hội khoá XV xem xét cho ý kiến và thông qua tại Kỳ họp thứ 8 (tháng 10/2024) theo quy trình một kỳ họp và soạn thảo theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Trên đây là Tờ trình dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Ban Nội chính TW;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- VPCP: BTCN, các PCN;
Các Vụ: TH, QHĐP, TKBT;
- Lưu: VT, PC (NP).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Gửi kèm theo công văn số 6589/BKHĐT-PC ngày 19/8/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO

**Đánh giá tác động chính sách của đề nghị xây dựng
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư,
Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu**

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

1.1. Bối cảnh chính trị, pháp lý

Thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách về xây dựng, hoàn thiện pháp luật nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội, cụ thể như sau:

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định về việc “*Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước*”.

- Kết luận số 19-KL/TW ngày 14/10/2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV đã xác định mục tiêu hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển, tạo lập khung khổ pháp lý để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025...

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, bảo vệ môi trường, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030 đã xác định Nhà nước thực hiện tốt chức năng xây dựng và quản lý thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách, phân bổ nguồn lực phát triển theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã yêu cầu có phương án giải quyết dứt điểm tồn tại kéo dài đối với các dự án quan

trọng quốc gia, dự án trọng điểm, dự án sử dụng vốn ODA, dự án BOT, BT hiệu quả thấp, gây thất thoát, lãng phí lớn...

- Nghị quyết số 110/2023/QH15 của Quốc hội khóa XV quyết nghị về việc rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật theo yêu cầu tại Nghị quyết số 101/2023/QH15; nghiên cứu, đề xuất sửa đổi các luật, pháp lệnh có liên quan.

- Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 18/6/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thúc đẩy tăng trưởng, kiểm soát lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô đã giao các Bộ *rà soát các văn bản pháp luật, nhất là Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý nợ công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, các Luật thuế, Luật Dược, xác định các vướng mắc, điểm nghẽn cần tập trung tháo gỡ ở tầm luật... Đối với những văn bản chưa có trong chương trình, kế hoạch thì dùng Nghị quyết hoặc một văn bản sửa nhiều văn bản để xử lý ngay kết quả rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật...*

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch đã giao Chính phủ tổng kết, đánh giá toàn diện việc thực hiện Luật Quy hoạch để khẩn trương trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Quy hoạch và các luật có liên quan đến quy hoạch nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về công tác quy hoạch, bảo đảm đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.

- Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đã giao Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương rà soát, tổng hợp, phân loại và xây dựng kế hoạch, lộ trình để có phương án xử lý khó khăn, vướng mắc đã tồn tại nhiều năm, đặc biệt là các dự án quan trọng quốc gia, các dự án trọng điểm, dự án sử dụng vốn ODA không hiệu quả, chậm tiến độ; dự án BT chuyển tiếp.

1.2. Những yêu cầu thực tiễn phát sinh

1.2.1. Liên quan đến Luật Quy hoạch

Việc ban hành Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tạo đột phá trong việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và là cơ sở pháp lý để thực hiện thống nhất, đồng bộ các loại quy hoạch phát triển trên phạm vi cả nước, nâng cao chất lượng và nội dung của quy hoạch, tránh chồng chéo, lãng phí và dàn trải trong sử dụng các nguồn tài nguyên và nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, quá trình tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch trong thực tiễn đã có một số vướng mắc, khó khăn cần sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, gồm: (i) *hệ thống quy hoạch quốc gia; (ii) nội dung quy hoạch, thẩm quyền ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch và trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch; (iii) kinh phí cho hoạt động quy hoạch.*

1.2.2. Liên quan đến Luật Đầu tư

Việc ban hành Luật Đầu tư năm 2020 đã góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút nguồn lực đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển ngành, lĩnh vực, địa bàn trên cơ sở bảo đảm an ninh, quốc phòng, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường; hoàn thiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh, đồng thời cắt giảm một số ngành, nghề không cần thiết, bất hợp lý nhằm tiếp tục bảo đảm thực hiện đầy đủ, nhất quán quyền tự do kinh doanh của người dân, doanh nghiệp trong những ngành, nghề mà Luật không cấm hoặc quy định phải có điều kiện; hoàn thiện cơ chế phân cấp quản lý giữa các cơ quan trung ương và cơ quan địa phương trên cơ sở đảm bảo hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư, kinh doanh.

Tuy nhiên, quá trình tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về đầu tư trong thực tiễn đã có một số vướng mắc, khó khăn cần sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, gồm: (i) *thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt; (ii) về việc thẩm định sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch đô thị; (iii) về việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư; ngừng, chấm dứt hoạt động đối với dự án có nguy cơ gây ra sự cố môi trường.*

1.2.3. Liên quan đến Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Trong hơn 03 năm thực hiện Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Luật PPP), có 31 dự án mới đang được triển khai thực hiện và 11 dự án đang chuẩn bị đầu tư theo phương thức PPP. Những dự án này đều là các dự án trọng điểm, quy mô lớn của quốc gia, địa phương với tổng mức đầu tư khoảng 380.000 tỷ đồng, nhu cầu sử dụng khoảng 190.000 tỷ vốn nhà nước. Các dự án PPP mới triển khai theo quy định của Luật PPP dự kiến sẽ hình thành khoảng 1000 km đường cao tốc, 02 cảng hàng không quốc tế tiêu chuẩn cấp 4C, 03 công trình xử lý chất thải rắn cấp đặc biệt, 03 nhà máy cung cấp nước sạch, góp phần mở rộng, nâng cấp các

công trình kết cấu hạ tầng giao thông, kinh tế - xã hội của các địa phương.

Bên cạnh các kết quả đạt được, việc thực hiện các dự án theo quy định của Luật PPP còn tồn tại một số hạn chế, bất cập cần sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, gồm: (i) *lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư*; (ii) *quy mô vốn đầu tư tối thiểu để thực hiện dự án PPP*; (iii) *về loại hợp đồng BT*; (iv) *về việc áp dụng hợp đồng BOT đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình hiện hữu*; (v) *về tỷ lệ vốn nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP*; (vi) *về nguồn vốn thanh toán trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn*; (vii) *về nguồn vốn thanh toán trong trường hợp chia sẻ giảm doanh thu*; (viii) *về việc thực hiện đối với dự án thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền*; (ix) *về thẩm quyền thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ*; (x) *về việc thực hiện các thủ tục trong quá trình chuẩn bị dự án, lựa chọn nhà đầu tư*; (xi) *về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng O&M*; (xii) *về thanh toán, quyết toán phần lãi vay sau giai đoạn xây dựng đối với các dự án BT thanh toán bằng tiền*; (xiii) *về việc áp dụng Luật PPP đối với dự án đã ký kết hợp đồng trước thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành*; (xiv) *về việc thanh toán cho nhà đầu tư trong trường hợp hợp đồng BT đã được ký kết nhưng có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký hợp đồng*.

1.2.4. Liên quan đến Luật Đấu thầu

Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 5 đã tạo dựng khung pháp lý thống nhất, đồng bộ, góp phần tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

Tuy nhiên, trong hơn một năm kể từ ngày được Quốc hội thông qua và thực tiễn 7 tháng thi hành Luật Đấu thầu năm 2023 cho thấy, quy trình, thủ tục đấu thầu theo quy định của Luật này mặc dù đã được cải cách mạnh mẽ nhưng vẫn cần tiếp tục xem xét sửa đổi theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và đơn giản hóa hơn nữa nhằm đáp ứng các yêu cầu phát sinh trong thực tiễn, gồm: (i) *về một số hoạt động đấu thầu được thực hiện trước khi dự án, điều ước quốc tế được phê duyệt, ký kết (đấu thầu trước)*; (ii) *về lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt*; (iii) *về việc áp dụng hình thức đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế*.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

2.1. Mục tiêu chung

Hoàn thiện thể chế nhằm giải quyết các khó khăn, vướng mắc cấp thiết trong thực tiễn triển khai liên quan đến công tác quy hoạch, thực hiện hoạt động

đầu tư kinh doanh, đầu tư theo theo phương thức đối tác công tư và hoạt động đầu thầu. Đồng thời, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Một là, hoàn thiện các quy định về hệ thống quy hoạch quốc gia, mối quan hệ giữa các loại quy hoạch và kinh phí cho hoạt động quy hoạch để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của pháp luật về quy hoạch; hoàn thiện quy định về nội dung; kế hoạch thực hiện và điều chỉnh quy hoạch bảo đảm đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương.

Hai là, tiếp tục tăng cường phân cấp thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất; dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở xuống thuộc cảng biển đặc biệt; xử lý một số vướng mắc phát sinh từ thực tiễn liên quan đến thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư đối với quy hoạch đô thị và chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

Ba là, mở rộng, đa dạng hóa lĩnh vực, hình thức, phương thức thực hiện dự án PPP; hoàn thiện cơ chế tài chính đối với dự án PPP nhằm tối đa hóa nguồn lực từ khu vực tư nhân, bảo đảm phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công; đơn giản hóa thủ tục, đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước đối với dự án PPP, tạo thuận lợi cho công tác chuẩn bị đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

Bốn là, xử lý dứt điểm những khó khăn, vướng mắc đối với các dự án BOT, BT chuyên tiếp; xử lý một số vướng mắc phát sinh từ thực tiễn liên quan đến quy trình, thủ tục thực hiện hoạt động đầu thầu và tăng cường phân cấp trong việc quyết định các nội dung về đầu thầu.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1. Hoàn thiện các quy định về hệ thống quy hoạch quốc gia, mối quan hệ giữa các loại quy hoạch và kinh phí cho hoạt động quy hoạch để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất của pháp luật về quy hoạch

1.1. Hoàn thiện các quy định về hệ thống quy hoạch quốc gia và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch

a) Xác định vấn đề bất cập

- *Pháp luật hiện hành có những quy định chưa hợp lý về vị trí, vai trò của quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn:*

Việc xác định quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia theo quy định tại Điều 5 Luật Quy hoạch là chưa thực sự phù hợp, do quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia nhưng lại có tính chất như quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành (phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh). Do chưa xác định đúng tính chất của quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn nên dẫn đến khó xác định mối quan hệ giữa quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn với các loại quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác, đồng thời dẫn đến có nhiều cách hiểu khác nhau về kinh phí cho quy hoạch này (là quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia nên được sử dụng nguồn kinh phí đầu tư công theo quy định tại Điều 9 Luật Quy hoạch hay sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên do việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn theo pháp luật chuyên ngành theo quy định tại Điều 28 Luật Quy hoạch).

- Việc quy định quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh theo quy định của pháp luật có liên quan dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng pháp luật một cách thống nhất:

Theo quy định tại Điều 1 và Điều 5 Luật Quy hoạch thì các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành là các quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh nhưng không thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia, không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Quy hoạch. Với quy định như vậy, dẫn đến hệ thống quy hoạch quốc gia không bảo đảm tính toàn diện, đồng bộ, liên thông, thứ bậc, từ đó, giảm hiệu lực, hiệu quả của công tác quy hoạch.

Mặt khác, việc quy định các loại quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia chưa hợp lý cũng dẫn đến không thể quy định thống nhất kinh phí cho việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành tại Luật Quy hoạch, dẫn đến có nhiều cách hiểu khác nhau và làm ảnh hưởng đến tiến độ lập các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Hoàn thiện quy định về hệ thống quy hoạch quốc gia bảo đảm tính thống nhất, liên thông, thứ bậc; qua đó nâng cao hiệu quả, hiệu lực của công tác quy hoạch.

- Không làm thay đổi phạm vi điều chỉnh của Luật Quy hoạch và các pháp luật có liên quan đến quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện trạng.

- Giải pháp 2: Sửa đổi quy định tại khoản 5 Điều 5 Luật Quy hoạch theo hướng Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành cũng là một loại quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia, trong đó quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn cũng là một loại quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; bổ sung quy định về mối quan hệ giữa các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh vào khoản 4 Điều 6 Luật Quy hoạch.

+ Luật Quy hoạch sẽ điều chỉnh toàn bộ các hoạt động liên quan đến quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.

+ Việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, rà soát và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành vẫn được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

d) Đánh giá tác động các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động của chính sách và đối tượng khác có liên quan

- Tác động về hệ thống pháp luật

+ Giải pháp 1:

Tác động tích cực: Không cần nghiên cứu sửa đổi luật, tiết kiệm thời gian, chi phí.

Tác động tiêu cực: Vẫn tồn tại các vướng mắc như hiện nay.

+ Giải pháp 2:

Tác động tích cực: (i) Quy định về hệ thống quy hoạch quốc gia bảo đảm sự đầy đủ, thống nhất nhưng không cần phải sửa đổi, bổ sung Luật quá nhiều; (ii) Thời gian sửa đổi ngắn do không có sự thay đổi phạm vi điều chỉnh của Luật Quy hoạch và pháp luật có liên quan; không tác động lớn đến hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước; (iii) Mối quan hệ giữa các quy hoạch được quy định rõ ràng hơn, phù hợp với phạm vi quản lý của Bộ, ngành và địa phương; (iv) Đủ cơ sở pháp lý để quy định cụ thể mối quan hệ giữa quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh với các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; quy định về kinh phí cho các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành tại Luật Quy hoạch; (v) Thống nhất với quy định tại Dự thảo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

Tác động tiêu cực: Không có.

- Tác động kinh tế đối với doanh nghiệp

+ Giải pháp 1:

Tác động tích cực: Việc thẩm định sự phù hợp của các dự án đầu tư giữ

nguyên trình tự, thủ tục như hiện trạng.

Tác động tiêu cực: Tiến độ lập các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để cụ thể hoá quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh chậm do khó xác định kinh phí và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch dẫn đến ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Giải pháp 2:

Tác động tích cực: (i) Mối quan hệ giữa các quy hoạch được quy định rõ ràng hơn; tiến độ lập các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để cụ thể hoá quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh nhanh hơn; không tác động lớn đến hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước nên việc thẩm định sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch sẽ thuận lợi hơn; (ii) Doanh nghiệp dễ dàng áp dụng pháp luật mới hơn; tiết kiệm thời gian và chi phí tìm hiểu quy định pháp luật mới.

Tác động tiêu cực: Vẫn cần phải tra cứu thêm các luật khác ngoài Luật Quy hoạch do các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được quy định tại pháp luật có liên quan và các quy hoạch này vẫn liên quan nhiều đến thủ tục đầu tư, kinh doanh.

Chưa thể đánh giá được cụ thể các tác động về kinh phí mang tính định lượng.

- Tác động xã hội đối với người dân

+ Giải pháp 1:

Tác động tích cực: Việc đánh giá về sự phù hợp trong các hoạt động của người dân đối với quy hoạch như cấp giấy phép xây dựng giữ nguyên như hiện trạng.

Tác động tiêu cực: Tiến độ lập các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để cụ thể hoá quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh chậm do khó xác định kinh phí và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch dẫn đến ảnh hưởng đến hoạt động của người dân.

+ Giải pháp 2:

Tác động tích cực: (i) Mối quan hệ giữa các quy hoạch được quy định rõ ràng hơn; tiến độ lập các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để cụ thể hoá quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh nhanh hơn; không tác động lớn đến hoạt động quản lý của cơ quan nhà nước nên việc đánh giá sự phù hợp của các hoạt động của người dân đối với quy hoạch sẽ thuận lợi hơn; (ii) Người dân dễ dàng áp dụng pháp luật mới hơn; tiết kiệm thời gian và chi phí tìm hiểu quy định pháp luật mới.

Tác động tiêu cực: Vẫn cần phải tra cứu thêm các luật khác ngoài Luật Quy hoạch do các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được quy định tại

pháp luật có liên quan và các quy hoạch này vẫn liên quan nhiều đến sinh hoạt của người dân.

- Các giải pháp được đề xuất không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính và tác động về giới.

đ) Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sau khi so sánh tác động tiêu cực và tích cực của các giải pháp cho Chính sách 1, Giải pháp 2 là phương án được lựa chọn vì theo phương án này việc sửa đổi các quy định về Hệ thống quy hoạch và mối quan hệ giữa các quy hoạch đạt được mục tiêu đã đề ra, đồng thời, không gây xáo trộn lớn đến hệ thống pháp luật và công tác quản lý nhà nước của các Bộ, ngành và địa phương.

1.2. Hoàn thiện quy định về kinh phí cho hoạt động quy hoạch

a) Xác định vấn đề bất cập

- Quy định về việc sử dụng vốn đầu tư công để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn dẫn đến thủ tục phức tạp, kéo dài thời gian thực hiện, ảnh hưởng đến tiến độ lập, phê duyệt các quy hoạch.

- Theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị, kinh phí cho lập, thẩm định, phê duyệt, tổ chức thực hiện quy hoạch đô thị là từ ngân sách nhà nước được cân đối từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế hàng năm của ngân sách Trung ương và địa phương dẫn đến lúng túng trong triển khai thực hiện

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 cho phép sử dụng kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, điều chỉnh quy hoạch mà đến thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành chưa được bố trí vốn. Tuy nhiên, quy định tại Nghị quyết số 61/2022/QH15 không áp dụng cho trường hợp quy hoạch đã được bố trí vốn đầu tư công nhưng muốn chuyển sang kinh phí chi thường xuyên để tiếp tục triển khai thực hiện, hoặc các quy hoạch bắt đầu tổ chức lập, điều chỉnh sau khi Nghị quyết số 61/2022/QH15 được ban hành.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Hoàn thiện quy định có liên quan đến kinh phí để bảo đảm bố trí nguồn lực cần thiết cho hoạt động quy hoạch; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ ngân sách nhà nước, nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân hỗ trợ cho hoạt động quy hoạch, bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch theo chỉ đạo của Quốc

hội tại Nghị quyết số 61/2022/QH15. Quy định phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Xác định nguồn kinh phí phù hợp với đặc thù của từng loại quy hoạch.
- Bảo đảm trình tự, thủ tục linh hoạt.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện trạng.
- Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung Điều 9 Luật Quy hoạch theo hướng:

+ Chi phí lập, thẩm định, công bố, điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Chi phí rà soát và đánh giá quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

+ Chi phí lập, thẩm định, công bố, điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- Tác động đối với hệ thống pháp luật

+ Giải pháp 1:

Tác động tích cực: Không cần phải thực hiện rà soát, sửa đổi lại các quy định của Luật Quy hoạch.

Tác động tiêu cực: Vẫn tồn tại các vướng mắc như hiện tại.

+ Giải pháp 2:

Tác động tích cực: (i) Linh hoạt trong sử dụng kinh phí trong hoạt động quy hoạch; (ii) Xác định cụ thể nguồn vốn cho lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; (iii) Thống nhất quy định về kinh phí trong Luật Quy hoạch với Luật Quy hoạch đô thị và Luật Đất đai.

Tác động tiêu cực: (i) Cần sửa đổi các quy định của văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quy hoạch; Luật Đầu tư công; Luật Ngân sách nhà nước sau: Các văn bản hướng dẫn thi hành về việc sử dụng kinh phí, đặc biệt là bổ sung hướng dẫn kinh phí cho các trường hợp sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên cho hoạt động quy hoạch liên quan đến quy hoạch như điều chỉnh

theo trình tự, thủ tục rút gọn nếu cần; (ii) Các quy định liên quan đến kinh phí cho hoạt động quy hoạch tại Luật Ngân sách nhà nước và Luật Đầu tư công sẽ tiếp tục được nghiên cứu, rà soát trong quá trình soạn thảo Luật.

- Tác động kinh tế đối với doanh nghiệp

+ Giải pháp 1:

Tác động tích cực: Không có.

Tác động tiêu cực: Tiến độ lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch kéo dài do thủ tục liên quan đến kinh phí phức tạp sẽ ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Giải pháp 2:

Tác động tích cực: Tiến độ lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch được bảo đảm sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Tác động tiêu cực: Không có.

Chưa thể đánh giá được cụ thể các tác động về kinh phí mang tính định lượng.

- Tác động xã hội đối với người dân.

+ Giải pháp 1:

Tác động tích cực: Không có.

Tác động tiêu cực: Tiến độ lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch kéo dài do thủ tục liên quan đến kinh phí phức tạp sẽ ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân.

+ Giải pháp 2:

Tác động tích cực: Tiến độ lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch được bảo đảm sẽ tạo điều kiện thuận lợi sinh hoạt của người dân.

Tác động tiêu cực: Không có.

- Các quy định được sửa đổi, bổ sung không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính và tác động về giới.

đ) Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sau khi so sánh tác động tiêu cực và tích cực của các giải pháp, *Giải pháp 2* là phương án được lựa chọn vì theo phương án này việc bổ sung quy định về điều chỉnh cục bộ quy hoạch đạt được mục tiêu đã đề ra.

2. Chính sách 2: Hoàn thiện quy định về nội dung; kế hoạch thực hiện và điều chỉnh quy hoạch bảo đảm đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường phân cấp, phân quyền cho địa phương

2.1. Về hoàn thiện quy định về nội dung quy hoạch

a) Xác định vấn đề

Giai đoạn lập quy hoạch chưa có đủ cơ sở để xác định được chính xác danh mục dự án quan trọng quốc gia theo tiêu chí được quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư công, dự án của vùng hoặc dự án của tỉnh trong cả thời kỳ quy hoạch. Do vậy, quy định về việc xác định danh mục dự án quan trọng quốc gia, danh mục dự án của vùng và danh mục dự án của tỉnh trong các quy định về nội dung quy hoạch chưa phù hợp với thực tiễn, gây khó khăn trong quá trình lập quy hoạch, thiếu linh hoạt dẫn tới phải điều chỉnh quy hoạch nhiều lần mới bảo đảm yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư, kinh doanh; do đó, cần sửa đổi để bảo đảm tính khả thi và linh hoạt trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch.

b) Mục tiêu chính sách

Bảo đảm các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh là các quy hoạch có tính tổng hợp, tích hợp và định hướng; nội dung của các quy hoạch này sẽ được cụ thể hoá tại các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện trạng.

- Giải pháp 2: Sửa đổi quy định về danh mục dự án trong nội dung của các quy hoạch thành Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia; Danh mục dự kiến các dự án quan trọng của vùng; Danh mục dự kiến các dự án ưu tiên thực hiện của tỉnh.

Bảo đảm nguyên tắc các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh là các quy hoạch có tính tổng hợp, tích hợp và định hướng; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành cụ thể hóa các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Đồng thời, tránh trùng lặp, mâu thuẫn với Danh mục dự án tại Kế hoạch đầu tư công trung hạn và trùng lặp, mâu thuẫn với các nội dung được quyết định tại bước lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, chủ trương đầu tư và quyết định dự án đầu tư.

d) Đánh giá tác động các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động của

chính sách và đối tượng khác có liên quan

- Tác động về hệ thống pháp luật

+ Giải pháp 1:

Tác động tích cực: Không cần nghiên cứu sửa đổi luật, tiết kiệm thời gian, chi phí.

Tác động tiêu cực: Vẫn tồn tại các vướng mắc như hiện nay.

- Giải pháp 2:

Tác động tích cực: (i) Thời gian nghiên cứu quy định pháp luật ngắn, không phải chính sách lần đầu được áp dụng do được kế thừa tên Danh mục dự án tại Quy hoạch tổng thể quốc gia; quy hoạch không gian biển quốc gia đã được Quốc hội thông qua và tên Danh mục dự án tại các quy hoạch vùng và các quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; (ii) Không phải sửa đổi nhiều điều, khoản của Luật Quy hoạch; không tác động đến pháp luật chuyên ngành khác.

Tác động tiêu cực: (i) Vẫn cần phải sửa đổi một số điểm, khoản của các điều từ Điều 22 đến Điều 27 của Luật Quy hoạch; (ii) Cần sửa đổi quy định về nội dung quy hoạch cấp quốc gia và quy hoạch vùng đang được quy định chi tiết tại Nghị định số 37/2019/NĐ-CP.

- Tác động kinh tế đối với doanh nghiệp:

+ Giải pháp 1:

Tác động tích cực: Không có.

Tác động tiêu cực: Quy hoạch không bảo đảm tính khả thi, thiếu linh hoạt dẫn tới phải điều chỉnh quy hoạch nhiều lần mới bảo đảm được yêu cầu đầu tư, kinh doanh.

+ Giải pháp 2:

Tác động tích cực: Tăng tính khả thi của quy hoạch, giảm việc phải điều chỉnh quy hoạch, rút ngắn thời gian thực hiện trình tự, thủ tục hành chính từ đó đáp ứng kịp thời yêu cầu đầu tư, kinh doanh.

Tác động tiêu cực: Không có.

Chưa thể đánh giá được cụ thể các tác động về kinh phí mang tính định lượng.

- Tác động xã hội đối với người dân:

+ Giải pháp 1:

Tác động tích cực: Không có.

Tác động tiêu cực: Quy hoạch không bảo đảm tính khả thi, thiếu linh hoạt dẫn tới phải điều chỉnh quy hoạch nhiều lần mới bảo đảm được yêu cầu sinh hoạt của người dân.

+ Giải pháp 2:

Tác động tích cực: Tăng tính khả thi của quy hoạch, giảm việc phải điều chỉnh quy hoạch nên rút ngắn thời gian thực hiện trình tự, thủ tục hành chính nên đáp ứng được kịp thời yêu cầu sinh hoạt của người dân.

Tác động tiêu cực: Không có.

- Các quy định được sửa đổi, bổ sung không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính và tác động về giới.

đ) Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sau khi so sánh tác động tiêu cực và tích cực của các giải pháp, Giải pháp 2 là phương án được lựa chọn vì theo phương án này việc sửa đổi các quy định về trình tự, thủ tục trong quá trình lập quy hoạch đạt được mục tiêu đã đề ra.

2.2. Về hoàn thiện quy định về kế hoạch thực hiện quy hoạch

a) Xác định vấn đề

- Nội dung kế hoạch thực hiện quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật Quy hoạch bao gồm cả kế hoạch sử dụng đất dẫn đến bất cập do trùng lặp với quy định về lập kế hoạch sử dụng đất các cấp theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Nội dung của kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực và do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Quy hoạch nhưng việc phân cấp quản lý, phân công nhiệm vụ thực hiện lại có sự khác nhau. Đồng thời, việc quy định về thẩm quyền ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh tại Luật Quy hoạch chưa tạo sự linh hoạt trong quản lý và điều hành của địa phương, do nhiều nội dung tại kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh đã được tăng cường phân cấp tại pháp luật có liên quan khác. Cụ thể như sau:

+ Nhiều nội dung của kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh hiện nay đã được phân cấp cho cấp tỉnh, cụ thể: Luật Đầu tư công năm 2019 đẩy mạnh phân cấp trong việc xem xét quyết định các phê duyệt chủ trương đầu tư, trong đó HĐND, UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư chương trình, dự án nhóm A, B, C do địa

phương quản lý (trừ dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ); Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong việc quyết định chủ trương đầu tư, chương trình dự án của tỉnh theo quy định của pháp luật; quyết định dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn và việc huy động các nguồn lực xã hội để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

b) Mục tiêu chính sách

- Đơn giản hóa trình tự, thủ tục trong hoạt động quy hoạch; tăng cường phân cấp, phân quyền gắn với đề cao trách nhiệm của các cấp, các ngành quản lý nhà nước về quy hoạch.

- Tiết kiệm thời gian, chi phí liên quan đến quy trình, thủ tục lập, ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh; bảo đảm tính khả thi, hiệu quả triển khai thực hiện quy hoạch.

- Tạo sự chủ động cho địa phương và bảo đảm linh hoạt trong chỉ đạo, điều hành trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh.

c) Các giải pháp được đề xuất

- Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện trạng.

- Giải pháp 2: Bỏ quy định về kế hoạch sử dụng đất trong nội dung kế hoạch thực hiện quy hoạch. Quy định cụ thể Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh. Chính phủ sẽ quy định chi tiết về kế hoạch thực hiện quy hoạch.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Giải pháp 1:

Tác động tích cực: Không cần nghiên cứu sửa đổi các quy định của pháp luật có liên quan.

Tác động tiêu cực: Vẫn tồn tại những vướng mắc về xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch như hiện trạng.

+ Giải pháp 2:

Tác động tích cực: Rút ngắn thời gian ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh. Tạo sự linh hoạt trong quản lý và điều hành của địa phương. Mặt khác, theo quy định của Luật Quy hoạch, việc lập kế hoạch thực hiện quy hoạch do các cơ quan nhà nước thực hiện và không có quy định về thuê tư vấn lập; không sử dụng nguồn vốn đầu tư công, kinh phí cho hoạt động này lấy từ nguồn kinh phí chi thường xuyên tương tự như các hoạt động quản lý nhà nước thông

thường khác. Do đó, việc sửa đổi không làm phát sinh thêm kinh phí.

Tác động tiêu cực: Quy định về trình tự, thủ tục ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch được quy định tại khoản 4 Điều 38c Nghị định số 37/2019/NĐ-CP (được bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 58/2023/NĐ-CP) sẽ hết hiệu lực do có sự thay đổi về thẩm quyền ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh nên cần ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung quy định nói trên.

- Tác động kinh tế đối với doanh nghiệp

+ Giải pháp 1:

Tác động tích cực: Không có.

Tác động tiêu cực: Việc thông tin về tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh chậm hơn nên sẽ tác động đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Giải pháp 2:

Tác động tích cực: Việc thông tin về tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh nhanh hơn từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Tác động tiêu cực: Không có.

Chưa thể đánh giá được cụ thể các tác động về kinh phí mang tính định lượng.

- Tác động xã hội đối với người dân:

+ Giải pháp 1:

Tác động tích cực: Không có.

Tác động tiêu cực: Việc thông tin về tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh chậm hơn nên sẽ tác động đến hoạt động sinh hoạt của người dân.

+ Giải pháp 2:

Tác động tích cực: Việc thông tin về tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh nhanh hơn từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sinh hoạt của người dân.

Tác động tiêu cực: Không có.

- Các quy định được sửa đổi, bổ sung không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính và tác động về giới.

đ) Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sau khi so sánh tác động tiêu cực và tích cực của các giải pháp, Giải pháp 2 là phương án được lựa chọn vì theo phương án này việc sửa đổi các quy định về kế hoạch thực hiện quy hoạch đạt được mục tiêu đã đề ra.

2.3. Về điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

a) Xác định vấn đề bất cập

Luật Quy hoạch không có quy định về việc điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch thực hiện như đối với việc lập mới quy hoạch, với thời gian kéo dài khoảng 2 năm làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt quá trình thực hiện các quy hoạch đòi hỏi phải cập nhật, điều chỉnh một số chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật phù hợp với kết quả nghiên cứu khảo sát và tình hình triển khai thực tế, đặc biệt trong các lĩnh vực như giao thông, điện lực, khoáng sản...

Điều 53 Luật Quy hoạch quy định 07 căn cứ điều chỉnh quy hoạch, tuy nhiên, quá trình triển khai lập, thẩm định quy hoạch trong thời gian qua đã xuất hiện các yêu cầu phải được điều chỉnh quy hoạch nhưng chưa được quy định như: sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; triển khai các Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội của vùng; triển khai các dự án quan trọng quốc gia...

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Hoàn thiện quy định có liên quan đến điều chỉnh quy hoạch theo hướng đơn giản hóa trình tự, thủ tục, bảo đảm phù hợp với thực tiễn và nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước về quy hoạch. Việc điều chỉnh phải bảo đảm công khai, minh bạch, sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống quy hoạch.

- Quy định hình thức điều chỉnh bảo đảm linh hoạt trong quản lý nhà nước, phù hợp với đặc thù của từng loại quy hoạch.

c) Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện trạng.

- Giải pháp 2: Bổ sung quy định về điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn. Trong đó:

+ Quy định cụ thể các trường hợp điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn; điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn phải không làm thay đổi quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển; định hướng, phương án phát triển, phân bố và tổ chức không gian, nguồn lực thực hiện quy hoạch; bảo đảm

phù hợp với quy hoạch cao hơn, không mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp có liên quan và đáp ứng yêu cầu về nội dung quy hoạch quy định tại Điều 21 của Luật Quy hoạch.

+ Về trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch rút gọn: Kế thừa quy định về trình tự, thủ tục tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15. Việc điều chỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn không phải xây dựng và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch; không thành lập Hội đồng thẩm định.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Giải pháp 1:

Tác động tích cực: Không cần nghiên cứu sửa đổi các quy định của pháp luật có liên quan.

Tác động tiêu cực: Vẫn tồn tại những vướng mắc về điều chỉnh quy hoạch như hiện trạng.

+ Giải pháp 2:

Tác động tích cực: (i) Đáp ứng kịp thời nhu cầu thực tiễn quản lý của nhà nước; tạo sự linh hoạt trong triển khai thực hiện quy hoạch; (ii) Bảo đảm cơ sở pháp lý rõ ràng, chặt chẽ đối với việc điều chỉnh quy hoạch, tránh tình trạng điều chỉnh quy hoạch tùy tiện, gây chông chéo, mâu thuẫn dẫn đến lãng phí nguồn lực; (iii) Kế thừa lại quy định về trình tự, thủ tục điều chỉnh rút gọn tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 mà không cần nghiên cứu thêm quy định mới.

Tác động tiêu cực: (i) Cần thời gian nghiên cứu bổ sung quy định về các trường hợp được phép điều chỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn một cách chặt chẽ; (ii) Trường hợp hình thức điều chỉnh bị lạm dụng sẽ dẫn đến những tiêu cực trong quản lý nhà nước nói chung và mất ổn định của hệ thống quy hoạch nói riêng như thời gian trước khi Luật Quy hoạch được ban hành; (iii) Cần sửa đổi quy định của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP để quy định chi tiết về thành phần hồ sơ; việc thuê tư vấn và kinh phí cho điều chỉnh quy hoạch (nếu có); phạm vi và nội dung lấy ý kiến; thời gian tiết hành từng bước trong quá trình điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn.

- Tác động kinh tế đối với doanh nghiệp

+ Giải pháp 1:

Tác động tích cực: Không có.

Tác động tiêu cực: Dự án đầu tư ở một số lĩnh vực đặc thù như giao thông, khoáng sản... sẽ bị ảnh hưởng đến tiến độ triển khai khi quy hoạch chưa được điều chỉnh kịp thời.

+ Giải pháp 2:

Tác động tích cực: Đáp ứng kịp thời nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Tác động tiêu cực: Việc quy hoạch bị điều chỉnh quá nhiều sẽ ảnh hưởng lớn đến tính thống nhất, ổn định của hệ thống quy hoạch, gây xáo trộn trong sản xuất kinh doanh.

Chưa thể đánh giá được cụ thể các tác động về kinh phí mang tính định lượng.

- Tác động xã hội đối với người dân:

+ Giải pháp 1:

Tác động tích cực: Không có.

Tác động tiêu cực: Trường hợp có yêu cầu thực tiễn phát sinh cần điều chỉnh quy hoạch trong thời gian ngắn sẽ không thực hiện được, do đó, đời sống sinh hoạt của người dân sẽ bị ảnh hưởng.

+ Giải pháp 2:

Tác động tích cực: Đáp ứng kịp thời nhu cầu sinh hoạt của người dân.

Tác động tiêu cực: Việc quy hoạch bị điều chỉnh quá nhiều sẽ ảnh hưởng lớn đến tính thống nhất, ổn định của hệ thống quy hoạch, gây xáo trộn trong sinh hoạt của người dân.

- Các quy định được sửa đổi, bổ sung không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính và tác động về giới.

đ) Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sau khi so sánh tác động tiêu cực và tích cực của các giải pháp, Giải pháp 2 là phương án được lựa chọn vì theo giải pháp này việc bổ sung quy định về điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn đạt được mục tiêu đã đề ra.

3. Chính sách 3: Tiếp tục tăng cường phân cấp thẩm quyền chấp thuận

chủ trương đầu tư cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất; dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở xuống thuộc cảng biển đặc biệt

3.1. Xác định vấn đề

a) Về việc phân cấp thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất

Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án hạ tầng khu công nghiệp của Thủ tướng Chính phủ đã được quy định và thực hiện xuyên suốt từ năm 2005 đến nay tại Luật Đầu tư năm 2005, Luật Đầu tư năm 2014 và Luật Đầu tư năm 2020.

Tổng kết 30 năm xây dựng và phát triển khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế ở Việt Nam cho thấy, mặt được của việc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định nêu trên là đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước¹, thu hút đầu tư nước ngoài một cách hiệu quả² trong bối cảnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp chưa được xây dựng đồng bộ, quản lý chặt chẽ và năng lực quản lý của các địa phương còn hạn chế; phát triển đồng bộ, thống nhất hệ thống hạ tầng các khu công nghiệp phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của từng địa phương, phát huy lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng phát triển kinh tế của các vùng³; nâng cao hiệu quả sử dụng đất; quản lý chặt chẽ việc đầu tư xây dựng và chuyển nhượng dự án đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; tránh phát triển tràn lan khu công nghiệp ở các địa phương, gây thất thoát, lãng phí...

Thực hiện chủ trương hoàn thiện, cải cách thể chế theo Nghị quyết Đại hội

¹ Hoạt động đầu tư tại KCN tạo tăng trưởng trong sản xuất công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu, tạo việc làm và đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp tại KCN, KKT trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước đạt khoảng 6% (năm 1995) lên 19% (năm 2005), 50% (năm 2015) và 57% (năm 2018). Trong giai đoạn 2016-2020, giá trị xuất khẩu trung bình hàng năm của dự án trong KCN, KKT chiếm trên 55% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; KCN, KKT góp phần giải quyết việc làm cho gần 4 triệu lao động trực tiếp (chiếm 7,3% lực lượng lao động của cả nước), chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng năng suất lao động và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực; Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn KCN, KKT trong tổng thu NSNN tăng: giai đoạn 1996 - 2000, 4.508 tỷ đồng, chiếm 1,22% tổng thu NSNN; giai đoạn 2011 - 2015, 361.978 tỷ đồng, chiếm 12,7 % tổng thu trong nước (không bao gồm dầu thô). Số doanh nghiệp trong KCN, KKT trong 1000 doanh nghiệp nộp thuế nhiều nhất cả nước chiếm khoảng 20% hàng năm.

² Tính lũy kế đến tháng 6/2021, các KCN, KKT trên cả nước đã thu hút được khoảng 10.148 dự án đầu tư trong nước và 10.921 dự án có vốn đầu tư nước ngoài còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư đăng ký tương ứng khoảng 2,51 triệu tỷ đồng và 229,8 tỷ USD. Trung bình hàng năm, vốn đầu tư nước ngoài trong KCN, KKT chiếm khoảng 35 - 40% tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký tăng thêm của cả nước; nếu tính riêng trong lĩnh vực chế biến, chế tạo thì vốn đầu tư nước ngoài trong KCN, KKT chiếm khoảng 75 - 85% tổng vốn đăng ký cả nước.

³ Đến tháng 6/2021, hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế đã được hình thành trên các vùng kinh tế của cả nước, 395 khu công nghiệp đã được thành lập, trong đó 285 KCN đã đi vào hoạt động và tỷ lệ lấp đầy đạt 58,9%.

đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và ý kiến chỉ đạo về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấy rằng, việc thực hiện quy định chấp thuận chủ trương đầu tư nêu trên trong thời gian qua cũng đặt ra yêu cầu xem xét phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bởi những lý do sau:

Một là, theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, nội dung thẩm định dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp bao gồm đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng khu công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có trong Danh mục các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với khu công nghiệp nằm trong ranh giới khu kinh tế; nhu cầu sử dụng đất; sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; điều kiện về tỷ lệ lấp đầy của các khu công nghiệp...

Hầu hết những nội dung thẩm định này đều thuộc thẩm quyền xem xét của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, quy hoạch, đất đai, lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

Trên thực tế, khi ban hành Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư các khu công nghiệp, Thủ tướng Chính phủ vẫn yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, các điều kiện về môi trường, quy hoạch... và chịu trách nhiệm toàn diện trong việc giám sát, quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn.

Hai là, Luật Quy hoạch đã quy định việc tích hợp định hướng xây dựng khu công nghiệp vào quy hoạch vùng và phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp vào quy hoạch tỉnh. Theo quy định tại Điều 34 Luật Quy hoạch, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Như vậy, định hướng xây dựng và phương án phát triển khu công nghiệp là căn cứ để xem xét việc thành lập khu công nghiệp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

Quy định này tạo cơ chế để bảo đảm định hướng thực thi chính sách phát triển các khu công nghiệp của cơ quan Trung ương.

Ba là, Nghị định số 35/2022/NĐ-CP đã được xây dựng và hoàn thiện theo hướng quy định cụ thể, minh bạch các tiêu chí, điều kiện thành lập, mở rộng khu

công nghiệp (bao gồm tiêu chí về quy hoạch; tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp; các điều kiện sử dụng đất, xây dựng, bảo vệ môi trường...).

Ngoài ra, Luật Đất đai năm 2024 đã phân cấp thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng và chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; sửa đổi quy định về thu hồi đất đối với trường hợp thực hiện dự án khu công nghiệp theo hướng không yêu cầu dự án phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

Do vậy, việc phân cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp là phù hợp, đảm bảo sự đồng bộ về thẩm quyền trong triển khai thực hiện.

Việc đầu tư, thành lập, mở rộng khu công nghiệp sẽ được kiểm soát trên cơ sở phương hướng xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế và phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp theo quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; và các yêu cầu, điều kiện về thành lập, mở rộng khu công nghiệp (bao gồm tiêu chí về tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp; các điều kiện sử dụng đất, xây dựng, bảo vệ môi trường...) theo Nghị định số 35/2022/NĐ-CP.

b) Về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với: “*Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt; bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên thuộc cảng biển loại I*”. Theo đó, mọi dự án đầu tư xây dựng mới: **bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt**, không phân biệt quy mô vốn đầu tư đều phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 75 Bộ luật hàng hải, “*Cảng biển đặc biệt là cảng biển có quy mô lớn phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng và có chức năng trung chuyển quốc tế hoặc cảng cửa ngõ quốc tế*”.

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ, hiện cả nước có 02 cảng biển đặc biệt là cảng biển Hải Phòng và cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong đó, Cảng biển Hải Phòng hiện có khoảng 46 bến cảng, 82 cầu cảng; quy hoạch đến 2030 sẽ phát triển lên thành 69-73 bến cảng. Cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu có khoảng 55 bến cảng; quy hoạch đến 2030 sẽ phát triển lên thành 69-70 bến. Trong đó, một số

bến có chức năng là cảng cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế là khu bến Lạch Huyện, khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc, khu bến Cái Mép⁴. Các bến cảng này là khâu quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, nâng cao vị thế đối ngoại, nâng cao sức cạnh tranh quốc gia và có tính chất, ý nghĩa quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế biển, do đó, việc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư các bến này là phù hợp.

Tuy nhiên, trong 02 cảng biển đặc biệt nêu trên cũng có nhiều bến cảng quy mô nhỏ, không có chức năng trung chuyển quốc tế hoặc cửa ngõ quốc tế (như khu bến Sông Cấm - Phà Rừng, khu bến Đình Vũ thuộc cảng biển Hải Phòng; khu bến Thị Vải, khu bến Sao Mai - Bến Đình, khu bến Sông Dinh, khu bến Long Sơn thuộc cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu...).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận thấy, hiện nay việc đầu tư, xây dựng cảng biển có thể được kiểm soát trên cơ sở phương án phát triển các cảng biển tại quy hoạch tỉnh, quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển và quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển và các yêu cầu, điều kiện về đầu tư xây dựng cảng biển (bao gồm tiêu chí về quy hoạch; các điều kiện sử dụng đất, xây dựng, bảo vệ môi trường...) theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

Mặt khác, điểm d khoản 1 Điều 31 và điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư đã phân cấp thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển loại I có quy mô vốn đầu tư dưới 2.300 tỷ đồng (mức vốn dự án nhóm A theo Luật Đầu tư công⁵).

Do vậy, tương tự các dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất nêu trên, việc xem xét phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng mới bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt có quy mô vốn đầu tư dưới

⁴ Nhu cầu vốn đầu tư các bến này giai đoạn đến 2030 dự kiến như sau: khu bến Lạch Huyện 15.000 tỷ, khu bến Nam Đồ Sơn (giai đoạn khởi động) 15.000 tỷ, Khu bến cảng và Logistics Cái Mép Hạ 23.000 tỷ. Các bến cảng này là những cảng lớn kết nối các tuyến vận tải liên châu lục, và thường cũng là cửa ngõ ra vào các khu vực kinh tế rộng lớn thông qua việc kết nối các tuyến vận tải đường dài bằng tàu mẹ (mother ships) cùng với các tuyến ngắn hơn bằng tàu con (feeder ship).

⁵ Điểm a khoản 2 Điều 8 Luật Đầu tư công quy định Dự án có tổng mức đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên thuộc lĩnh vực giao thông, bao gồm cầu, cảng biển, cảng sông, sân bay, đường sắt, đường quốc lộ là dự án nhóm A.

2.300 tỷ đồng là phù hợp nhằm đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước cho địa phương, tạo điều kiện thuận lợi, chủ động cho các địa phương, hạn chế số lượng các dự án phải trình Thủ tướng Chính phủ.

3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề:

Thực hiện phân cấp, bảo đảm thực chất, hiệu quả, tránh lãng phí thời gian, nguồn lực, tinh giản quy trình, thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo tiến độ thực hiện dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất; dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở xuống thuộc cảng biển đặc biệt; đồng thời, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án này; hạn chế số lượng các dự án phải trình Thủ tướng Chính phủ.

3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a) Về việc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp

- Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện trạng.

- Giải pháp 2: Bãi bỏ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 và bổ sung điểm đ vào khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư theo nguyên tắc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp.

b) Về việc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở xuống thuộc cảng biển đặc biệt

- Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện trạng.

- Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 và bổ sung điểm e vào khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư theo nguyên tắc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở xuống thuộc cảng biển đặc biệt.

3.4. Đánh giá tác động các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động của chính sách và đối tượng khác có liên quan

a) Về việc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp

- Giải pháp 1:

+ Tác động về hệ thống pháp luật:

Giải pháp này không gây ảnh hưởng đến hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành do chủ yếu liên quan đến thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Luật Đầu tư.

+ Tác động kinh tế - xã hội

(i) *Đối với Nhà nước*: Bảo đảm sự tập trung quản lý đối với dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất. Các bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ phối hợp chặt chẽ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình chấp thuận chủ trương đầu tư dự án này.

(ii) *Đối với doanh nghiệp, người dân (nhà đầu tư)*: doanh nghiệp, nhà đầu tư phải tiêu tốn thời gian, nhân lực trong việc thực hiện thủ tục hành chính ở cấp trung ương; chưa thực hiện được chủ trương phân quyền, cải cách thủ tục hành chính của Đảng và Nhà nước đối với người dân, doanh nghiệp.

+ *Tác động về giới*: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ *Tác động về thủ tục hành chính*: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

- Giải pháp 2:

+ Tác động về hệ thống pháp luật:

Giải pháp này không gây ảnh hưởng đến hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành do chủ yếu liên quan đến thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Luật Đầu tư.

+ Tác động kinh tế - xã hội

(i) *Đối với Nhà nước*: thúc đẩy tiến độ thực hiện các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất.

(ii) *Đối với doanh nghiệp, người dân (nhà đầu tư)*: việc phân cấp nêu trên giúp cho các chủ thể tham gia việc thực hiện quy định về thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư tiết kiệm thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính; góp phần đẩy nhanh tiến độ cho các dự án từ đó giúp nâng cao hiệu quả đối với quá trình thực hiện các dự án này và gia tăng hiệu quả kinh tế, xã hội của dự án, đảm bảo thực hiện đồng bộ, thống nhất chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm quản lý nhà nước của UBND cấp tỉnh, phát huy được sự chủ động của địa phương trong việc phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất gắn liền với nhu cầu thực tế của địa

phương, đồng thời nâng cao vai trò và trách nhiệm của địa phương trong quản lý các dự án này.

+ *Tác động về giới*: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ *Tác động về thủ tục hành chính*: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

b) Về việc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở xuống thuộc cảng biển đặc biệt

- Giải pháp 1:

+ Tác động về hệ thống pháp luật:

Giải pháp này không gây ảnh hưởng đến hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành do chủ yếu liên quan đến thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Luật Đầu tư.

+ *Tác động kinh tế - xã hội*

(i) *Đối với Nhà nước*: Bảo đảm sự tập trung quản lý đối với dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng. Các bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ phối hợp chặt chẽ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình chấp thuận chủ trương đầu tư dự án này.

(ii) *Đối với doanh nghiệp, người dân (nhà đầu tư)*: doanh nghiệp, nhà đầu tư phải tiêu tốn thời gian, nhân lực trong việc thực hiện thủ tục hành chính ở cấp trung ương; chưa thực hiện được chủ trương phân quyền, cải cách được thủ

tục hành chính của Đảng và Nhà nước đối với người dân, doanh nghiệp.

+ *Tác động về giới*: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ *Tác động về thủ tục hành chính*: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

- Giải pháp 2:

+ Tác động về hệ thống pháp luật:

Giải pháp này không gây ảnh hưởng đến hệ thống văn bản quy phạm pháp

luật hiện hành do chủ yếu liên quan đến thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại Luật Đầu tư.

+ *Tác động kinh tế - xã hội*

(i) *Đối với Nhà nước*: đẩy nhanh tiến độ chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng.

(ii) *Đối với doanh nghiệp, người dân (nhà đầu tư)*: việc phân quyền nêu trên giúp cho các chủ thể tham gia việc thực hiện quy định về thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư tiết kiệm thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính; góp phần đẩy nhanh tiến độ cho các dự án từ đó giúp nâng cao hiệu quả đối với quá trình thực hiện các dự án này và gia tăng hiệu quả kinh tế, xã hội của dự án, đảm bảo thực hiện đồng bộ, thống nhất chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm quản lý nhà nước của UBND cấp tỉnh, phát huy được sự chủ động của địa phương trong việc phát triển các dự án bến cảng, khu bến cảng gắn liền với nhu cầu thực tế của địa phương, đồng thời nâng cao vai trò và trách nhiệm của địa phương trong quản lý các dự án này.

+ *Tác động về giới*: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ *Tác động về thủ tục hành chính*: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính.

3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sau khi so sánh tác động của các giải pháp, giải pháp 2 là phương án được

lựa chọn để đảm bảo đạt được mục tiêu chính sách đã đề ra.

4. Chính sách 4: Xử lý một số vướng mắc phát sinh từ thực tiễn liên quan đến thẩm định chấp thuận chủ trương đầu tư đối với quy hoạch đô thị và chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

4.1. Xác định vấn đề bất cập

a) Về việc thẩm định sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch đô thị

Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương bao gồm đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch đô thị... Tuy vậy, quy định này chưa xác định được cụ thể cấp độ quy hoạch đô thị, bao gồm quy hoạch chung, quy hoạch phân khu hay quy hoạch chi tiết làm cơ sở để thẩm định, đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, **đồ án quy hoạch phân khu** đã được phê duyệt là cơ sở để **xác định các dự án đầu tư xây dựng trong đô thị và lập quy hoạch chi tiết**. Như vậy, các dự án đầu tư xây dựng trong đô thị sẽ được xác định trên cơ sở đồ án quy hoạch phân khu.

Theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, đô thị loại V tương đương với thị trấn không phải lập quy hoạch phân khu (vì quy hoạch chung thị trấn được lập trên tỷ lệ 1/5000 tương đương với quy hoạch phân khu). Theo dự thảo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn thì các đô thị loại III, IV, V không phải lập quy hoạch phân khu (quy hoạch phân khu sẽ được tích hợp vào quy hoạch chung). Do vậy, đối với trường hợp này, chỉ cần đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch chung.

Thực tiễn áp dụng quy định về thẩm định đề xuất chủ trương đầu tư cho thấy, yêu cầu đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chi tiết tại giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư là chưa thực sự phù hợp, bởi lẽ ở giai đoạn này cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ xem xét chấp thuận về mục tiêu, địa điểm, quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án để thực hiện dự án đầu tư...

Do vậy, để tạo cơ sở pháp lý thực hiện thống nhất, thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc thẩm định đề xuất chủ trương đầu tư dự án, đề nghị bổ sung quy định hướng dẫn nội dung này theo hướng đối với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung.

b) Về chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư chậm tiến độ và bổ sung quy định về ngừng thực hiện đối với các dự án mà việc thực hiện gây ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố môi trường cấp quốc gia.

- Về việc chấm dứt hoạt động đối với dự án không thực hiện theo tiến độ

Điều 48 Luật Đầu tư đã quy định về việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, trong đó bao gồm việc chấm dứt hoạt động liên quan đến tiến độ thực hiện. Tuy vậy, yêu cầu/điều kiện chấm dứt hoạt động chưa được quy định rõ ràng, đầy đủ hoặc chưa thực sự phù hợp trong một số trường hợp, cụ thể là:

Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 48, cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoạt động trong trường hợp dự án bị thu hồi đất do **không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng** theo quy định của pháp luật về đất đai.

Quy định này liên quan đến các dự án đã được giao đất, cho thuê đất,

nhưng không áp dụng để chấm dứt hoạt động đối với các dự án chậm tiến độ nhiều năm do nhà đầu tư chưa triển khai thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất hoặc không phối hợp trong việc thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để hoàn thành thủ tục đất đai, dẫn đến tình trạng “dự án treo”, dự án chậm tiến độ nhiều năm so với tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư...

Bên cạnh đó, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 48 và khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư thì cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoạt động trong trường hợp nhà đầu tư **không thực hiện đúng nội dung** chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng tiếp tục vi phạm mà không có khả năng khắc phục điều kiện ngừng hoạt động.

Theo quy định này, trường hợp nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không được thực hiện đúng là **tiến độ thực hiện** dự án đầu tư thì điều kiện để chấm dứt hoạt động là đã bị cơ quan nhà nước quyết định **ngừng hoạt động** mà không có khả năng khắc phục.

Tuy vậy, yêu cầu về việc ngừng hoạt động trong trường hợp này không thực sự phù hợp vì sẽ làm chậm thêm tiến độ thực hiện dự án, không giải quyết được mục tiêu/điều kiện cần khắc phục trong trường hợp dự án đã bị chậm tiến độ, dẫn đến vướng mắc khi xem xét việc khắc phục điều kiện ngừng hoạt động để chấm dứt hoạt động đối với dự án đầu tư, bởi lẽ việc khắc phục hậu quả như

buộc tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là không khả thi sau khi bị ngừng hoạt động...

Vướng mắc nêu trên đã được nhiều địa phương⁶ phản ánh trong quá trình rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 và trong khuôn khổ Tổ công tác đặc biệt về rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với dự án đầu tư theo Quyết định số 1242/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Do vậy, việc sửa đổi quy định về chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư tại Điều 47 và Điều 48 Luật Đầu tư là cần thiết nhằm góp phần giải quyết tình trạng nhiều dự án không triển khai thực hiện trong nhiều năm, giải phóng nguồn lực đất đai để phát triển kinh tế - xã hội...

- Về việc ngừng, chấm dứt hoạt động đối với dự án có nguy cơ gây ra sự cố

⁶ Cao Bằng, Bắc Giang, Hưng Yên, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Thuận, Trà Vinh...

môi trường

Điểm b khoản 2 Điều 47 và khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư quy định về việc ngừng, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp có vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Tuy vậy, Luật này không quy định về ngừng, chấm dứt hoạt động đối với dự án trong trường hợp có nguy xảy ra sự cố môi trường là sự cố gây ô nhiễm, suy thoái môi trường nghiêm trọng theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Trên thực tế, đã có trường hợp nguy sơ xảy ra sự cố môi trường không phát sinh trên cơ sở vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Do đó, việc bổ sung quy định ngừng thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp việc thực hiện dự án gây ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố môi trường là cần thiết, tạo cơ chế xử lý đối với dự án này, bảo đảm hài hòa giữa việc thu hút đầu tư và lợi ích cộng đồng.

4.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Quy định cụ thể việc thẩm định sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch đô thị để có căn cứ pháp lý áp dụng thống nhất; rút ngắn thời gian thẩm định chủ trương đầu tư dự án.

- Hoàn thiện quy định về chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư tại Điều 47 và Điều 48 Luật Đầu tư nêu trên nhằm góp phần giải quyết tình trạng nhiều dự án không triển khai thực hiện trong nhiều năm, giải phóng nguồn lực đất đai để phát triển kinh tế - xã hội...; tạo cơ chế xử lý đối với dự án có nguy cơ gây ra sự cố môi trường, bảo đảm hài hòa giữa việc thu hút đầu tư và lợi ích cộng đồng.

4.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

a) Về việc thẩm định đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch đô thị

- Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện trạng.

- Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư theo hướng: đối với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung.

b) Về việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

- Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện trạng.

- Giải pháp 2:

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 47 như sau:

(i) Sửa đổi điểm đ khoản 2 Điều 47 như sau:

“đ) Nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng tiếp tục vi phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm a1 Điều 48”.

(ii) Bổ sung vào Điều 47 khoản 3a sau đây:

“3a. Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng, ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp việc thực hiện dự án đầu tư gây ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố môi trường cấp quốc gia.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư về dự án gây ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố môi trường tại khoản này. Thông báo gồm các nội dung về nhà đầu tư thực hiện dự án; mục tiêu, địa điểm, nội dung dự án, quá trình thực hiện dự án; đánh giá tác động hoặc nguy cơ ảnh hưởng của dự án đối với môi trường; kiến nghị về việc ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư.

Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư”.

+ Bổ sung khoản 2 Điều 48 điểm a1 như sau:

“a1) Nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện dự án theo tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được điều chỉnh tiến độ theo các trường hợp quy định tại Điều 41 của Luật này và điều chỉnh tiến độ thực hiện thêm 12 tháng khi không được điều chỉnh tiến độ theo Điều 41 của Luật này, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;”

4.4. Đánh giá tác động các giải pháp đối với đối tượng chịu tác động của chính sách và đối tượng khác có liên quan

a) Về việc thẩm định sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch đô thị

- Giải pháp 1:

+ Tác động về hệ thống pháp luật:

Giải pháp này không gây ảnh hưởng đến hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành do chủ yếu liên quan đến nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án tại Luật Đầu tư.

+ *Tác động kinh tế - xã hội*

(i) *Đối với Nhà nước*: cơ quan nhà nước chưa có cơ sở pháp lý để xác định được cụ thể cấp độ quy hoạch đô thị, bao gồm quy hoạch chung, quy hoạch phân khu hay quy hoạch chi tiết làm cơ sở để thẩm định, đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư, làm chậm quá trình chấp thuận chủ trương đầu tư dự án.

(ii) *Đối với doanh nghiệp, người dân (nhà đầu tư)*: việc chưa quy định cụ thể cấp độ quy hoạch yêu cầu phải đánh giá sự phù hợp trong quá trình chấp thuận chủ trương khiến nhà đầu tư gặp khó khăn trong việc chuẩn bị hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư, tiêu tốn thời gian, nguồn lực tài chính và có thể dẫn đến mất cơ hội đầu tư của nhà đầu tư.

+ *Tác động về giới*: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ *Tác động về thủ tục hành chính*: Chính sách này không làm phát sinh thủ

tục hành chính.

- Giải pháp 2:

+ *Tác động về hệ thống pháp luật*:

Giải pháp này không gây ảnh hưởng đến hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành do chủ yếu liên quan đến nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án tại Luật Đầu tư.

+ *Tác động kinh tế - xã hội*

(i) *Đối với Nhà nước*: đẩy nhanh quá trình thẩm định sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch đô thị.

(ii) *Đối với doanh nghiệp, người dân (nhà đầu tư)*: tạo cơ sở pháp lý minh bạch, giúp nhà đầu tư thuận lợi trong việc chuẩn bị hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư, tiết kiệm được thời gian và nguồn lực tài chính trong quá trình này.

+ *Tác động về giới*: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách

được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ *Tác động về thủ tục hành chính:* Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính.

b) Về việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

- Giải pháp 1:

+ Tác động về hệ thống pháp luật:

Giải pháp này không gây ảnh hưởng đến hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành do chủ yếu liên quan đến nội dung chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư tại Luật Đầu tư.

+ *Tác động kinh tế - xã hội*

(i) *Đối với Nhà nước:* Khó khăn trong việc chấm dứt hoạt động đối với các dự án chậm tiến độ nhiều năm do nhà đầu tư chưa triển khai thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất hoặc không phối hợp trong việc thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để hoàn thành thủ tục đất đai, dẫn đến tình trạng “dự án treo”, dự án chậm tiến độ nhiều năm so với tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư...; Nhà nước không có cơ sở pháp lý để áp dụng việc ngừng, chấm dứt hoạt động đối với dự án trong trường hợp có nguy xảy ra sự cố môi trường là sự cố gây ô nhiễm, suy thoái môi trường nghiêm trọng theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

(ii) *Đối với doanh nghiệp, người dân (nhà đầu tư):* doanh nghiệp, nhà đầu tư có thể sẽ lợi dụng giải pháp này để tiếp tục chậm triển khai dự án đầu tư; hoặc có thể sẽ phải đối mặt với những sự cố môi trường nghiêm trọng đòi hỏi tiêu tốn rất nhiều thời gian, nhân lực và vật lực để khắc phục.

+ *Tác động về giới:* Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ *Tác động về thủ tục hành chính:* Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

- Giải pháp 2:

+ Tác động về hệ thống pháp luật:

Giải pháp này không gây ảnh hưởng đến hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành do chủ yếu liên quan đến nội dung chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư tại Luật Đầu tư.

+ *Tác động kinh tế - xã hội*

(i) *Đối với Nhà nước*: góp phần giải quyết tình trạng nhiều dự án không triển khai thực hiện trong nhiều năm, giải phóng nguồn lực đất đai để phát triển kinh tế - xã hội...; tạo cơ chế xử lý đối với dự án gây ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố môi trường cấp quốc gia, bảo đảm hài hòa giữa việc thu hút đầu tư và lợi ích cộng đồng.

(ii) *Đối với doanh nghiệp, người dân (nhà đầu tư)*: việc giải phóng nguồn lực đất đai của các dự án đã bị chậm tiến độ trong nhiều năm là cơ hội cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư mới gia nhập thị trường được tiếp cận nguồn lực này; nhà đầu tư, doanh nghiệp có thể sẽ tiết kiệm được một nguồn lực tài chính lớn để tránh gặp phải các sự cố môi trường nghiêm trọng cấp quốc gia.

+ *Tác động về giới*: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ *Tác động về thủ tục hành chính*: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính.

4.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sau khi so sánh tác động của các giải pháp, giải pháp 2 là phương án được lựa chọn để đảm bảo đạt được mục tiêu chính sách đã đề ra.

5. Chính sách 5: Mở rộng, đa dạng hóa lĩnh vực, hình thức, phương thức thực hiện dự án PPP; hoàn thiện cơ chế tài chính đối với dự án PPP nhằm tối đa hóa nguồn lực từ khu vực tư nhân, bảo đảm phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công

5.1. Về lĩnh vực đầu tư:

a) Xác định vấn đề:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật PPP, dự án đầu tư theo phương thức PPP được thực hiện trong 05 lĩnh vực, gồm: giao thông vận tải; lưới điện, nhà máy điện; thủy lợi, cung cấp nước sạch, thoát nước và xử lý nước thải, xử lý chất thải; y tế, giáo dục - đào tạo và hạ tầng công nghệ thông tin.

Tuy nhiên, đến nay, dự án PPP chỉ tập trung vào 03 lĩnh vực, gồm: giao thông vận tải (22 dự án đường bộ cao tốc, 03 dự án cảng hàng không, chiếm khoảng 80 % tổng số dự án PPP mới), xử lý rác thải (03 dự án, chiếm khoảng 10%) và cung cấp nước sạch (03 dự án, chiếm khoảng 10%). Trong lĩnh vực y tế, có 02 dự án bắt đầu được UBND Thành phố Đà Nẵng và UBND tỉnh Yên

Báo nghiên cứu đề xuất triển khai theo phương thức PPP.

Bên cạnh đó, một số Bộ, ngành, địa phương có tiềm năng và điều kiện thu hút đầu tư theo phương thức PPP trong một số lĩnh vực khác, nhưng lại chưa được quy định tại Luật PPP. Trên thực tế, một số địa phương đã được áp dụng phương thức PPP đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao, đầu tư xây dựng chợ... theo các Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm áp dụng cơ chế đặc thù phát triển của địa phương (như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng).

b) Mục tiêu giải quyết: Đa dạng hoá các lĩnh vực có tiềm năng và phù hợp với nhu cầu, điều kiện thu hút đầu tư theo phương thức PPP của một số ngành, địa phương.

c) Giải pháp đề xuất:

- Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện trạng.

- Giải pháp 2: Nhằm đa dạng hoá các lĩnh vực có tiềm năng và đáp ứng nhu cầu, điều kiện thu hút đầu tư theo phương thức PPP của một số ngành, địa phương, cần xem xét sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật PPP về lĩnh vực

đầu tư theo phương thức PPP để bổ sung một số lĩnh vực như: văn hoá, thể thao, hạ tầng chợ, phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp

- Giải pháp 1:

+ Tác động về hệ thống pháp luật:

Giải pháp này sẽ gây thiếu đồng bộ với quy định của Luật Thủ đô, Luật Tài nguyên nước và một số Nghị quyết đặc thù (Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nghệ An).

+ Tác động kinh tế - xã hội: Chính sách này không làm phát sinh tác động đối với Nhà nước, doanh nghiệp, người dân (nhà đầu tư)

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

- Giải pháp 2:

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Chính sách này giúp bổ sung cơ chế cho một số lĩnh vực đầu tư PPP nhằm đồng bộ hoá các quy định tại một số Luật được ban hành và Nghị quyết đặc thù của các địa phương.

+ Tác động kinh tế-xã hội:

(i) Đối với Nhà nước và doanh nghiệp: Khi sửa đổi Luật PPP theo hướng sẽ đáp ứng được mục tiêu vừa quản lý chặt chẽ, có hiệu quả việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển góp phần làm tăng tính minh bạch, hiệu quả kinh tế, xã hội.

(ii) Đối với người dân: Chính sách này sẽ giúp nâng cao hiệu quả sử dụng các công trình, dịch vụ, góp phần tạo công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

5.2. Về quy mô đầu tư

a) Xác định vấn đề:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật PPP, quy mô vốn đầu tư tối thiểu để thực hiện dự án trong lĩnh vực giao thông vận tải; lưới điện, nhà máy điện⁷; thủy lợi; cung cấp nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải; hạ tầng công nghệ thông tin là 200 tỷ đồng. Riêng dự án trong lĩnh vực y tế, giáo dục – đào tạo và dự án thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì tổng mức đầu tư tối thiểu là 100 tỷ đồng.

Thực tiễn thu hút đầu tư của một số Bộ, ngành, địa phương cho thấy, hạn mức vốn này là khá cao đối với lĩnh vực y tế, giáo dục, chưa tạo cơ chế mở, thông thoáng để huy động tối đa nguồn lực từ khu vực tư nhân phù hợp với điều kiện của từng ngành, địa phương, nhất là đối với các dự án có quy mô nhỏ, nhưng địa phương có nhu cầu đầu tư và thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư do có khả năng kinh doanh.

b) Mục tiêu giải quyết: Quy định mức quy mô đầu tư tối thiểu phù hợp với

⁷ Trừ nhà máy thủy điện và các trường hợp Nhà nước độc quyền theo quy định của Luật Điện lực.

điều kiện đặc thù của dự án trong từng lĩnh vực cụ thể.

c) Giải pháp đề xuất:

- Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện trạng.

- Giải pháp 2: Để phù hợp với điều kiện đặc thù của việc thực hiện dự án PPP trong từng lĩnh vực cụ thể, cần xem xét sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật PPP theo hướng hạ mức quy mô tối thiểu đối với các dự án này xuống 50 tỷ đồng đối với:

+ Dự án trong lĩnh vực y tế, giáo dục – đào tạo, văn hoá, thể thao, hạ tầng chợ, hạ tầng công nghệ thông tin;

+ Dự án thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp

- Giải pháp 1:

+ Tác động về hệ thống pháp luật:

Giải pháp này sẽ gây thiếu đồng bộ với quy định của Luật Thủ đô và một số Nghị quyết đặc thù (Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nghệ An).

+ Tác động kinh tế - xã hội: Chính sách này gây hạn chế việc thu hút đầu tư theo phương thức PPP vào một số dự án quy mô nhỏ nhưng có tác động lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, đặc biệt là các lĩnh vực an sinh xã hội và dự án thực hiện tại các địa bàn kinh tế-xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

- Giải pháp 2:

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Chính sách này bảo đảm sự đồng bộ với quy định của Luật Thủ đô và một số Nghị quyết đặc thù (Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nghệ An).

+ Tác động về kinh tế - xã hội:

(i) Đối với Nhà nước và doanh nghiệp:

Khi sửa đổi Luật PPP theo hướng sẽ đáp ứng được mục tiêu vừa quản lý chặt chẽ, có hiệu quả việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển góp phần làm tăng tính minh bạch, hiệu quả kinh tế, xã hội.

(ii) Đối với người dân: Chính sách này bảo đảm thu hút đầu tư theo phương thức PPP vào một số dự án quy mô nhỏ nhưng có tác động lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, đặc biệt là các lĩnh vực an sinh xã hội và dự án thực hiện tại các địa bàn kinh tế-xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

5.3. Về loại hợp đồng BT

a) Xác định vấn đề:

Luật PPP đã dừng thực hiện dự án đầu tư mới theo loại hợp đồng BT từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành (01/01/2021).

Việc dừng thực hiện dự án BT theo Luật PPP xuất phát từ những bất cập của việc thực hiện loại hợp đồng này, như: *một số dự án không có mục tiêu đầu tư phù hợp, không cần thiết; giá trị công trình BT được xác định không chính xác, đa số dự án có suất đầu tư cao hơn so với dự án sử dụng vốn đầu tư công; việc lựa chọn nhà đầu tư chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức chỉ định thầu không cạnh tranh; công tác giám sát bị xem nhẹ dẫn đến chất lượng công trình không bảo đảm...*

Mặc dù còn tồn tại một số bất cập nhưng theo đánh giá của nhiều Bộ, ngành, địa phương, các dự án BT được thực hiện trong thời gian trước khi Luật PPP có hiệu lực thi hành vẫn có một số đóng góp nhất định trong việc hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng tại các địa phương, huy động được nguồn lực của khu vực tư nhân, giúp giảm áp lực về vốn đầu tư công. Bên cạnh đó, các dự án đối ứng được thanh toán đầu tư cũng góp phần đáng kể cho việc cải thiện cơ sở hạ tầng về nhà ở, dịch vụ, hình thành các đô thị mới, khu dân cư mới...

Do vậy, nếu mô hình này được nghiên cứu kỹ lưỡng để đổi mới toàn diện, khắc phục tối đa những bất cập của giai đoạn trước thì vẫn có thể phát huy được hiệu quả. Hiện nay, Quốc hội đã cho phép 03 địa phương được thí điểm triển

khai loại hợp đồng BT, gồm: Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hà Nội và Nghệ An. Tuy nhiên, cách thức áp dụng còn chưa thống nhất, tùy thuộc vào điều kiện đặc thù của từng địa phương, cụ thể là:

- Thành phố Hồ Chí Minh được áp dụng cơ chế BT thanh toán bằng tiền (sử dụng ngân sách Thành phố).

- Nghệ An được áp dụng cơ chế BT thanh toán bằng tiền (sử dụng ngân sách nhà nước hoặc tiền thu từ đấu giá tài sản công, đấu giá quyền sử dụng đất).

- Thành phố Hà Nội được áp dụng cơ chế BT thanh toán bằng tiền (ngân sách thành phố) hoặc thanh toán bằng quỹ đất.

b) Mục tiêu giải quyết: Hoàn thiện cơ chế thực hiện loại hợp đồng loại hợp

đồng BT

c) Giải pháp đề xuất:

- Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng

- Giải pháp 2: Trong bối cảnh việc huy động nguồn vốn đầu tư từ ngân sách ngày càng khó khăn và nhu cầu đầu tư cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng tăng mạnh, căn cứ quá trình thực hiện cơ chế này trong từng thời kỳ, cần xem xét tiếp tục áp dụng loại hợp đồng BT theo hướng:

(1) Đối với hợp đồng thanh toán cho nhà đầu tư bằng quyền thực hiện dự án tại vùng phụ cận với các điểm kết nối giao thông và các tuyến giao thông có tiềm năng phát triển theo mô hình TOD, cơ quan có thẩm quyền căn cứ quy hoạch để xác định công trình giao thông có tiềm năng phát triển đô thị và các quỹ đất phụ cận công trình này, xác định giá trị của quỹ đất phụ cận tại thời điểm giao đất, cho thuê đất (thời điểm trước khi hình thành công trình giao thông) và cơ chế chia sẻ, phân phối lại phần giá trị tăng thêm từ đất tại thời điểm nhà đầu tư khai thác, kinh doanh các dự án tại vùng phụ cận (thời điểm sau khi đã có công trình giao thông), làm cơ sở lập dự án theo mô hình này. Sau khi chuyển giao công trình cho Nhà nước, căn cứ yêu cầu của từng loại công trình và điều kiện cụ thể của từng địa phương, cơ quan có thẩm quyền được áp dụng kết hợp loại hợp đồng BT với các loại hợp đồng khác để giao nhà đầu tư vận hành, bảo trì, bảo dưỡng công trình BT.

(2) Đối với hợp đồng thanh toán cho nhà đầu tư bằng tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, tài sản công, cơ quan có thẩm quyền xác định cụ thể công trình BT và quỹ đất dự kiến thanh toán (về diện tích, về giá trị) tại

các thời điểm lập báo cáo nghiên cứu khả thi, lập báo cáo nghiên cứu khả thi, tổ chức đấu thầu và ký kết hợp đồng, bảo đảm công trình BT và quỹ đất dự kiến thanh toán có giá trị tương đương; trên cơ sở đó, khi thanh quyết toán, được áp dụng cơ chế bù trừ phần chênh lệch khi giá trị quỹ đất thực tế vượt giá trị cam kết tại hợp đồng.

Trong cả 02 mô hình nêu trên, nhà đầu tư chỉ được giao đất khi đã hoàn thành 50% khối lượng công trình BT và chỉ được kinh doanh, khai thác khi hoàn thành công trình BT.

(3) *Đối với hợp đồng BT thanh toán cho nhà đầu tư bằng tiền*, cơ quan có thẩm quyền căn cứ thiết kế kỹ thuật để xác định tổng mức đầu tư của công trình BT (trong đó gồm chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng và lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư), làm cơ sở để tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Sau khi công trình hoặc hạng mục công trình được nghiệm thu theo quy định, cơ quan có thẩm quyền thanh toán cho nhà đầu tư. Nguồn thanh toán được sử dụng từ nguồn vốn đầu tư công (tiến độ thanh toán cần phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm) hoặc từ nguồn đấu giá quỹ đất, tài sản công (tiền thu được từ đấu giá được chi trả trực tiếp cho nhà đầu tư dự án BT).

Ngoài ra, cần xem xét bổ sung loại hợp đồng BT áp dụng đối với trường hợp nhà đầu tư đề xuất đầu tư xây dựng công trình và chuyển giao cho Nhà nước quản lý, sử dụng mà không yêu cầu thanh toán chi phí đầu tư xây dựng. Theo đó, nhà đầu tư đề xuất dự án kèm báo cáo nghiên cứu khả thi, hồ sơ năng lực của nhà đầu tư và dự thảo Hợp đồng; cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật về xây dựng; hợp đồng được ký kết sau khi dự án được phê duyệt; nhà đầu tư tổ chức thi công và chuyển giao công trình cho nhà nước sau khi hoàn thành; cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm giám sát để bảo đảm chất lượng công trình và tiếp nhận, quản lý, sử dụng công trình.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp

- Giải pháp 1:

+ Tác động về hệ thống pháp luật:

Giải pháp này không gây ảnh hưởng đến hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành do Luật PPP quy định dùng thực hiện dự án BT mới. Tuy nhiên, chính sách này khiến hệ thống pháp luật thiếu đồng bộ do quy định tại một số Luật được ban hành và Nghị quyết đặc thù của các địa phương đã cho phép áp dụng dự án BT.

+ Tác động kinh tế - xã hội: Hạn chế các vướng mắc của dự án BT giai đoạn trước.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

- Giải pháp 2:

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Chính sách này nhằm đồng bộ hoá các quy định tại một số Luật được ban hành và Nghị quyết đặc thù của các địa phương, giúp đổi mới, hoàn thiện cơ chế thực hiện loại hợp đồng BT nhằm khắc

phục các bất cập trong giai đoạn trước.

+ Tác động về kinh tế - xã hội:

(i) Đối với Nhà nước và doanh nghiệp: Hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng tại các địa phương, huy động được nguồn lực của khu vực tư nhân, giúp giảm áp lực về vốn đầu tư công;

(ii) Đối với người dân: Chính sách này giúp cải thiện cơ sở hạ tầng về nhà ở, dịch vụ, hình thành các đô thị mới, khu dân cư mới...

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động của thủ tục hành chính (nếu có): Chính sách này không làm phát

5.4. Về loại hợp đồng BOT đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình hiện hữu

a) Xác định vấn đề:

Theo Nghị quyết số 437/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các dự án đường bộ đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT chỉ áp dụng đối với các tuyến đường mới để bảo đảm quyền lựa chọn cho người dân, không đầu tư các dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường độc đạo hiện hữu.

Trên cơ sở đó, Luật PPP (khoản 4 Điều 45) quy định không áp dụng loại hợp đồng thu phí trực tiếp từ người sử dụng (hợp đồng BOT) đối với dự án cải

tạo, nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hiện hữu.

Thực tiễn triển khai ở một số địa phương cho thấy, nhiều tuyến đường giao thông trục chính, cửa ngõ, kết nối vùng... cần mở rộng để đáp ứng nhu cầu lưu thông, giảm ùn tắc, tai nạn giao thông, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương cũng như các tỉnh lân cận. Tuy nhiên, ngân sách địa phương không đảm bảo được nhu cầu huy động đầu tư mở rộng các tuyến đường này.

Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Tp. Hồ Chí Minh đã cho phép Thành phố áp dụng loại hợp đồng BOT đối với dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa công trình đường bộ hiện hữu, phù hợp theo quy hoạch được phê duyệt đối với loại đường phố chính đô thị, đường trên cao.

Chính sách này cũng được quy định tại Luật Đường bộ năm 2024, trong đó cho phép áp dụng loại hợp đồng BOT đối với các dự án đường bộ cao tốc hiện hữu hoặc đường bộ đang khai thác được cải tạo, nâng cấp thành đường cao tốc nhưng phải bảo đảm quyền lựa chọn của người sử dụng.

b) Mục tiêu giải quyết: Xem xét việc áp dụng loại hợp đồng BOT đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình hiện hữu, phù hợp theo quy hoạch được phê duyệt, đáp ứng điều kiện bảo đảm quyền lựa chọn của người dân.

c) Giải pháp đề xuất:

- Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng

- Giải pháp 2: Cần xem xét sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật PPP theo hướng cho phép áp dụng loại hợp đồng BOT đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình hiện hữu, phù hợp theo quy hoạch được phê duyệt đối với loại đường phố chính đô thị, đường trên cao.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp

- Giải pháp 1:

+ Tác động về hệ thống pháp luật: Giải pháp này gây thiếu đồng bộ với các quy định tại một số Luật được ban hành và Nghị quyết đặc thù của các địa phương.

+ Tác động kinh tế - xã hội: Hạn chế các vướng mắc của dự án BT giai đoạn trước.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách

được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

- Giải pháp 2:

+ Tác động về hệ thống pháp luật: Chính sách này giúp đồng bộ hoá các quy định tại một số Luật được ban hành và Nghị quyết đặc thù của các địa phương, cho phép áp dụng loại hợp đồng BOT đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình hiện hữu, phù hợp theo quy hoạch được phê duyệt đối với loại đường phố chính đô thị, đường trên cao.

+ Tác động kinh tế - xã hội:

(i) Đối với Nhà nước: Khi sửa đổi Luật PPP theo hướng sẽ đáp ứng được mục tiêu vừa quản lý chặt chẽ, có hiệu quả việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển góp phần làm tăng tính minh bạch, hiệu quả kinh tế, xã hội.

(ii) Đối với người dân: Chính sách này đảm bảo người dân vẫn có quyền lựa chọn các tuyến đường không thu phí.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

5.5. Về tỷ lệ vốn nhà nước trong dự án PPP

a) Xác định vấn đề:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật PPP, tỷ lệ vốn nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP được quy định ở mức không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án. Nguồn vốn này được sử dụng để hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP và chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công hình tạm không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án.

Hiện nay, một số dự án đang được Bộ Giao thông vận tải và các địa phương khẩn trương chuẩn bị đầu tư theo chỉ đạo của Chính phủ nhằm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho một số vùng, miền còn khó khăn. Các dự án này có nhu cầu vận tải giai đoạn đầu chưa cao nên cần có sự tham gia vốn nhà nước nhiều hơn để đảm bảo tính khả thi khi thu hút đầu tư theo phương thức PPP. Trong khi đó, một số dự án chỉ tính riêng chi phí giải phóng mặt bằng, tái

định cư đã vượt quá 50% tổng mức đầu tư của dự án.

Đề tháo gỡ vướng mắc cho ngành giao thông, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 106/2023/QH15 ngày 28/11/2023 thí điểm một số chính sách đặc thù về đầu tư xây dựng công trình đường bộ, trong đó cho phép tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được vượt quá 50% tổng mức đầu tư. Tuy nhiên, quy định này chỉ áp dụng đối với Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình (không quá 80%) và Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (không quá 70%).

b) Mục tiêu giải quyết: Điều chỉnh tỷ lệ vốn tối đa của Nhà nước trong dự án PPP nhằm đáp ứng yêu cầu thực tế, tăng tính khả thi của các dự án lớn, trọng điểm.

c) Giải pháp đề xuất:

- Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng

- Giải pháp 2: Đề xử lý vấn đề này, cần xem xét sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 69 Luật PPP quy định về tỷ lệ vốn tối đa của Nhà nước tham gia dự án PPP theo hướng áp dụng hạn mức khác nhau tùy thuộc tính chất của từng dự án cụ thể:

- *Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP không phân chia dự án thành phần*, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án trong trường hợp chi phí chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công hình tạm chiếm tỷ trọng lớn hơn 50% tổng mức đầu tư của dự án và phương án tài chính sơ bộ của dự án PPP không bảo đảm khả năng hoàn vốn;

- *Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP gồm các dự án PPP thành phần*, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 70% tổng mức đầu tư của từng dự án thành phần trong trường hợp chi phí chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư chiếm tỷ trọng lớn hơn 50% tổng mức đầu tư của dự án thành phần và phương án tài chính sơ bộ của dự án thành phần đó không bảo đảm khả năng hoàn vốn;

- *Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP gồm nhiều dự án thành phần*, trong đó chi phí chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư được tách thành dự án thành phần sử dụng vốn đầu tư công, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án thành phần đầu tư theo phương thức PPP;

- Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP thuộc dự án đầu tư công có nhiều dự án thành phần, trong đó dự án thành phần đầu tư theo phương thức PPP không bao gồm chi phí chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án thành phần đầu tư theo phương thức PPP.

Ngoài ra, cần sửa đổi khoản 4 Điều 70 theo hướng không quy định việc xác định giá trị tài sản công làm phần vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp

- Giải pháp 1:

+ Tác động về hệ thống pháp luật: Giải pháp này gây thiếu đồng bộ với các quy định tại một số Luật được ban hành và Nghị quyết đặc thù của các địa phương.

+ Tác động kinh tế - xã hội: Giải pháp này không có tác động tích cực đến việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, tháo gỡ vướng mắc trong lĩnh vực giao thông.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

- Giải pháp 2:

+ Tác động về hệ thống pháp luật: Chính sách này giúp đồng bộ hoá các quy định tại một số Luật được ban hành và Nghị quyết đặc thù của các địa phương, tháo gỡ vướng mắc cho ngành giao thông.

+ Tác động kinh tế - xã hội:

(i) Đối với Nhà nước: Khi sửa đổi Luật PPP theo hướng sẽ đáp ứng được mục tiêu vừa quản lý chặt chẽ, có hiệu quả việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển góp phần làm tăng tính minh bạch, hiệu quả kinh tế, xã hội.

(ii) Đối với người dân: Chính sách này tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho một số vùng, miền còn khó khăn.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính.

5.6. Về nguồn vốn thanh toán trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

a) Xác định vấn đề:

Theo quy định tại khoản 6 Điều 52 Luật PPP, kinh phí mua lại doanh nghiệp dự án PPP hoặc bồi thường chấm dứt hợp đồng được bố trí từ nguồn vốn nhà nước trong trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn vì lợi ích quốc gia, bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước hoặc do cơ quan ký kết hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

Tuy nhiên, Luật PPP, Luật Đầu tư công chưa xác định rõ nguồn vốn nhà nước cụ thể được bố trí để mua lại doanh nghiệp dự án PPP hoặc bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn. Do vậy, việc cân đối, bố trí vốn đầu tư công để thanh toán trong các trường hợp này chưa thể thực hiện.

b) Mục tiêu giải quyết: Xác định rõ nguồn vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn không phải do lỗi của nhà đầu tư.

c) Giải pháp đề xuất:

- Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng

- Giải pháp 2: Đề tháo gỡ vướng mắc nêu trên, cần xem xét sửa đổi, bổ sung một số quy định sau:

- Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 69 Luật PPP nhằm bổ sung mục đích chi trả chi phí trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn từ vốn nhà nước trong dự án PPP;

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 52 Luật PPP nhằm xác định nguồn thanh toán cho nhà đầu tư trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn không phải do lỗi của nhà đầu tư, cụ thể:

+ Sử dụng từ nguồn kinh phí mua lại doanh nghiệp theo pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

⁸ Mục 4 Luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp

+ Sử dụng nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp:

- Giải pháp 1:

+ Tác động về hệ thống pháp luật: Giải pháp này không làm thay đổi quy định hiện hành.

+ Tác động kinh tế - xã hội: Giải pháp này không có tác động tích cực đến việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, tháo gỡ vướng mắc của nhà đầu tư.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

- Giải pháp 2:

+ Tác động về hệ thống pháp luật: Chính sách này giúp đồng bộ hoá quy định tại pháp luật về PPP, pháp luật về đầu tư công.

+ Tác động kinh tế - xã hội:

(i) Đối với Nhà nước: Khi sửa đổi Luật PPP theo hướng sẽ đáp ứng được mục tiêu vừa quản lý chặt chẽ, có hiệu quả việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển góp phần làm tăng tính minh bạch, hiệu quả kinh tế, xã hội.

(ii) Đối với người dân: Chính sách này không có tác động trực tiếp đến người dân.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

5.7. Về nguồn vốn thanh toán trong trường hợp chia sẻ giảm doanh thu

a) Xác định vấn đề:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật PPP, chi phí xử lý cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu được sử dụng từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương đối với dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư hoặc dự phòng

ngân sách địa phương đối với dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

Tuy nhiên, nguồn dự phòng ngân sách nhà nước phụ thuộc vào nguồn thu ngân sách hằng năm nên cần bổ sung các nguồn vốn khác để xử lý rủi ro giảm doanh thu của các dự án PPP trong trường hợp không bố trí được nguồn dự

phòng ngân sách nhà nước.

b) Mục tiêu giải quyết: Xác định rõ nguồn vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP trong trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu.

c) Giải pháp đề xuất:

- Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng

- Giải pháp 2: Đề tháo gỡ vướng mắc nêu trên, cần xem xét sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 82 Luật PPP theo hướng quy định việc thanh toán trong trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu từ một hoặc các nguồn vốn sau đây:

+ Nguồn từ dự phòng ngân sách nhà nước trung ương và địa phương (tương tự như quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật PPP);

+ Nguồn từ dự phòng kế hoạch đầu tư công;

+ Nguồn vốn của doanh nghiệp đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước.

Đây là nội dung mới và khó, tác động đến Luật quản lý nợ công, Luật ngân sách nhà nước. Do vậy, Luật giao Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết nội dung này.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp

- Giải pháp 1:

+ Tác động về hệ thống pháp luật: Giải pháp này không làm thay đổi quy định hiện hành.

+ Tác động kinh tế - xã hội: Giải pháp này không có tác động tích cực đến

việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, tháo gỡ vướng mắc của nhà đầu tư.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ

tục hành chính

- Giải pháp 2:

+ Tác động về hệ thống pháp luật: Chính sách này giúp đồng bộ hoá quy định tại pháp luật về PPP, pháp luật về đầu tư công.

+ Tác động kinh tế - xã hội:

(i) Đối với Nhà nước: Khi sửa đổi Luật PPP theo hướng sẽ đáp ứng được mục tiêu vừa quản lý chặt chẽ, có hiệu quả việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển góp phần làm tăng tính minh bạch, hiệu quả kinh tế, xã hội.

(ii) Đối với người dân: Chính sách này không có tác động trực tiếp đến người dân.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

6. Chính sách 6: Đơn giản hóa thủ tục, đẩy mạnh phân cấp, trong quản lý nhà nước đối với dự án PPP, tạo thuận lợi cho công tác chuẩn bị đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án

6.1. Phân cấp trong thực hiện dự án PPP

a) Xác định vấn đề:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật PPP, trong trường hợp dự án thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền thì Thủ tướng Chính phủ quyết định giao cho một cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, quy định nêu trên chưa xác định rõ thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với những dự án này.

Về thẩm quyền thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và Báo cáo nghiên cứu khả thi, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Luật PPP, Hội đồng thẩm định liên ngành được thành lập để thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư. Thực tế cho thấy, việc Hội đồng thẩm định liên ngành tiếp tục thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, sau khi đã thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đã làm giảm tính chủ động của các địa phương (là cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ); đồng thời tạo

gánh nặng cho Hội đồng thẩm định liên ngành.

b) Mục tiêu giải quyết: Đẩy mạnh phân cấp trong quá trình thực hiện dự án PPP nhằm nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của địa phương.

c) Giải pháp đề xuất:

- Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng

- Giải pháp 2: Nhằm đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quá trình thực hiện dự án PPP đồng thời nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của địa phương, cần xem xét sửa đổi, bổ sung một số quy định sau:

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 Luật PPP theo hướng quy định Hội đồng thẩm định liên ngành chỉ thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư và giao Hội đồng thẩm định cấp cơ sở thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

+ Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 12 Luật PPP theo hướng quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền được Thủ tướng Chính phủ giao địa phương làm cơ quan có thẩm quyền.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp

- Giải pháp 1: + Tác động về hệ thống pháp luật: Giải pháp này không làm thay đổi quy định hiện hành.

+ Tác động kinh tế - xã hội: Giải pháp này không có tác động tích cực đến việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, tháo gỡ vướng mắc của nhà đầu tư.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

- Giải pháp 2:

+ Tác động về hệ thống pháp luật: Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quá trình thực hiện dự án PPP đồng thời nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của địa phương

+ Tác động kinh tế - xã hội:

(i) Đối với Nhà nước: Khi sửa đổi Luật PPP theo hướng sẽ đáp ứng được mục tiêu vừa quản lý chặt chẽ, có hiệu quả việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển góp phần làm tăng tính minh bạch, hiệu quả kinh tế, xã hội.

(ii) Đối với người dân: Chính sách này không có tác động trực tiếp đến người dân.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

6.2. Về việc thực hiện các thủ tục trong quá trình chuẩn bị dự án, lựa chọn nhà đầu tư:

a) Xác định vấn đề:

Theo quy định tại các Điều 11 và 28 Luật PPP, việc chuẩn bị đầu tư và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện lần lượt theo trình tự: lập báo cáo nghiên cứu khả thi sau khi đã có chủ trương đầu tư và lập hồ sơ mời thầu sau khi báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt. Thực tế cho thấy, để đơn giản hóa thủ tục và rút ngắn thời gian chuẩn bị dự án, các thủ tục này có thể thực hiện đồng thời mà không nhất thiết phải theo trình tự lần lượt từng bước nêu trên.

b) Mục tiêu giải quyết: Cho phép lồng ghép các bước, đơn giản hoá thủ tục trong quá trình chuẩn bị dự án, lựa chọn nhà đầu tư căn cứ điều kiện cụ thể từng dự án trên cơ sở đề xuất của cơ quan có thẩm quyền nhằm rút ngắn thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

c) Giải pháp đề xuất:

- Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng

- Giải pháp 2: Để giải quyết vướng mắc nêu trên, cần sửa đổi, bổ sung một số quy định sau:

+ Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 19 Luật PPP theo hướng cho phép lập báo cáo nghiên cứu khả thi trong quá trình thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng phải bảo đảm việc phê duyệt dự án được thực hiện căn cứ quyết định chủ trương đầu tư.

+ Sửa đổi, bổ sung Điều 28 Luật PPP theo hướng cho phép cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện đồng thời một số nội dung sau: Lựa chọn danh sách ngắn trong quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi căn cứ quyết định chủ

trương đầu tư, tổ chức lập hồ sơ mời thầu trong quá trình chuẩn bị dự án nhưng phải bảo đảm việc phê duyệt hồ sơ mời thầu được thực hiện căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp

- Giải pháp 1:

+ Tác động về hệ thống pháp luật: Giải pháp này không làm thay đổi quy định hiện hành.

+ Tác động kinh tế - xã hội: Giải pháp này không có tác động tích cực đến việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, tháo gỡ vướng mắc của nhà đầu tư.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

- Giải pháp 2:

+ Tác động về hệ thống pháp luật: Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quá trình thực hiện dự án PPP đồng thời nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của địa phương

+ Tác động kinh tế - xã hội:

(i) Đối với Nhà nước: Việc sửa đổi, bổ sung các quy định về sẽ góp phần làm giảm thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; tăng cường trách nhiệm của các người có thẩm quyền, trong việc thực hiện các trách nhiệm của mình theo đúng mức thời gian quy định trong Luật. Việc tiết kiệm được thời gian trong lựa chọn nhà đầu tư sẽ mang lại hiệu quả kinh tế thông qua việc đưa dự án vào khai thác, sử dụng sớm.

(ii) Đối với người dân: Chính sách này không có tác động trực tiếp đến người dân.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính.

2.3. Về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng O&M:

a) Xác định vấn đề:

Các Điều 11 và 19 Luật PPP quy định về quy trình thực hiện và nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi áp dụng thống nhất đối với tất cả các dự án PPP, bao gồm cả dự án đầu tư theo loại hợp đồng O&M. Tuy nhiên, đây là một loại hợp đồng mới, có tính chất đặc thù, được thực hiện để khai thác, kinh doanh, quản lý công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đã có sẵn (không có cấu phần xây dựng). Với tính chất đặc thù như vậy, nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, cơ chế quản lý hợp đồng cũng có nhiều yếu tố khác biệt. Do vậy, việc triển khai thực hiện dự án PPP theo loại hợp đồng này trong thời gian qua gặp nhiều vướng mắc, không thể áp dụng trong thực tế.

b) Mục tiêu: tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi trong quá trình chuẩn bị dự án áp dụng loại hợp đồng O&M

c) Giải pháp đề xuất:

- Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng

- Giải pháp 2: Để xử lý vướng mắc nêu trên, cần sửa đổi, bổ sung một số quy định sau:

+ Sửa đổi Điều 11 Luật PPP theo hướng đơn giản hóa quy trình thực hiện dự án O&M, không yêu cầu thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án này (do dự án không có cấu phần xây dựng), chỉ thực hiện thru tục lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, công bố dự án; lựa chọn nhà đầu tư; thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng dự án PPP.

+ Sửa đổi Điều 19 Luật PPP theo hướng quy định riêng về nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, trong đó quy định nội dung về đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hiện hữu và máy móc, thiết bị của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, đồng thời bỏ nội dung đánh giá về sự phù hợp của dự án với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, thời gian xây dựng công trình, phương án kỹ thuật, công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng của công trình... vì các nội dung này chỉ phù hợp đối với các dự án có cấu phần xây dựng.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp:

- Giải pháp 1:

+ Tác động về hệ thống pháp luật: Giải pháp này không làm thay đổi quy định hiện hành.

+ Tác động kinh tế - xã hội: Giải pháp này không có tác động tích cực đến việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, tháo gỡ vướng mắc của nhà đầu tư.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách

được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

- Giải pháp 2:

+ Tác động về hệ thống pháp luật: Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quá trình thực hiện dự án PPP đồng thời nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của địa phương

+ Tác động kinh tế - xã hội:

(i) Đối với Nhà nước: Việc sửa đổi, bổ sung các quy định về hợp đồng, đặc biệt là hợp đồng O&M theo hướng đơn giản hơn nữa các quy định sẽ tạo sự phù hợp với thực tiễn; phù hợp với thông lệ quốc tế; giải quyết được các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai.

(ii) Đối với người dân: Chính sách này không có tác động trực tiếp đến người dân.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính.

7. Chính sách 7: Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong trình tự, thủ tục cho các dự án BOT, BT chuyển tiếp

7.1. Về thanh toán, quyết toán phần lãi vay sau giai đoạn xây dựng đối với các dự án BT thanh toán bằng tiền:

a) Xác định vấn đề:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 134 Luật Xây dựng, nội dung tổng mức đầu tư xây dựng gồm chi phí xây dựng, thiết bị, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá; **không bao gồm** các khoản chi phí phát sinh sau thời

gian xây dựng (như chi phí lãi vay chờ thanh toán, lợi nhuận của nhà đầu tư được tính từ khi dự án hoàn thành...).

Hiện nay, một số hợp đồng BT thanh toán bằng tiền do Bộ Giao thông vận tải và một số địa phương làm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được ký kết trong giai đoạn Nghị định số 108/2009/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đang gặp vướng mắc trong việc thanh toán, quyết toán do các quy định nêu trên của Luật Xây dựng và Nghị định số 99/2021/NĐ-CP chỉ áp dụng đối với việc thanh toán, quyết toán các chi phí trong thời gian xây dựng. Đối với các chi phí **sau** thời gian xây dựng, mặc dù được thể hiện trong phương án tài chính, đã được cấp có thẩm quyền cho phép và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thoả thuận với nhà đầu tư trong Hợp đồng dự án, nhưng không thuộc nội dung tổng mức đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng nên không có cơ sở để thanh toán và quyết toán, thanh lý hợp đồng do chưa hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm liên quan.

Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đã được phép Thành phố áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước, trong đó quy định: *chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng và lợi nhuận hợp lý được tính vào tổng mức đầu tư dự án (điểm d khoản 5 Điều 4).*

b) Mục tiêu giải quyết: Xử lý vướng mắc về thanh toán, quyết toán phần lãi vay sau giai đoạn xây dựng đối với các dự án BT thanh toán bằng tiền.

c) Giải pháp đề xuất:

- Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng

- Giải pháp 2: Để xử lý vướng mắc nêu trên, cần xem xét sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 101 theo hướng: đối với hợp đồng BT thanh toán bằng tiền được ký kết theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trường hợp hợp đồng dự án đã xác định chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng và lợi nhuận hợp lý trong phương án tài chính thì được tính vào tổng mức đầu tư của dự án.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp

- Giải pháp 1:

+ Tác động về hệ thống pháp luật: Giải pháp này không làm thay đổi quy định hiện hành.

+ Tác động kinh tế - xã hội: Giải pháp này không có tác động tích cực đến việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, tháo gỡ vướng mắc của nhà đầu tư.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

- Giải pháp 2:

+ Tác động về hệ thống pháp luật: Sửa đổi quy định tại Luật Xây dựng, đồng bộ hóa với quy định tại Nghị quyết đặc thù của Quốc hội cho các địa phương

+ Tác động kinh tế - xã hội:

(i) Đối với Nhà nước: Khi sửa đổi Luật PPP theo hướng sẽ đáp ứng được mục tiêu vừa quản lý chặt chẽ, có hiệu quả việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển góp phần làm tăng tính minh bạch, hiệu quả kinh tế, xã hội.

(ii) Đối với người dân: Chính sách này không có tác động trực tiếp đến người dân, nhưng tháo gỡ vướng mắc cho nhà đầu tư.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính.

7.2. Về việc áp dụng Luật PPP đối với dự án đã ký kết hợp đồng trước thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành:

a) Xác định vấn đề:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật PPP, Hợp đồng dự án được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án.

Trên thực tế, các hợp đồng được ký kết trước thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành đều có nội dung thỏa thuận căn cứ quy định tại Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và một số văn bản khác có hiệu lực tại thời điểm ký kết hợp đồng. Tuy nhiên, hiện nay một số hợp đồng dự án có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung nhưng không thể thực hiện vì các văn bản nêu trên không có quy định áp dụng đối nội dung sửa đổi, bổ sung.

b) Mục tiêu giải quyết: Xử lý vướng mắc do thiếu quy định của pháp luật tại

thời điểm ký kết hợp đồng

c) Giải pháp đề xuất:

- Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng

- Giải pháp 2: Để xử lý vướng mắc nêu trên phù hợp với nguyên tắc áp dụng pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật⁹, đề nghị xem xét sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 101 theo hướng: Hợp đồng dự án được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thì hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án. Trường hợp pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng dự án không có quy định thì thực hiện theo quy định của của Luật này.

d) *Đánh giá tác động của các giải pháp*

- Giải pháp 1:

+ Tác động về hệ thống pháp luật: Giải pháp này không làm thay đổi quy định hiện hành.

+ Tác động kinh tế - xã hội: Giải pháp này không có tác động tích cực đến việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, tháo gỡ vướng mắc của nhà đầu tư.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

- Giải pháp 2:

+ Tác động về hệ thống pháp luật: Đồng bộ hóa với quy định về nguyên tắc áp dụng pháp luật tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

+ Tác động kinh tế - xã hội:

(i) Đối với Nhà nước: Khi sửa đổi Luật PPP theo hướng sẽ đáp ứng được mục tiêu vừa quản lý chặt chẽ, có hiệu quả việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển góp phần làm tăng tính minh bạch, hiệu quả kinh tế, xã hội.

(ii) Đối với người dân: Chính sách này không có tác động trực tiếp đến người dân, nhưng tháo gỡ vướng mắc cho nhà đầu tư.

⁹ Văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính.

7.3. Về việc thanh toán cho nhà đầu tư trong trường hợp hợp đồng BT đã được ký kết nhưng có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký hợp đồng:

a) Xác định vấn đề:

Theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật PPP thì Hợp đồng dự án được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng. Tuy nhiên, thực tế đã phát sinh trường hợp một số hợp đồng dự án được ký kết chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết nhưng Luật PPP cũng như các Nghị định quy định chi tiết Luật này đều không có quy định hoặc quy định thiếu rõ ràng để xử lý các trường hợp này, dẫn đến vướng mắc trong quá trình thực hiện. Những vướng mắc phổ biến là: (i) chưa làm rõ tiêu chí xác định “Hợp đồng đã ký kết đúng quy định của pháp luật” và cơ quan có trách nhiệm xác định; (ii) trường hợp hợp đồng được ký kết chưa đúng thì trách nhiệm thuộc về nhà đầu tư hay của cơ quan quản lý có thẩm quyền¹⁰; (iii) nguyên tắc xử lý trong trường hợp hợp đồng được ký kết không đúng quy định.

b) Mục tiêu giải quyết: Xử lý việc thanh toán cho nhà đầu tư trong trường hợp hợp đồng BT đã được ký kết nhưng có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký hợp đồng.

c) Giải pháp đề xuất:

- Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng

- Giải pháp 2: Để xử lý dứt điểm các vướng mắc nêu trên, đề nghị xem xét sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 101 Luật PPP theo hướng quy định rõ:

- Trường hợp hợp đồng dự án BT có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhưng có thể sửa đổi nội dung chưa phù hợp thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận với nhà đầu tư sửa đổi, bổ sung hợp đồng để tiếp tục thực hiện dự án và thanh toán cho nhà đầu tư theo

quy định của pháp luật tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

- Trường hợp không thể sửa đổi nội dung chưa phù hợp của hợp đồng BT đã ký kết hoặc không thể thỏa thuận với nhà đầu tư để sửa đổi, bổ sung hợp đồng, cơ quan có thẩm quyền thỏa thuận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với nhà đầu tư. Trong trường hợp này, nếu nội dung chưa phù hợp của hợp đồng do lỗi của nhà đầu tư thì nhà đầu tư phải chịu toàn bộ rủi ro và không được bồi hoàn chi phí đã bỏ ra; nếu do lỗi của cơ quan có thẩm quyền thì cơ quan này bố trí ngân sách để thanh toán bồi thường cho nhà đầu tư; nếu do lỗi của cả hai bên thì các bên được thỏa thuận, xác định chi phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.

Nguyên tắc xử lý nêu trên đã được thực hiện theo Nghị quyết số 160/NQ-CP ngày 28/12/2018 của Chính phủ về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao và phù hợp với Kết luận số 77/KT-TW của Bộ Chính trị về Đề án tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án, đất đai trong các kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại một số tỉnh thành phố.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp

- Giải pháp 1:

+ Tác động về hệ thống pháp luật: Giải pháp này không làm thay đổi quy định hiện hành.

+ Tác động kinh tế - xã hội: Giải pháp này không có tác động tích cực đến việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, tháo gỡ vướng mắc của nhà đầu tư.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính

- Giải pháp 2:

+ Tác động về hệ thống pháp luật: Phù hợp với Kết luận số 77/KT-TW của Bộ Chính trị về Đề án tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án, đất đai trong các kết luận thanh tra, kiểm tra, bản án tại một số tỉnh thành phố.

+ Tác động kinh tế - xã hội:

(i) Đối với Nhà nước: Khi sửa đổi Luật PPP theo hướng sẽ đáp ứng được mục tiêu vừa quản lý chặt chẽ, có hiệu quả việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển góp phần làm tăng tính minh bạch, hiệu quả kinh tế, xã hội.

(ii) Đối với người dân: Chính sách này không có tác động trực tiếp đến người dân, nhưng giúp tháo gỡ vướng mắc cho nhà đầu tư.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách này không làm phát sinh thủ tục hành chính.

8. Chính sách 8: Xử lý một số vướng mắc phát sinh từ thực tiễn liên quan đến quy trình, thủ tục thực hiện hoạt động đấu thầu và tăng cường phân cấp trong việc quyết định các nội dung về đấu thầu

8.1. Hoàn thiện quy định về tư cách hợp lệ của nhà thầu, nhà đầu tư trong nước

a) Xác định vấn đề bất cập

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Luật Đấu thầu, nhà thầu, nhà đầu tư là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện, trong đó bao gồm đối với nhà thầu, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài.

Khi triển khai trong thực tế, có nhiều các tổ chức, đơn vị như đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)... là các tổ chức, đơn vị có năng lực, kinh nghiệm có thể thực hiện các gói thầu thuộc lĩnh vực mình hoạt động nhưng không thuộc các đối tượng được nêu tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu nên không đủ tư cách để tham dự thầu.

b) Mục tiêu giải quyết

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về đấu thầu, trong đó đảm bảo tư cách hợp lệ tham gia đấu thầu của tất cả các chủ thể, đối tượng.

c) Giải pháp đưa ra

- Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện trạng

- Giải pháp 2: Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5 theo hướng bổ sung thêm "tổ chức khác" bên cạnh các tổ chức được nêu tại điểm này, cụ thể: "a) Đối

với nhà thầu, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức khác được đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam”.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- Tác động đối với hệ thống pháp luật:

+ Giải pháp 1: Không làm thay đổi Luật hiện hành, tiết kiệm thời gian, chi phí nhưng vẫn tồn tại các vướng mắc như hiện nay.

+ Giải pháp 2: Việc sửa đổi như nêu trên góp phần hoàn thiện đầy đủ, thống nhất hệ thống pháp luật về đấu thầu, đảm bảo quyền lợi cho các chủ thể tham gia đấu thầu.

- Tác động về kinh tế - xã hội:

+ Giải pháp 1: Giữ nguyên như hiện hành sẽ ảnh hưởng đến một bộ phận doanh nghiệp tham gia đấu thầu sử dụng vốn nhà nước nhưng lại không đủ tư cách hợp lệ, dẫn đến không đảm bảo quyền lợi đầy đủ cho các bên tham gia.

+ Giải pháp 2:

(i) Đối với Nhà nước và doanh nghiệp: Góp phần tạo tính chủ động, linh hoạt, tự chịu trách nhiệm cho các chủ thể tham gia trực tiếp vào hoạt động đấu thầu vẫn bảo đảm mục tiêu của công tác đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình; tăng tính cạnh tranh của các bên khi tham dự thầu, bảo đảm quyền lợi của mọi đối tượng trong quá trình tham dự thầu.

(ii) Đối với người dân: Quy định này không có tác động trực tiếp đến người dân.

- Tác động về xã hội: Góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động đấu thầu, tăng tính cạnh tranh để có được các công trình, dịch vụ đạt chất lượng tốt.

- Tác động về giới: Không có tác động về giới

Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.

d) Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sau khi so sánh của các giải pháp, giải pháp 2 là phương án được lựa chọn vì theo phương án này sẽ bảo đảm quyền lợi đầy đủ cho các bên tham gia hoạt

động đấu thầu, đồng thời gia tăng tính cạnh tranh, minh bạch trong đấu thầu.

2.2. Hoàn thiện quy định về hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu

a) Xác định vấn đề

- Về đấu thầu quốc tế (Điều 11) và đấu thầu hạn chế (Điều 22)

Luật Đấu thầu năm 2023 (điểm a khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 22) quy định đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế chỉ được thực hiện khi đáp ứng điều kiện “*nhà tài trợ vốn cho dự án, gói thầu có yêu cầu tổ chức đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế trong điều ước quốc tế, thỏa thuận vay*”.

Theo quy định hiện hành, các hình thức đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế chỉ được thực hiện trong trường hợp điều ước quốc tế, thỏa thuận vay đã ký kết có quy định cho phép áp dụng. Trong quá trình đàm phán các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, trường hợp có quy định về đấu thầu khác hoặc chưa được quy định tại Luật Đấu thầu thì phải báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến (khoản 2 Điều 20 Luật Đấu thầu). Trong khi đó, việc áp dụng hình thức đấu thầu quốc tế đối với các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài là quy định của hầu hết các nhà tài trợ và tổ chức quốc tế nhằm đảm bảo tính cạnh tranh công bằng trong quá trình đấu thầu. Trong giai đoạn từ năm 2015 đến nay, tổng số vốn vay Việt Nam đã huy động trong đó nhà tài trợ yêu cầu áp dụng hình thức đấu thầu quốc tế là 16,57 tỷ USD.

Bên cạnh đó, đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế là điều kiện tiên quyết của một số đối tác phát triển để tài trợ vốn cho Việt Nam. Trong giai đoạn từ năm 2015 đến nay, tổng số vốn vay Việt Nam đã huy động, trong đó nhà tài trợ yêu cầu áp dụng hình thức đấu thầu hạn chế là: 3,06 tỷ USD. Hiện nay, Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình và phải vay với điều kiện gẫn với thị trường, chỉ còn một số ít nước như Nhật Bản, Hàn Quốc (là 02 nhà tài trợ song phương lớn nhất cho Việt Nam hiện nay) và một số nước châu Âu còn duy trì vốn ODA nhưng phải có điều kiện ràng buộc về đấu thầu hạn chế giữa các nhà thầu của nước tài trợ.

Với những lý do trên, việc không cho phép đấu thầu hạn chế đối với các gói thầu, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi sẽ làm vô hiệu các nguyên tắc cơ bản về ODA ràng buộc và ODA không ràng buộc đã được quy định tại Luật Quản lý nợ công. Nếu không xử lý được vấn đề này, toàn bộ các dự án đường sắt đô thị tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh đang sử dụng vốn vay của Nhật Bản, các dự án dự kiến sử dụng nguồn vốn vay ODA của Chính phủ Hàn Quốc (trong giai đoạn 2026-2030 là 02 tỷ USD) phải thực hiện các thủ tục trình duyệt

các cấp có thẩm quyền, phát sinh nhiều thủ tục hành chính và thời gian trước khi có cơ sở áp dụng, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện của các dự án.

- Về lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt (Điều 29)

Luật Đấu thầu (Điều 29) đã quy định các gói thầu được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt trên cơ sở thực tiễn triển khai và Luật hóa các quy định đã được áp dụng ổn định tại Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ là người có thẩm quyền quyết định lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với gói thầu có yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ; Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu các gói thầu còn lại (trừ mua thuốc, vắc xin quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 29 do Bộ Y tế quyết định). Trường hợp dự án, gói thầu có điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng không thuộc quy định Luật Đấu thầu, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc bổ sung

trường hợp áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt.

Trước đây một số nội dung đã được quy định, áp dụng ổn định từ Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ nhưng không được quy định tại Luật Đấu thầu năm 2023, đặc biệt là các gói thầu có nội dung quan trọng, cần có cơ chế thực hiện đặc thù, riêng biệt, dẫn đến khó khăn, vướng mắc, kéo dài thời gian và tăng thủ tục trong quá trình thực hiện. Cụ thể là:

+ *Gói thầu thẩm định giá tài sản cần thực hiện gấp theo yêu cầu của cơ quan điều tra.* Nội dung này đã được Ban Chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực yêu cầu Chính phủ xem xét, nghiên cứu bổ sung được áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt do có yếu tố đặc thù cần bảo đảm thời gian định giá trong tố tụng hình sự theo yêu cầu của cơ quan điều tra. Qua thực tiễn cho thấy, nếu tổ chức đấu thầu gói thầu thẩm định giá tài sản theo quy định của Luật Đấu thầu sẽ gặp khó khăn do không có nhà thầu tham dự, tính chất của các vụ án điều tra thường nhạy cảm, phức tạp nên nhà thầu có tâm lý e ngại, không muốn tham dự thầu, nếu phải xử lý tình huống trong đấu thầu để gia hạn thời gian đóng thầu sẽ kéo dài thời gian lựa chọn nhà thầu, gây ảnh hưởng, đình trệ đến tiến độ điều tra, xử lý các vụ án hình sự.

+ *Gói thầu tổ chức các hội nghị, hội thảo cần đáp ứng yêu cầu tiến độ cần thực hiện gấp.* Nội dung này trước đây đã được áp dụng ổn định theo Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời qua phản ánh của các

bộ, địa phương đều có kiến nghị đề xuất bổ sung quy định này nhằm tạo sự linh hoạt, chủ động, đơn giản hóa thủ tục, tiết kiệm thời gian trong đấu thầu cho chủ đầu tư, bên mời thầu.

+ *Gói thầu sản xuất phim*. Nội dung gói thầu bao gồm việc lựa chọn diễn viên, kịch bản phim phải gắn với bản quyền của biên kịch... không thể áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu. Đồng thời nội dung này cũng đã được quy định và áp dụng ổn định tại Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Một số trường hợp khác phát sinh trong thực tiễn đặt ra yêu cầu cần được bổ sung áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt để đáp ứng tính riêng biệt, đặc thù mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu khác như:

+ *Gói thầu công tác đối ngoại phục vụ đón đoàn khách cấp cao nước ngoài thăm chính thức và làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nghi lễ đối ngoại*: Bộ Ngoại giao đề xuất nội dung này với lý do gói thầu có tính đặc thù cao; đề án chính trị, đề án lễ tân... thường được phê duyệt gần sát ngày diễn ra lễ đón khách quốc tế nên tiến độ thường phải thực hiện gấp; việc lựa chọn nhà thầu phải đáp ứng yêu cầu của nước bạn, phải bảo đảm yêu cầu về an ninh, bảo mật;

+ *Gói thầu dịch vụ các công ty xếp hạng tín nhiệm quốc tế; gói thầu hệ thống thanh toán quốc tế được cung cấp độc quyền bởi Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn cầu SWIFT*. Trước đây, các gói thầu này đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý áp dụng trong trường hợp đặc biệt theo Điều 26 Luật Đấu thầu năm 2013 theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên, hiện nay do không còn được áp dụng nên nếu thực hiện theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 29 Luật Đấu thầu 2023 sẽ gặp khó khăn về mặt thời gian, trình tự, thủ tục; trong khi đó, các gói thầu nói trên cần được ký kết kịp thời, tránh ảnh hưởng đến quá trình thực hiện các nghiệp vụ đầu tư dự trữ ngoại hối nhà nước.

Đối với gói thầu mua dịch vụ của công ty xếp hạng tín dụng (mua quyền khai thác trực tuyến thông tin từ các công ty xếp hạng có uy tín trên thế giới) có tính đặc thù chuyên môn cao trong lĩnh vực phân tích tài chính quốc tế và đòi hỏi nền tảng kỹ thuật hiện đại, cho phép truy cập khối lượng dữ liệu lớn, bảo mật thông tin khách hàng, không phải bất kỳ công ty xếp hạng tín dụng nào cũng đáp ứng; hiện nay chỉ có 3 công ty Moody's, S&P và Fitch đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và việc sử dụng dịch vụ của các công ty này trong thời gian tới là cần thiết, bảo đảm cho công tác quản lý dự trữ ngoại hối được an

toàn, hiệu quả. Trường hợp tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và công ty xếp hạng nhỏ trúng thầu thì một số đối tác của Ngân hàng Nhà nước không được xếp hạng, ảnh hưởng tới danh mục đầu tư, hiệu quả quản lý dự trữ ngoại hối.

Đối với gói thầu hệ thống thanh toán quốc tế, việc lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu cũng không khả thi do: (i) Hiệp hội SWIFT không phải là nhà thầu và sẽ không tham gia đấu thầu; (ii) Dịch vụ qua hệ thống SWIFT là dịch vụ độc quyền; (iii) Hình thức đặt hàng trực tiếp (e-order) qua trang điện tử của Hiệp hội SWIFT không giống với bất kỳ hình thức lựa chọn nhà thầu nào theo quy định của Luật Đấu thầu.

+ Gói thầu lựa chọn luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, *cơ quan nhà nước tại cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại nước ngoài*. Luật Đấu thầu hiện hành chỉ cho phép lựa chọn luật sư để bảo vệ Nhà nước Việt Nam tại cơ quan tài phán nước ngoài mà chưa cho phép lựa chọn luật sư bảo vệ Nhà nước Việt Nam tại cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại nước ngoài được áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt. Trong khi đó, số lượng các vụ việc phòng vệ thương mại đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng¹¹, cần phải thuê luật sư tư vấn có kinh nghiệm dày dặn, năng lực pháp lý và kiến thức chuyên sâu để bảo vệ quyền và lợi ích của Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam. Theo ý kiến của Bộ Công Thương, xử lý các vụ việc về phòng vệ thương mại có tính chất cấp bách và thời hạn ngắn do phải tuân theo thời gian quy định của nước nhập khẩu và quy trình thủ tục giải quyết tranh chấp của WTO, thủ tục đề nghị công nhận Việt Nam là kinh tế thị trường gắn với các vụ việc phòng vệ thương mại. Đồng thời, Bộ Công Thương đánh giá hiện nay không có nhiều hãng luật đáp ứng các tiêu chí đặc thù của gói thầu với lý do: (i) nội dung công việc giải quyết tranh chấp về phòng vệ thương mại rất phức tạp, hết sức cấp thiết, mang tính kỹ thuật rất cao, đòi hỏi các hãng luật am hiểu sâu sắc các án lệ, các phán quyết trước đây của WTO, hiểu thông lệ của nước tranh chấp về thực thi các phán quyết tại WTO; (ii) công việc đề nghị các nước công nhận Việt Nam là kinh tế thị trường (vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại) phức tạp, phải tuân thủ nội luật, thủ tục của từng quốc gia và đáp ứng các tiêu chí công nhận của từng nước, đòi

¹¹ Giai đoạn 2001-2011 là 50 vụ, giai đoạn từ năm 2012 đến 06 tháng đầu năm 2024 có 202 vụ (tăng gần 4 lần). Riêng trong năm 2023 đã phát sinh 15 vụ việc mới do nước ngoài khởi xướng, bên cạnh nhiều vụ việc đang trong quá trình điều tra, hoặc thuộc diện rà soát hàng năm, rà soát cuối kỳ... Tính đến hết tháng 6 năm 2024, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam là đối tượng của 252 vụ việc điều tra liên quan đến phòng vệ thương mại từ 24 thị trường

hỏi không chỉ năng lực chuyên môn ở góc độ kỹ thuật mà còn ở góc độ ngoại giao, chính trị, Việt Nam cần sự hỗ trợ của các hãng luật sở tại của nước ngoài. Do vậy, gói thầu này cần được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt để đảm bảo tính cấp thiết, chất lượng, thuận lợi trong công tác thực hiện nhiệm vụ.

Các gói thầu nêu trên nếu phải thực hiện theo quy định hiện hành sẽ gặp khó khăn về mặt thời gian, trình tự, thủ tục; trong khi đó, các gói thầu này cần được lựa chọn nhà thầu kịp thời, tránh ảnh hưởng đến quá trình thực hiện các nghiệp vụ công tác của cơ quan, đơn vị.

Ngoài ra, về thẩm quyền quyết định lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, quy định như hiện hành dẫn đến phát sinh thủ tục, kéo dài thời gian lựa chọn nhà thầu; trong khi đó, các cơ quan, đơn vị, địa phương là người quyết định đầu tư hoặc quyết định việc mua sắm nhưng không được chủ động áp dụng cơ chế lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt mà phải chờ Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định trong

phạm vi quản lý thì mới được thực hiện.

Do vậy, cần có cơ chế phân cấp cho người có thẩm quyền tự quyết định và chịu trách nhiệm thay vì Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như quy định hiện hành. Đồng thời, đối với gói thầu có yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ cũng cần được phân cấp để Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh được chủ động trong việc quyết định và chịu trách nhiệm mà không cần trình Thủ tướng Chính phủ.

Bên cạnh đó, theo quy định hiện hành, khi gói thầu có điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu và không thuộc các trường hợp quy định tại Luật Đấu thầu, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ trình Chính phủ xem xét trên cơ sở ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định. Trình tự, thủ tục xây dựng Nghị quyết trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Như vậy, trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh gói thầu cần áp dụng cơ chế đặc thù, riêng biệt và phải thực hiện theo quy định nêu trên thì thường phải mất khoảng 01 đến 02 tháng, trong khi có nhiều gói thầu đòi hỏi tính cấp bách, yêu cầu tiến độ thực hiện gấp, đặc biệt là các dự án quan trọng quốc gia, các dự án trọng điểm...

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Mục tiêu được đặt ra là đơn giản hóa quy trình, thủ tục trong đấu thầu, tăng cường sự cạnh tranh, công bằng, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong đấu thầu.

c) Giải pháp đưa ra

Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng

Giải pháp 2:

- Về đấu thầu hạn chế, đấu thầu quốc tế

Điều 11 và Điều 22 Luật Đấu thầu năm 2023 được sửa đổi, bổ sung theo hướng cho phép áp dụng các hình thức này *trong trường hợp đối tác phát triển, nhà tài trợ yêu cầu phải áp dụng các hình thức này như là một điều kiện để đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài* nhằm tháo gỡ các vướng mắc, đẩy nhanh quá trình đàm phán, ký kết các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

- Về lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

+ Khoản 1 Điều 29 được sửa đổi theo hướng bổ sung các gói thầu được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt trên cơ sở Luật hóa các nội dung đã được quy định, áp dụng ổn định từ Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các trường hợp khác phát sinh trong thực tiễn nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, gói thầu có yêu cầu đặc thù về lựa chọn nhà thầu, không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại Luật Đấu thầu.

+ Điểm i khoản 1 được sửa đổi, bổ sung theo hướng trường hợp dự án, gói thầu có điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng không thuộc quy định tại Luật Đấu thầu thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà thầu.

+ Khoản 2 Điều 29 được sửa đổi, bổ sung theo hướng để phân cấp thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu có yêu cầu bảo đảm, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ. Đối với các gói thầu khác (trừ gói thầu quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 29), người có thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Giải pháp 1: Không làm thay đổi hệ thống pháp luật hiện hành nhưng vẫn tồn tại các vướng mắc

Giải pháp 2:

Góp phần giúp hệ thống pháp luật về đấu thầu tiếp cận thông lệ quốc tế

Phù hợp với quy định tại Luật Đấu thầu năm 2023 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Tác động về kinh tế - xã hội:

Giải pháp 1: Không làm thay đổi hình thức, quy trình thủ tục, hạn chế sự tham gia của doanh nghiệp đối với đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế do nhà tài trợ nước ngoài yêu cầu.

Giải pháp 2:

- Đối với Nhà nước và doanh nghiệp:

+ Bảo đảm tính thống nhất giữa quy định của pháp luật đấu thầu với pháp luật liên quan, với các quy định quốc tế, không làm phát sinh chi phí liên quan đến yêu cầu hướng dẫn thực hiện pháp luật về đấu thầu của các bên liên quan trong đấu thầu cũng như chi phí để xử lý tình huống.

+ Việc bổ sung quy định về đấu thầu quốc tế và đấu thầu hạn chế như nêu trên góp phần hài hòa hóa với quy định của các nhà tài trợ, đồng thời tháo gỡ các vướng mắc, đẩy nhanh quá trình đàm phán, ký kết các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

+ Việc bổ sung các gói thầu được áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, gói thầu có yêu cầu đặc thù về lựa chọn nhà thầu, không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại Luật Đấu thầu. Đồng thời, sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định hình thức này theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền để tạo sự linh hoạt, chủ động, rút ngắn thời gian, quy trình, thủ tục trong việc quyết định áp dụng các gói thầu được lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt như trước đây đã áp dụng theo Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg.

- Đối với người dân: Các giải pháp không có tác động trực tiếp đến người dân.

Tác động về xã hội:

Giải pháp 1: Không làm thay đổi tác động lên xã hội

Giải pháp 2: Góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ, hàng hóa, công trình, nâng cao an sinh xã hội.

Tác động về giới: Các giải pháp không có tác động về giới

Tác động của thủ tục hành chính: Các giải pháp không phát sinh thủ tục hành chính.

Tuy nhiên, việc áp dụng giải pháp 2 có thể cắt giảm được 109 ngày trong tổng thời gian lựa chọn nhà thầu, ước tính cắt giảm được ~ 26 triệu đồng đối với đấu thầu trong nước.

đ) Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Sau khi so sánh tác động của các giải pháp, giải pháp 2 là phương án được lựa chọn vì góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án cấp bách, đặc thù, đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công.

2.3. Hoàn thiện quy định về quy trình, thủ tục trong lựa chọn nhà thầu

a) Xác định vấn đề

- Về đấu thầu trước

Quy định về đấu thầu trước tại Điều 42 Luật Đấu thầu năm 2023 đã cho phép chủ đầu tư được thực hiện các hoạt động thực hiện trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, gồm: lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, xác định danh sách ngắn.

Việc áp dụng đấu thầu trước theo quy định của Luật Đấu thầu năm 2023 chỉ được áp dụng đối với các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài mà không được áp dụng đối với các dự án khác. Quy định hiện hành chỉ cho phép lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, xây lắp phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, di dời công trình hạ tầng...sau khi có quyết định phê duyệt dự án. Tuy nhiên, trên thực tế, trong quá trình chuẩn bị đầu tư, trước khi phê duyệt dự án, việc lựa chọn nhà thầu các gói thầu nêu trên có thể được thực hiện trước để rút ngắn thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu.

Đối với các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, trên thực tế có một số nhà tài trợ có yêu cầu ràng buộc tài trợ theo hợp đồng thương mại (phải có hợp

đồng thương mại mới ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay), đặc biệt là các nhà tài trợ song phương châu Âu (Đan Mạch, Hungary, Áo, Bỉ, Phần Lan, Tây Ban Nha v.v.) theo hình thức tín dụng xuất khẩu có hỗ trợ làm mềm khoản vay của Chính phủ nước tài trợ. Trong giai đoạn từ năm 2015 đến nay, tổng số vốn vay Việt Nam đã huy động trong đó nhà tài trợ yêu cầu ký hợp đồng thương mại trước khi ký Thỏa thuận vay là: 163 triệu USD. Nếu vướng mắc này không được giải quyết, việc huy động nguồn vốn từ đa số các nước châu Âu là không thể thực hiện được với quy mô ước tính (theo cam kết tại các Hiệp định khung và các đề xuất dự án) khoảng 550 triệu USD trong 3-5 năm tới.

- Về thời gian trong lựa chọn nhà thầu

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 Luật Đấu thầu, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu đối với đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế tối thiểu là 18 ngày đối với đấu thầu trong nước, 35 ngày đối với đấu thầu quốc tế kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu xây lắp, hỗn hợp có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 09 ngày đối với đấu thầu trong nước, 18 ngày đối với đấu thầu quốc tế.

Quy định các mốc thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu giữa các lĩnh vực như hiện hành chưa được thống nhất và cũng gây ra khó khăn nhất định cho các chủ đầu tư, đặc biệt trong các trường hợp dự án, gói thầu cần triển khai gấp. Đối với lựa chọn tư vấn trong nước, có những gói thầu giá trị thấp, đơn giản, ví dụ như lựa chọn tư vấn đấu thầu, lựa chọn tư vấn lập dự toán, tư vấn giám sát... thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu vẫn quy định là 18 ngày nên thời gian lựa chọn nhà thầu thường bị kéo dài.

b) Mục tiêu giải quyết vấn đề

Đơn giản hóa quy trình, thủ tục trong lựa chọn nhà thầu; tiết kiệm thời gian trong lựa chọn nhà thầu

c) Giải pháp đưa ra

Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng

Giải pháp 2:

- Về đấu thầu trước (Điều 42)

Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 42 Luật Đấu thầu theo hướng cho phép chủ đầu tư được thực hiện trước toàn bộ các hoạt động lựa chọn nhà thầu, bao gồm cả bước *phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu* trước khi có quyết định đầu tư phê duyệt dự án; đối với các hoạt động mua sắm của dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài *được ký hợp đồng với nhà thầu trúng thầu* trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận về

vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài đối với các gói thầu sau đây:

+ Gói thầu mua sắm hàng hóa đã xác định được chính xác phạm vi cung cấp, yêu cầu kỹ thuật;

+ Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, hàng hóa, xây lắp phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, di dời công trình hạ tầng, kỹ thuật, rà phá bom mìn, vật nổ, quy hoạch, tái định cư;

+ Gói thầu tư vấn lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công;

+ Gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài đã được chủ đầu tư và nhà tài trợ nước ngoài thống nhất cho phép thực hiện đấu thầu trước.

Ngoài ra, cho phép chủ đầu tư có thể hình thành gói thầu bao gồm một hoặc một số công việc như khảo sát xây dựng, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, lập quy hoạch chi tiết xây dựng, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công để tổ chức lựa chọn nhà thầu mà không phải chia thành nhiều gói thầu riêng biệt.

- Về thời gian trong lựa chọn nhà thầu (Điều 45)

Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 45 Luật Đấu thầu theo hướng đối với gói thầu tư vấn đơn giản hoặc gói thầu có giá trị không quá 500 triệu đồng hoặc gói thầu cấp bách cần thực hiện ngay do yêu cầu về tiến độ thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu có thể quy định tối thiểu là 09 ngày đối với đấu thầu trong nước.

d) Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

Tác động đối với hệ thống pháp luật:

Giải pháp 1: Không làm thay đổi hệ thống pháp luật nhưng vẫn để lại vướng mắc như hiện nay.

Giải pháp 2:

Phù hợp với quy định tại Luật Đấu thầu năm 2023 và các quy định pháp luật khác có liên quan, giải quyết được vướng mắc hiện nay và tiếp cận thông lệ quốc tế

Tác động về kinh tế:

Giải pháp 1: Làm giảm khả năng tiếp cận với vốn tài trợ của các nhà tài trợ nước ngoài; không tiết kiệm được thời gian dẫn đến không tiết kiệm được chi phí trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư

Giải pháp 2:

- Đối với Nhà nước:

+ Góp phần đảm bảo cạnh tranh, công bằng, minh bạch trong quá trình lựa chọn nhà thầu, tránh xung đột lợi ích;

+ Việc sửa đổi quy định về đấu thầu trước nhằm góp phần đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án (ước tính thời gian giảm khoảng 04 tháng), nhất là các hoạt động mất thời gian như giải phóng mặt bằng, tư vấn thiết kế... Việc cho phép đấu thầu trước đối với các hoạt động này là cần thiết, khả thi và không trái với các luật có liên quan, đồng thời không dẫn đến rủi ro trong quá trình thực hiện.

+ Việc sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian đối với gói thầu tư vấn góp phần rút ngắn thời gian thực hiện gói thầu dự án, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công.

- Đối với doanh nghiệp:

+ Góp phần tăng tính cạnh tranh, bảo đảm quyền lợi của các đối tượng trong quá trình tham dự thầu;

+ Góp phần tích cực trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, bảo vệ tốt hơn quyền, lợi ích hợp pháp của người dân và doanh nghiệp

+ Việc cho phép áp dụng đấu thầu trước đối với các gói thầu đã xác định được phạm vi cung cấp, yêu cầu kỹ thuật sẽ góp phần tiết kiệm thời gian thực hiện dự án, đồng thời không gây ra các rủi ro cho chủ đầu tư và nhà thầu do khối lượng công việc, yêu cầu kỹ thuật đã được nêu rõ trong hồ sơ mời thầu, bảo đảm chỉ sau khi dự án được duyệt hoặc sau khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay thì các bên mới được triển khai thực hiện gói thầu.

Tác động về xã hội:

Giải pháp 1: Không có tác động cụ thể về xã hội

Giải pháp 2: Góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động đấu thầu;

Tác động về giới: Không có tác động về giới

Tác động của thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính.

Sau khi so sánh các tác động, giải pháp 2 là phương án được lựa chọn vì theo phương án này, quy trình, thủ tục trong lựa chọn nhà thầu cũng như thời

gian trong lựa chọn nhà thầu sẽ được cắt giảm đáng kể, góp phần nâng cao hiệu quả trong đấu thầu.

Trên đây là Báo cáo Đánh giá tác động chính sách của đề nghị xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính trình Chính phủ xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, PC (Hàng).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Gửi kèm theo công văn số 6589/BKHĐT-PC ngày 19/8/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BC-BKHĐT

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO

Về tình hình thi hành và khó khăn, vướng mắc liên quan đến một số quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 63/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024; Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin báo cáo về tình hình thi hành và khó khăn, vướng mắc liên quan đến một số quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu như sau:

1. Về Luật Quy hoạch

Quá trình tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch trong thực tiễn đã có một số vướng mắc, khó khăn cần sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể như sau:

1.1. Về hệ thống quy hoạch quốc gia

Theo quy định tại Điều 5 Luật Quy hoạch thì hệ thống quy hoạch quốc gia bao gồm (i) quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia; (ii) quy hoạch vùng; (iii) quy hoạch tỉnh; (iv) quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và (v) quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn.

Theo quy định này thì quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành không thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia. Trong khi đó, theo Danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của Luật Quy hoạch thì nhiều quy hoạch thuộc Danh mục này có nội dung, tính chất quan trọng và phạm vi tác động

trên toàn quốc hoặc liên quan tới 2 tỉnh trở lên¹.

Như vậy, quy định nêu trên chưa bảo đảm tính toàn diện, thứ bậc, chưa xác định rõ mối quan hệ giữa quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh..., dẫn đến vướng mắc triển khai thực hiện, làm giảm hiệu quả của công tác quy hoạch. Đồng thời, các quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 9, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Luật Quy hoạch về các chính sách, nguyên tắc cơ bản, mối quan hệ giữa các loại quy hoạch, giám sát hoạt động quy hoạch, các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động quy hoạch không được áp dụng thống nhất với các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

Mặt khác, việc xác định quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia tại Điều 5 Luật Quy hoạch là chưa thực sự phù hợp, do quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia nhưng lại có tính chất như quy hoạch kỹ thuật, chuyên ngành (cụ thể hóa quy hoạch tỉnh và thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và pháp luật về xây dựng).

Do đó, việc sửa đổi Điều 5 Luật Quy hoạch nêu trên là cần thiết để bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống quy hoạch...

1.2. Về nội dung quy hoạch, thẩm quyền ban hành kế hoạch thực hiện quy hoạch và trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch

- Về nội dung quy hoạch

Theo quy định tại các Điều 22, 23, 24, 25, 26 và 27 Luật Quy hoạch, nội dung quy hoạch phải **xác lập danh mục dự án** và thứ tự ưu tiên trong kỳ quy hoạch. Tuy vậy, quy định này chưa bảo đảm tính **định hướng** của quy hoạch, đồng thời trùng lặp với Danh mục dự án theo kế hoạch đầu tư công trung hạn và các dự án đã được chấp thuận/quyết định chủ trương đầu tư... Trên thực tế cũng không thể xác định được hết các dự án sẽ triển khai trong cả thời kỳ quy hoạch.

Do đó, đề nghị sửa đổi quy định này theo hướng xây dựng “Danh mục **dự kiến** các dự án quan trọng quốc gia” và “Danh mục dự án **dự kiến ưu tiên thực hiện**” để phản ánh đúng tính định hướng của các Danh mục dự án kèm theo...

- Về thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thực hiện quy hoạch:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 55 và khoản 1 Điều 56 Luật Quy hoạch thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

¹ Như quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia, quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh, quy hoạch bảo vệ, khai thác, sử dụng nguồn nước liên quốc gia, quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước, quy hoạch thủy lợi lưu vực sông liên tỉnh hoặc của hệ thống công trình thủy lợi liên quan từ 02 tỉnh trở lên; quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đề lập cho các hệ thống sông liên tỉnh; quy hoạch đề điều lập cho hệ thống đề liên quan từ hai tỉnh trở lên, quy hoạch tuyến, ga đường sắt; quy hoạch cảng hàng không, sân bay, quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn...

Thủ tục theo quy định nêu trên chưa tạo được cơ chế linh hoạt trong chỉ đạo điều hành của địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch. Mặt khác, một số nội dung của kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh (như dự án đầu tư công, dự án đầu tư sử dụng các nguồn vốn khác...) đã được phân cấp cho các địa phương theo quy định của Luật Đầu tư công và Luật Đầu tư.

Do đó, đề nghị sửa đổi quy định tại Điều 55 và Điều 56 Luật Quy hoạch để phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh nhằm tạo sự chủ động, linh hoạt cho địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch thời kỳ 2021-2030...

- Về trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch:

Theo quy định tại Điều 54 Luật Quy hoạch, việc điều chỉnh quy hoạch phải thực hiện đầy đủ thủ tục như đối với việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch mới, bao gồm *nhiệm vụ lập quy hoạch, lập Hội đồng thẩm định quy hoạch...*

Trên thực tế đã phát sinh nhiều tình huống cần điều chỉnh quy hoạch để đáp ứng yêu cầu cấp bách; để thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Quốc hội và Chính phủ nhưng không làm thay đổi mục tiêu và định hướng phát triển tại quy hoạch; hoặc để bảo đảm quy hoạch cấp dưới phù hợp với quy hoạch cấp trên nhằm tạo cơ chế điều chỉnh quy hoạch kịp thời, linh hoạt, đáp ứng yêu cầu thực tiễn (*như điều chỉnh quy hoạch tỉnh do sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; thực hiện các dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội thông qua...*)...

Do vậy, đề nghị sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 54 của Luật Quy hoạch để quy định các trường hợp được phép điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục (rút gọn) theo hướng không yêu cầu thực hiện toàn bộ các thủ tục như đối với trường hợp xây dựng mới quy hoạch mà chỉ lấy ý kiến các cơ quan có liên quan trước khi phê duyệt điều chỉnh.

1.3. Về kinh phí cho hoạt động quy hoạch

Điều 9 Luật Quy hoạch quy định về việc “sử dụng từ vốn **đầu tư công**” để lập quy hoạch; không quy định về việc sử dụng kinh phí thường xuyên và các nguồn vốn hợp pháp khác để lập quy hoạch; không có quy định về kinh phí cho quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Trong khi đó, pháp luật chuyên ngành trong một số lĩnh vực quy định về việc sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên để lập quy hoạch, dẫn đến cách hiểu chưa thống nhất về nguồn kinh phí đối với hoạt động quy hoạch.

Do vậy, đề nghị sửa đổi quy định về chi phí cho hoạt động quy hoạch tại Điều 9 Luật Quy hoạch theo hướng bổ sung quy định cho phép sử dụng **nguồn kinh phí chi thường xuyên** và **các nguồn vốn hợp pháp khác** để lập, điều chỉnh quy hoạch, trong đó quy định cụ thể kinh phí cho quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

Việc sửa đổi sẽ khắc phục hạn chế nêu trên, tạo cơ chế linh hoạt trong việc sử

dụng các nguồn ngân sách nhà nước phù hợp với tính chất của từng loại quy hoạch và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch.

2. Về Luật Đầu tư

2.1. Về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư

- Về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất tại điểm h khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư

Thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án hạ tầng khu công nghiệp của Thủ tướng Chính phủ đã được quy định và thực hiện xuyên suốt từ năm 2005 đến nay tại Luật Đầu tư năm 2005, Luật Đầu tư năm 2014 và Luật Đầu tư năm 2020.

Tổng kết 30 năm xây dựng và phát triển khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế ở Việt Nam cho thấy, mặt được của việc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định nêu trên là đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước², thu hút đầu tư nước ngoài một cách hiệu quả³ trong bối cảnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp chưa được xây dựng đồng bộ, quản lý chặt chẽ và năng lực quản lý của các địa phương còn hạn chế; phát triển đồng bộ, thống nhất hệ thống hạ tầng các khu công nghiệp phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của từng địa phương, phát huy lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng phát triển kinh tế của các vùng⁴; nâng cao hiệu quả sử dụng đất; quản lý chặt chẽ việc đầu tư xây dựng và chuyển nhượng dự án đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; tránh phát triển tràn lan khu công nghiệp ở các địa phương, gây thất thoát, lãng phí...

Thực hiện chủ trương hoàn thiện, cải cách thể chế theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và ý kiến chỉ đạo về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước trong các lĩnh vực của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thấy rằng, việc thực hiện quy định chấp thuận chủ trương đầu tư nêu trên trong thời gian qua cũng đặt ra yêu cầu xem xét phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bởi những lý do sau:

Một là, theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế, nội dung

² Hoạt động đầu tư tại KCN tạo tăng trưởng trong sản xuất công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu, tạo việc làm và đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp tại KCN, KKT trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước đạt khoảng 6% (năm 1995) lên 19% (năm 2005), 50% (năm 2015) và 57% (năm 2018). Trong giai đoạn 2016-2020, giá trị xuất khẩu trung bình hàng năm của dự án trong KCN, KKT chiếm trên 55% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; KCN, KKT góp phần giải quyết việc làm cho gần 4 triệu lao động trực tiếp (chiếm 7,3% lực lượng lao động của cả nước), chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng năng suất lao động và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực; Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn KCN, KKT trong tổng thu NSNN tăng: giai đoạn 1996 - 2000, 4.508 tỷ đồng, chiếm 1,22% tổng thu NSNN; giai đoạn 2011 - 2015, 361.978 tỷ đồng, chiếm 12,7 % tổng thu trong nước (không bao gồm dầu thô). Số doanh nghiệp trong KCN, KKT trong 1000 doanh nghiệp nộp thuế nhiều nhất cả nước chiếm khoảng 20% hàng năm.

³ Tính lũy kế đến tháng 6/2021, các KCN, KKT trên cả nước đã thu hút được khoảng 10.148 dự án đầu tư trong nước và 10.921 dự án có vốn đầu tư nước ngoài còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư đăng ký tương ứng khoảng 2,51 triệu tỷ đồng và 229,8 tỷ USD. Trung bình hàng năm, vốn đầu tư nước ngoài trong KCN, KKT chiếm khoảng 35 - 40% tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký tăng thêm của cả nước; nếu tính riêng trong lĩnh vực chế biến, chế tạo thì vốn đầu tư nước ngoài trong KCN, KKT chiếm khoảng 75 - 85% tổng vốn đăng ký cả nước.

⁴ Đến tháng 6/2021, hệ thống khu công nghiệp, khu kinh tế đã được hình thành trên các vùng kinh tế của cả nước, 395 khu công nghiệp đã được thành lập, trong đó 285 KCN đã đi vào hoạt động và tỷ lệ lấp đầy đạt 58,9%.

thẩm định dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp bao gồm đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng khu công nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có trong Danh mục các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với khu công nghiệp nằm trong ranh giới khu kinh tế; nhu cầu sử dụng đất; sơ bộ về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; khả năng đáp ứng điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; điều kiện về tỷ lệ lấp đầy của các khu công nghiệp...

Hầu hết những nội dung thẩm định này đều thuộc thẩm quyền xem xét của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, quy hoạch, đất đai, lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

Trên thực tế, khi ban hành Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư các khu công nghiệp, Thủ tướng Chính phủ vẫn yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét điều kiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, các điều kiện về môi trường, quy hoạch... và chịu trách nhiệm toàn diện trong việc giám sát, quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn.

Hai là, Luật Quy hoạch đã quy định việc tích hợp định hướng xây dựng khu công nghiệp vào quy hoạch vùng và phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp vào quy hoạch tỉnh. Theo quy định tại Điều 34 Luật Quy hoạch, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh. Như vậy, định hướng xây dựng và phương án phát triển khu công nghiệp là căn cứ để xem xét việc thành lập khu công nghiệp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

Quy định này tạo cơ chế để bảo đảm định hướng thực thi chính sách phát triển các khu công nghiệp của cơ quan Trung ương.

Ba là, Nghị định số 35/2022/NĐ-CP đã được xây dựng và hoàn thiện theo hướng quy định cụ thể, minh bạch các tiêu chí, điều kiện thành lập, mở rộng khu công nghiệp (*bao gồm tiêu chí về quy hoạch; tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp; các điều kiện sử dụng đất, xây dựng, bảo vệ môi trường...*).

Ngoài ra, Luật Đất đai năm 2024 đã phân cấp thẩm quyền chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng và chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; sửa đổi quy định về thu hồi đất đối với trường hợp thực hiện dự án khu công nghiệp theo hướng không yêu cầu dự án phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

Do vậy, việc phân cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp là phù hợp, đảm bảo sự đồng bộ về thẩm quyền trong triển khai thực hiện.

Việc đầu tư, thành lập, mở rộng khu công nghiệp sẽ được kiểm soát trên cơ sở phương hướng xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế và phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp theo quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; và các yêu cầu, điều

kiện về thành lập, mở rộng khu công nghiệp (bao gồm tiêu chí về tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp; các điều kiện sử dụng đất, xây dựng, bảo vệ môi trường...) theo Nghị định số 35/2022/NĐ-CP.

- Về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Luật Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư đối với: “Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt; bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên thuộc cảng biển loại I”. Theo đó, mọi dự án đầu tư xây dựng mới: **bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt**, không phân biệt quy mô vốn đầu tư đều phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 75 Bộ luật hàng hải, “Cảng biển đặc biệt là cảng biển có quy mô lớn phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng và có chức năng trung chuyển quốc tế hoặc cửa ngõ quốc tế”.

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ, hiện cả nước có 02 cảng biển đặc biệt là cảng biển Hải Phòng và cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu. Trong đó, Cảng biển Hải Phòng hiện có khoảng 46 bến cảng, 82 cầu cảng; quy hoạch đến 2030 sẽ phát triển lên thành 69-73 bến cảng. Cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu có khoảng 55 bến cảng; quy hoạch đến 2030 sẽ phát triển lên thành 69-70 bến. Trong đó, một số bến có chức năng là cảng cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế là khu bến Lạch Huyện, khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc, khu bến Cái Mép⁵. Các bến cảng này là khâu quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, nâng cao vị thế đối ngoại, nâng cao sức cạnh tranh quốc gia và có tính chất, ý nghĩa quan trọng về quốc phòng, an ninh, kinh tế biển, do đó, việc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư các bến này là phù hợp.

Tuy nhiên, trong 02 cảng biển đặc biệt nêu trên cũng có nhiều bến cảng quy mô nhỏ, không có chức năng trung chuyển quốc tế hoặc cửa ngõ quốc tế (như khu bến Sông Cấm - Phà Rừng, khu bến Đình Vũ thuộc cảng biển Hải Phòng; khu bến Thị Vải, khu bến Sao Mai - Bến Đình, khu bến Sông Dinh, khu bến Long Sơn thuộc cảng biển Bà Rịa - Vũng Tàu...).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận thấy, hiện nay việc đầu tư, xây dựng cảng biển có thể được kiểm soát trên cơ sở phương án phát triển các cảng biển tại quy hoạch tỉnh, quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển và quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển và các yêu cầu, điều kiện về đầu tư xây dựng cảng biển (bao gồm tiêu

⁵ Nhu cầu vốn đầu tư các bến này giai đoạn đến 2030 dự kiến như sau: khu bến Lạch Huyện 15.000 tỷ, khu bến Nam Đồ Sơn (giai đoạn khởi động) 15.000 tỷ, Khu bến cảng và Logistics Cái Mép Hạ 23.000 tỷ. Các bến cảng này là những cảng lớn kết nối các tuyến vận tải liên châu lục, và thường cũng là cửa ngõ ra vào các khu vực kinh tế rộng lớn thông qua việc kết nối các tuyến vận tải đường dài bằng tàu mẹ (mother ships) cùng với các tuyến ngắn hơn bằng tàu con (feeder ship).

chỉ về quy hoạch; các điều kiện sử dụng đất, xây dựng, bảo vệ môi trường...) theo Nghị định số 31/2021/NĐ-CP và Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động

hàng hải.

Mặt khác, điểm d khoản 1 Điều 31 và điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư đã phân cấp thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với dự án đầu tư xây dựng bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển loại I có quy mô vốn đầu tư dưới 2.300 tỷ đồng (mức vốn dự án nhóm A theo Luật Đầu tư công⁶).

Do vậy, tương tự các dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất nêu trên, việc xem xét phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng mới bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt có quy mô vốn đầu tư dưới 2.300 tỷ đồng là phù hợp nhằm đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước cho địa phương, tạo điều kiện thuận lợi, chủ động cho các địa phương, hạn chế số lượng các dự án phải trình Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Về việc thẩm định sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch đô thị

Theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 Luật Đầu tư, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương bao gồm đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch đô thị... Tuy vậy, quy định này chưa xác định được cụ thể cấp độ quy hoạch đô thị, bao gồm quy hoạch chung, quy hoạch phân khu hay quy hoạch chi tiết làm cơ sở để thẩm định, đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, **đồ án quy hoạch phân khu** đã được phê duyệt là cơ sở để **xác định các dự án đầu tư xây dựng trong đô thị và lập quy hoạch chi tiết**. Như vậy, các dự án đầu tư xây dựng trong đô thị sẽ được xác định trên cơ sở đồ án quy hoạch phân khu.

Theo quy định của Luật Quy hoạch đô thị năm 2009, đô thị loại V tương đương với thị trấn không phải lập quy hoạch phân khu (vì quy hoạch chung thị trấn được lập trên tỷ lệ 1/5000 tương đương với quy hoạch phân khu). Theo dự thảo Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn thì các đô thị loại III, IV, V không phải lập quy hoạch phân khu (quy hoạch phân khu sẽ được tích hợp vào quy hoạch chung). Do vậy, đối với trường hợp này, chỉ cần đánh giá sự phù hợp của dự án với quy hoạch chung.

Thực tiễn áp dụng quy định về thẩm định đề xuất chủ trương đầu tư cho thấy, yêu cầu đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chi tiết tại giai đoạn chấp thuận chủ trương đầu tư là chưa thực sự phù hợp, bởi lẽ ở giai đoạn này cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ xem xét chấp thuận về mục tiêu, địa điểm,

⁶ Điểm a khoản 2 Điều 8 Luật Đầu tư công quy định Dự án có tổng mức đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên thuộc lĩnh vực giao thông, bao gồm cầu, cảng biển, cảng sông, sân bay, đường sắt, đường quốc lộ là dự án nhóm A.

quy mô, tiến độ, thời hạn thực hiện dự án để thực hiện dự án đầu tư... Do vậy, để tạo cơ sở pháp lý thực hiện thống nhất, thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc thẩm định đề xuất chủ trương đầu tư dự án, đề nghị bổ sung quy định hướng dẫn nội dung này theo hướng đối với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung.

2.3 Về việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư

- Về việc chấm dứt hoạt động đối với dự án không thực hiện theo tiến độ

Điều 48 Luật Đầu tư đã quy định về việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, trong đó bao gồm việc chấm dứt hoạt động liên quan đến tiến độ thực hiện. Tuy vậy, yêu cầu/điều kiện chấm dứt hoạt động chưa được quy định rõ ràng, đầy đủ hoặc chưa thực sự phù hợp trong một số trường hợp, cụ thể là:

Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 48, cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoạt động trong trường hợp dự án bị thu hồi đất do **không đưa đất vào sử dụng, chậm đưa đất vào sử dụng** theo quy định của pháp luật về đất đai.

Quy định này liên quan đến các dự án đã được giao đất, cho thuê đất, nhưng không áp dụng để chấm dứt hoạt động đối với các dự án chậm tiến độ nhiều năm do nhà đầu tư chưa triển khai thực hiện thủ tục giao đất, cho thuê đất hoặc không phối hợp trong việc thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để hoàn thành thủ tục đất đai, dẫn đến tình trạng “dự án treo”, dự án chậm tiến độ nhiều năm so với tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư...

Bên cạnh đó, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 48 và khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư thì cơ quan đăng ký đầu tư chấm dứt hoạt động trong trường hợp nhà đầu tư **không thực hiện đúng nội dung** chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng tiếp tục vi phạm mà không có khả năng khắc phục điều kiện ngừng hoạt động.

Theo quy định này, trường hợp nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không được thực hiện đúng là **tiến độ thực hiện** dự án đầu tư thì điều kiện để chấm dứt hoạt động là đã bị cơ quan nhà nước quyết định **ngừng hoạt động** mà không có khả năng khắc phục.

Tuy vậy, yêu cầu về việc ngừng hoạt động trong trường hợp này không thực sự phù hợp vì sẽ làm chậm thêm tiến độ thực hiện dự án, không giải quyết được mục tiêu/điều kiện cần khắc phục trong trường hợp dự án đã bị chậm tiến độ, dẫn đến vướng mắc khi xem xét việc khắc phục điều kiện ngừng hoạt động để chấm dứt hoạt động đối với dự án đầu tư, bởi lẽ việc khắc phục hậu quả như buộc tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là không khả thi sau khi bị ngừng hoạt động...

Vướng mắc nêu trên đã được nhiều địa phương⁷ phản ánh trong quá trình rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật theo Nghị quyết số 101/2023/QH15 và trong khuôn khổ Tổ công tác đặc biệt về rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với dự án đầu tư theo Quyết định số 1242/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Do vậy, việc sửa đổi quy định về chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư tại Điều 47 và Điều 48 Luật Đầu tư là cần thiết nhằm góp phần giải quyết tình trạng nhiều dự án không triển khai thực hiện trong nhiều năm, giải phóng nguồn lực đất đai để phát triển kinh tế - xã hội...

- Về việc ngừng, chấm dứt hoạt động đối với dự án có nguy cơ gây ra sự cố môi trường.

Điểm b khoản 2 Điều 47 và khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư quy định về việc ngừng, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp có vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Tuy vậy, Luật này không quy định về ngừng, chấm dứt hoạt động đối với dự án trong trường hợp có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường là sự cố gây ô nhiễm, suy thoái môi trường nghiêm trọng theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Trên thực tế, đã có trường hợp nguy cơ xảy ra sự cố môi trường không phát sinh trên cơ sở vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Do đó, việc bổ sung quy định ngừng thực hiện dự án đầu tư trong trường hợp việc thực hiện dự án gây ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố môi trường là cần thiết, tạo cơ chế xử lý đối với dự án này, bảo đảm hài hòa giữa việc thu hút đầu tư và lợi ích cộng đồng.

3. Về Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Trong hơn 03 năm thực hiện Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư (Luật PPP), có 31 dự án mới đang được triển khai thực hiện và 11 dự án đang chuẩn bị đầu tư theo phương thức PPP. Những dự án này đều là các dự án trọng điểm, quy mô lớn của quốc gia, địa phương với tổng mức đầu tư khoảng 380.000 tỷ đồng, nhu cầu sử dụng khoảng 190.000 tỷ vốn nhà nước. Các dự án PPP mới triển khai theo quy định của Luật PPP dự kiến sẽ hình thành khoảng 1000 km đường cao tốc, 02 cảng hàng không quốc tế tiêu chuẩn cấp 4C, 03 công trình xử lý chất thải rắn cấp đặc biệt, 03 nhà máy cung cấp nước sạch, góp phần mở rộng, nâng cấp các công trình kết cấu hạ tầng giao thông, kinh tế - xã hội của các địa phương.

Bên cạnh các kết quả đạt được, việc thực hiện các dự án theo quy định của Luật PPP còn tồn tại một số hạn chế, bất cập sau:

3.1. Về lĩnh vực đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật PPP, dự án đầu tư theo phương thức PPP được thực hiện trong 05 lĩnh vực giao thông vận tải; lưới điện, nhà máy điện; thủy lợi, cung cấp nước sạch, thoát nước và xử lý nước thải, xử lý chất thải; y tế,

⁷ Cao Bằng, Bắc Giang, Hưng Yên, Ninh Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Bình Thuận, Trà Vinh...

giáo dục - đào tạo và hạ tầng công nghệ thông tin.

Tuy nhiên, đến nay, dự án PPP chỉ tập trung vào 03 lĩnh vực, gồm: giao thông vận tải (22 dự án đường bộ cao tốc, 03 dự án cảng hàng không, chiếm khoảng 80 % tổng số dự án PPP mới), xử lý rác thải (03 dự án, chiếm khoảng 10%) và cung cấp nước sạch (03 dự án, chiếm khoảng 10%). Trong lĩnh vực y tế, có 02 dự án bắt đầu được UBND Thành phố Đà Nẵng và UBND tỉnh Yên Bái nghiên cứu đề xuất triển khai theo phương thức PPP.

Bên cạnh đó, một số Bộ, ngành, địa phương có tiềm năng và điều kiện thu hút đầu tư theo phương thức PPP trong một số lĩnh vực khác, nhưng lại chưa được quy định tại Luật PPP. Trên thực tế, một số địa phương đã được áp dụng phương thức PPP đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao, đầu tư xây dựng chợ... theo các Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm áp dụng cơ chế đặc thù phát triển của địa phương (như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng).

Nhằm đa dạng hoá các lĩnh vực có tiềm năng và đáp ứng nhu cầu, điều kiện thu hút đầu tư theo phương thức PPP của một số ngành, địa phương, cần xem xét sửa đổi quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật PPP về lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP để bổ sung một số lĩnh vực như: văn hoá, thể thao, hạ tầng chợ, phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước.

3.2. Về quy mô vốn đầu tư tối thiểu để thực hiện dự án PPP

Theo quy định tại Điều 4 Luật PPP, quy mô vốn đầu tư tối thiểu để thực hiện dự án trong lĩnh vực giao thông vận tải; lưới điện, nhà máy điện; thủy lợi; cung cấp nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải; hạ tầng công nghệ thông tin là 200 tỷ đồng. Riêng dự án trong lĩnh vực y tế, giáo dục-đào tạo và dự án thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn thì tổng mức đầu tư tối thiểu là 100 tỷ đồng.

Thực tiễn thu hút đầu tư của một số Bộ, ngành, địa phương cho thấy, hạn mức vốn này là khá cao đối với lĩnh vực y tế, giáo dục, chưa tạo cơ chế mở, thông thoáng để huy động tối đa nguồn lực từ khu vực tư nhân phù hợp với điều kiện của từng ngành, địa phương, nhất là đối với các dự án có quy mô nhỏ, nhưng địa phương có nhu cầu đầu tư và thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư do có khả năng kinh doanh.

Để phù hợp với điều kiện đặc thù của việc thực hiện dự án PPP trong từng lĩnh vực cụ thể, cần xem xét sửa đổi quy định tại khoản 2 Điều 4 Luật PPP theo hướng hạ mức quy mô tối thiểu đối với các dự án này.

3.3. Về loại hợp đồng BT

Luật PPP đã dừng thực hiện dự án đầu tư mới theo loại hợp đồng BT từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành (01/01/2021).

Việc dừng thực hiện dự án BT theo Luật PPP xuất phát từ những bất cập của việc thực hiện loại hợp đồng này, như: *một số dự án không có mục tiêu đầu tư phù hợp, không cần thiết; giá trị công trình BT được xác định không chính xác, đa số dự án có suất đầu tư cao hơn so với dự án sử dụng vốn đầu tư công; việc lựa chọn*

nhà đầu tư chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức chỉ định thầu không cạnh tranh; công tác giám sát bị xem nhẹ dẫn đến chất lượng công trình không bảo đảm...

Mặc dù còn tồn tại một số bất cập nhưng theo đánh giá của nhiều Bộ, ngành, địa phương, các dự án BT được thực hiện trong thời gian trước khi Luật PPP có hiệu lực thi hành vẫn có một số đóng góp nhất định trong việc hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng tại các địa phương, huy động được nguồn lực của khu vực tư nhân, giúp giảm áp lực về vốn đầu tư công. Bên cạnh đó, các dự án đối ứng được thanh toán đầu tư cũng góp phần đáng kể cho việc cải thiện cơ sở hạ tầng về nhà ở, dịch vụ, hình thành các đô thị mới, khu dân cư mới...

Do vậy, nếu mô hình này được nghiên cứu kỹ lưỡng để đổi mới toàn diện, khắc phục tối đa những bất cập của giai đoạn trước thì vẫn có thể phát huy được hiệu quả. Hiện nay, Quốc hội đã cho phép 03 địa phương được thí điểm triển khai loại hợp đồng BT, gồm: Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hà Nội và Nghệ An. Tuy nhiên, cách thức áp dụng còn chưa thống nhất, tùy thuộc vào điều kiện đặc thù của từng địa phương, cụ thể là:

- Thành phố Hồ Chí Minh được áp dụng cơ chế BT thanh toán bằng tiền (sử dụng ngân sách Thành phố).

- Nghệ An được áp dụng cơ chế BT thanh toán bằng tiền (sử dụng ngân sách nhà nước hoặc tiền thu từ đấu giá tài sản công, đấu giá quyền sử dụng đất).

- Thành phố Hà Nội được áp dụng cơ chế BT thanh toán bằng tiền (ngân sách thành phố) hoặc thanh toán bằng quỹ đất.

Trong bối cảnh việc huy động nguồn vốn đầu tư từ ngân sách ngày càng khó khăn và nhu cầu đầu tư cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng tăng mạnh, căn cứ quá trình thực hiện cơ chế này trong từng thời kỳ, cần xem xét tiếp tục áp dụng loại hợp đồng BT theo hướng đổi mới, hoàn thiện cơ chế thực hiện loại hợp đồng này.

3.4. Về việc áp dụng hợp đồng BOT đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình hiện hữu

Theo Nghị quyết số 437/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các dự án đường bộ đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT chỉ áp dụng đối với các tuyến đường mới để bảo đảm quyền lựa chọn cho người dân, không đầu tư các dự án cải tạo, nâng cấp các tuyến đường độc đạo hiện hữu.

Trên cơ sở đó, Luật PPP (khoản 4 Điều 45) quy định không áp dụng loại hợp đồng thu phí trực tiếp từ người sử dụng (hợp đồng BOT) đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hiện hữu.

Thực tiễn triển khai ở một số địa phương cho thấy, nhiều tuyến đường giao thông trục chính, cửa ngõ, kết nối vùng... cần mở rộng để đáp ứng nhu cầu lưu thông, giảm ùn tắc, tai nạn giao thông, góp phần phát triển kinh tế xã hội của địa phương cũng như các tỉnh lân cận. Tuy nhiên, ngân sách địa phương không đảm bảo được nhu cầu huy động đầu tư mở rộng các tuyến đường này.

Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Tp. Hồ Chí Minh đã cho phép Thành phố áp dụng loại hợp đồng BOT đối với dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa công trình đường bộ hiện hữu, phù hợp theo quy hoạch được phê duyệt đối với loại đường phố chính đô thị, đường trên cao.

Chính sách này cũng được quy định tại Luật Đường bộ năm 2024, trong đó cho phép áp dụng loại hợp đồng BOT đối với các dự án đường bộ cao tốc hiện hữu hoặc đường bộ đang khai thác được cải tạo, nâng cấp thành đường cao tốc nhưng phải bảo đảm quyền lựa chọn của người sử dụng.

Do vậy, cần xem xét sửa đổi quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật PPP theo hướng cho phép áp dụng loại hợp đồng BOT đối với dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình hiện hữu, phù hợp theo quy hoạch được phê duyệt đối với loại đường phố chính đô thị, đường trên cao.

3.5. Về tỷ lệ vốn nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP

Theo quy định tại khoản 2 Điều 69 Luật PPP, tỷ lệ vốn nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP được quy định ở mức không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án. Nguồn vốn này được sử dụng để hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án PPP và chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư; hỗ trợ xây dựng công hình tạm không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án.

Hiện nay, một số dự án đang được Bộ Giao thông vận tải và các địa phương khẩn trương chuẩn bị đầu tư theo chỉ đạo của Chính phủ nhằm tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội cho một số vùng, miền còn khó khăn. Các dự án này có nhu cầu vận tải giai đoạn đầu chưa cao nên cần có sự tham gia vốn nhà nước nhiều hơn để đảm bảo tính khả thi khi thu hút đầu tư theo phương thức PPP. Trong khi đó, một số dự án chỉ tính riêng chi phí giải phóng mặt bằng, tái định cư đã vượt quá 50% tổng mức đầu tư của dự án.

Để tháo gỡ vướng mắc cho ngành giao thông, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 106/2023/QH15 ngày 28/11/2023 thí điểm một số chính sách đặc thù về đầu tư xây dựng công trình đường bộ, trong đó cho phép tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được vượt quá 50% tổng mức đầu tư. Tuy nhiên, quy định này chỉ áp dụng đối với Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình (không quá 80%) và Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (không quá 70%).

Do vậy, cần xem xét sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 69 Luật PPP quy định về tỷ lệ vốn tối đa của Nhà nước tham gia dự án PPP theo hướng áp dụng hạn mức khác nhau tùy thuộc tính chất của từng dự án.

3.6. Về nguồn vốn thanh toán trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

Theo quy định tại khoản 6 Điều 52 Luật PPP, kinh phí mua lại doanh nghiệp dự án PPP hoặc bồi thường chấm dứt hợp đồng được bố trí từ nguồn vốn nhà nước

trong trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước thời hạn vì lợi ích quốc gia, bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước hoặc do cơ quan ký kết hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

Tuy nhiên, Luật PPP, Luật Đầu tư công chưa xác định rõ nguồn vốn nhà nước cụ thể được bố trí để mua lại doanh nghiệp dự án PPP hoặc bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, dẫn tới việc cân đối, bố trí vốn đầu tư công để thanh toán trong các trường hợp này chưa thể thực hiện. Do vậy, cần bổ sung quy định nhằm xác định nguồn thanh toán cho nhà đầu tư trong các trường hợp này.

3.7. Về nguồn vốn thanh toán trong trường hợp chia sẻ giảm doanh thu

Theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật PPP, chi phí xử lý cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu được sử dụng từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương đối với dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư hoặc dự phòng ngân sách địa phương đối với dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

Tuy nhiên, nguồn dự phòng ngân sách nhà nước phụ thuộc vào nguồn thu ngân sách hằng năm nên cần bổ sung các nguồn vốn khác để xử lý rủi ro giảm doanh thu của các dự án PPP trong trường hợp không bố trí được nguồn dự phòng ngân sách nhà nước.

Do vậy, cần xem xét sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 82 Luật PPP theo hướng quy định bổ sung nguồn vốn khác để xử lý rủi ro giảm doanh thu của các dự án PPP.

3.8. Về việc thực hiện đối với dự án thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền

Theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật PPP, trong trường hợp dự án thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền thì Thủ tướng Chính phủ quyết định giao cho một cơ quan có thẩm quyền.

Điều 12 Luật PPP quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; tuy nhiên chưa xác định rõ thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư đối với những dự án thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền.

Hiện nay, dự thảo Luật Đầu tư công (sửa đổi) dự kiến sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công.

Do vậy, cần sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP để bảo đảm đồng bộ với pháp luật về đầu tư công; đồng thời bổ sung quy định về việc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh của địa phương được Thủ tướng Chính phủ giao làm cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP trên phạm vi từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên nhằm nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của địa phương.

3.9. Về thẩm quyền thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Luật PPP, Hội đồng thẩm định liên ngành được thành lập để thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết

định chủ trương đầu tư.

Thực tế cho thấy, việc Hội đồng thẩm định liên ngành tiếp tục thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, sau khi đã thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đã làm giảm tính chủ động của các địa phương (là cơ quan có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ); đồng thời tạo gánh nặng cho Hội đồng thẩm định liên ngành.

Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 Luật PPP theo hướng phân cấp Hội đồng thẩm định cấp cơ sở (do Bộ trưởng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập) thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư nhằm nâng cao tính chủ động và trách nhiệm của địa phương.

3.10 Về việc thực hiện các thủ tục trong quá trình chuẩn bị dự án, lựa chọn nhà đầu tư

Theo quy định tại các Điều 11 và 28 Luật PPP, việc chuẩn bị đầu tư và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện lần lượt theo trình tự: lập báo cáo nghiên cứu khả thi sau khi đã có chủ trương đầu tư và lập hồ sơ mời thầu sau khi báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt. Thực tế cho thấy, để đơn giản hóa thủ tục và rút ngắn thời gian chuẩn bị dự án, các thủ tục này có thể thực hiện đồng thời mà không nhất thiết phải theo trình tự lần lượt từng bước nêu trên.

3.11. Về việc thực hiện dự án áp dụng loại hợp đồng O&M

Các Điều 11 và 19 Luật PPP quy định về quy trình thực hiện và nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi áp dụng thống nhất đối với tất cả các dự án PPP, bao gồm cả dự án đầu tư theo loại hợp đồng O&M. Tuy nhiên, đây là một loại hợp đồng mới, có tính chất đặc thù, được thực hiện để khai thác, kinh doanh, quản lý công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng đã có sẵn (không có cấu phần xây dựng). Với tính chất đặc thù như vậy, nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, cơ chế quản lý hợp đồng cũng có nhiều yếu tố khác biệt. Do vậy, việc triển khai thực hiện dự án PPP theo loại hợp đồng này trong thời gian qua gặp nhiều vướng mắc, không thể áp dụng trong thực tế.

Để tháo gỡ khó khăn, tạo thuận lợi trong quá trình chuẩn bị dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, cần sửa đổi, bổ sung quy định về việc thực hiện hợp đồng O&M theo hướng giản lược hơn so với các hợp đồng truyền thống khác (như BOT), bảo đảm phù hợp với điều kiện đặc thù, khác biệt của loại dự án này (không có cấu phần xây dựng).

3.12. Về thanh toán, quyết toán phần lãi vay sau giai đoạn xây dựng đối với các dự án BT thanh toán bằng tiền

Theo quy định tại khoản 2 Điều 134 Luật Xây dựng, nội dung tổng mức đầu tư

xây dựng gồm chi phí xây dựng, thiết bị, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và trượt giá; **không bao gồm** các khoản chi phí phát sinh sau thời gian xây dựng (như chi phí lãi vay chờ thanh toán, lợi nhuận của nhà đầu tư được tính từ khi dự án hoàn thành...).

Hiện nay, một số hợp đồng BT thanh toán bằng tiền do Bộ Giao thông vận tải và một số địa phương làm cơ quan Nhà nước có thẩm quyền được ký kết trong giai đoạn Nghị định số 108/2009/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đang gặp vướng mắc trong việc thanh toán, quyết toán do các quy định nêu trên của Luật Xây dựng và Nghị định số 99/2021/NĐ-CP chỉ áp dụng đối với việc thanh toán, quyết toán các chi phí trong thời gian xây dựng. Đối với các chi phí sau thời gian xây dựng, mặc dù được thể hiện trong phương án tài chính, đã được cấp có thẩm quyền cho phép và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thoả thuận với nhà đầu tư trong Hợp đồng dự án, nhưng không thuộc nội dung tổng mức đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng nên không có cơ sở để thanh toán và quyết toán, thanh lý hợp đồng do chưa hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm liên quan.

Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh đã được phép Thành phố áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước, trong đó quy định: *chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng và lợi nhuận hợp lý được tính vào tổng mức đầu tư dự án (điểm d khoản 5 Điều 4).*

Do vậy, để xử lý vướng mắc nêu trên, cần xem xét sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 101 theo hướng: đối với hợp đồng BT thanh toán bằng tiền được ký kết theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trường hợp hợp đồng dự án đã xác định chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng và lợi nhuận hợp lý trong phương án tài chính thì được tính vào tổng mức đầu tư của dự án.

3.13. Về việc áp dụng Luật PPP đối với dự án đã ký kết hợp đồng trước thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành

Theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật PPP, Hợp đồng dự án được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án.

Trên thực tế, các hợp đồng được ký kết trước thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành đều có nội dung thoả thuận căn cứ quy định tại Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và một số văn bản khác có hiệu lực tại thời điểm ký kết hợp đồng. Tuy nhiên, hiện nay một số hợp đồng dự án có yêu cầu phải sửa đổi, bổ sung nhưng không thể thực hiện vì các văn bản nêu trên không có quy định áp dụng đối với nội dung sửa đổi, bổ sung.

Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung quy định về việc áp dụng Luật PPP đối với dự án đã ký kết hợp đồng trước thời điểm Luật PPP có hiệu lực thi hành.

3.14. Về việc thanh toán cho nhà đầu tư trong trường hợp hợp đồng BT đã được ký kết nhưng có nội dung chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại

thời điểm ký hợp đồng

Theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật PPP thì Hợp đồng dự án được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng. Tuy nhiên, thực tế đã phát sinh trường hợp một số hợp đồng dự án được ký kết chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết nhưng Luật PPP cũng như các Nghị định quy định chi tiết Luật này đều không có quy định hoặc quy định thiếu rõ ràng để xử lý các trường hợp này, dẫn đến vướng mắc trong quá trình thực hiện. Những vướng mắc phổ biến là: (i) chưa làm rõ tiêu chí xác định “Hợp đồng đã ký kết đúng quy định của pháp luật” và cơ quan có trách nhiệm xác định; (ii) trường hợp hợp đồng được ký kết chưa đúng thì trách nhiệm thuộc về nhà đầu tư hay của cơ quan quản lý có thẩm quyền⁸; (iii) nguyên tắc xử lý trong trường hợp hợp đồng được ký kết không đúng quy định.

Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 101 Luật PPP để xử lý các vướng mắc này.

4. Về Luật Đấu thầu

Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 5 đã tạo dựng khung pháp lý thống nhất, đồng bộ, góp phần tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

Tuy nhiên, trong hơn một năm kể từ ngày được Quốc hội thông qua và thực tiễn 7 tháng thi hành Luật Đấu thầu năm 2023 cho thấy, quy trình, thủ tục đấu thầu theo quy định của Luật này mặc dù đã được cải cách mạnh mẽ nhưng vẫn cần tiếp tục xem xét sửa đổi theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và đơn giản hóa hơn nữa nhằm đáp ứng các yêu cầu phát sinh trong thực tiễn, cụ thể là:

4.1. Về một số hoạt động đấu thầu được thực hiện trước khi dự án, điều ước quốc tế được phê duyệt, ký kết (đấu thầu trước)

- Đối với gói thầu sử dụng nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ:

Điều 42 Luật Đấu thầu năm 2023 đã quy định chủ đầu tư được thực hiện một số hoạt động trước khi điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA, vốn vay ưu đãi được ký kết nhưng chỉ giới hạn việc thực hiện các hoạt động này trong việc lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, xác định danh sách ngắn, không bao gồm việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng.

Hiện nay, một số nhà tài trợ, đặc biệt là các nhà tài trợ song phương châu Âu (Đan Mạch, Hungary, Áo, Bỉ, Phần Lan, Tây Ban Nha...) có yêu cầu phải ký kết trước hợp đồng thương mại như một điều kiện ràng buộc để đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay. Nếu vướng mắc này không được giải quyết thì việc huy động nguồn vốn từ đa số các nước châu Âu sẽ không thể thực hiện được (ước tính giá trị vốn theo cam kết tại các Hiệp định khung và các đề xuất dự án khoảng 550 triệu USD trong 3-5 năm tới).

- *Đối với các gói thầu thuộc dự án khác, không phải là dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài:*

Hiện nay, Luật Đấu thầu năm 2023 chưa có quy định về việc thực hiện trước một số hoạt động đấu thầu. Theo quy định hiện hành, việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, phi tư vấn, xây lắp để phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, di dời công trình hạ tầng... **chỉ được thực hiện sau khi có quyết định phê duyệt dự án**. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, trong quá trình chuẩn bị đầu tư vẫn có thể tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện các gói thầu nêu trên trước khi dự án được phê duyệt để đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu.

Do vậy, cần đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, gói thầu, đặc biệt là các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

4.2. Về lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

Luật Đấu thầu (Điều 29) đã quy định một số gói thầu được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, gói thầu có yêu cầu cấp bách và có tính đặc thù, riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu đã được quy định tại Luật. Quy định này được luật hóa trên cơ sở Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, quá trình thực hiện Luật đã phát sinh yêu cầu phải xem xét bổ sung một số trường hợp khác như sau:

- *Gói thầu thẩm định giá tài sản cần thực hiện gấp theo yêu cầu của cơ quan điều tra:*

Gói thầu này Ban Chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực yêu cầu Chính phủ xem xét, nghiên cứu bổ sung được áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt có yếu tố đặc thù, cần bảo đảm thời gian định giá trong quá trình tố tụng hình sự theo yêu cầu của cơ quan điều tra. Tuy nhiên, nếu tổ chức lựa chọn nhà thầu theo các hình thức quy định của Luật Đấu thầu sẽ không có nhà thầu tham dự do tính chất của các vụ án điều tra thường nhạy cảm, phức tạp, nhà thầu có tâm lý e ngại, không muốn tham dự thầu. Trường hợp phải xử lý tình huống trong đấu thầu để gia hạn thời gian đóng thầu sẽ kéo dài thời gian lựa chọn nhà thầu, gây ảnh hưởng, đình trệ đến tiến độ điều tra, xử lý các vụ án hình sự. Ban Chỉ đạo trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực đã yêu cầu Chính phủ nghiên cứu, trình Quốc hội xem xét bổ sung trường hợp áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với gói thầu này.

- *Gói thầu tổ chức các hội nghị, hội thảo có yêu cầu cấp bách:*

Trên thực tế, gói thầu này đã được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, nhưng chưa được quy định tại Luật Đấu thầu năm 2023. Các bộ, ngành, địa phương đều kiến nghị bổ sung trường hợp này nhằm tạo sự linh hoạt, chủ động, đơn giản hóa thủ tục, tiết kiệm thời gian trong đấu thầu cho chủ đầu tư, bên mời thầu.

- Gói thầu sản xuất phim:

Nội dung gói thầu bao gồm việc lựa chọn diễn viên, kịch bản phim phải gắn với bản quyền của biên kịch... không thể áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu.

Ngoài ra, một số trường hợp khác đã phát sinh yêu cầu bổ sung áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt để đáp ứng tính riêng biệt, đặc thù mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu khác như:

- Gói thầu phục vụ đón đoàn khách cấp cao nước ngoài thăm chính thức và làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nghi lễ đối ngoại:

Gói thầu này có tính đặc thù cao vì đề án chính trị, đề án lễ tân... thường được phê duyệt gần sát ngày diễn ra lễ đón khách quốc tế nên tiến độ thường phải thực hiện gấp; việc lựa chọn nhà thầu cũng phải đáp ứng yêu cầu của đối tác nước ngoài, phải bảo đảm an ninh, bảo mật;

- Gói thầu mua dịch vụ các công ty xếp hạng tín nhiệm quốc tế và gói thầu hệ thống thanh toán quốc tế được cung cấp độc quyền bởi Hiệp hội viên thông tài chính liên ngân hàng toàn cầu (SWIFT):

+ Gói thầu mua dịch vụ của công ty xếp hạng tín dụng (mua quyền khai thác trực tuyến thông tin từ các công ty xếp hạng có uy tín trên thế giới) có tính đặc thù chuyên môn cao trong lĩnh vực phân tích tài chính quốc tế và đòi hỏi nền tảng kỹ thuật hiện đại, cho phép truy cập khối lượng dữ liệu lớn, bảo mật thông tin khách hàng, không phải bất kỳ công ty xếp hạng tín dụng nào cũng đáp ứng. Hiện nay, chỉ có 3 công ty Moody's, S&P và Fitch đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước và việc sử dụng dịch vụ của các công ty này trong thời gian tới là cần thiết, bảo đảm cho công tác quản lý dự trữ ngoại hối được an toàn, hiệu quả. Trường hợp tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và công ty xếp hạng nhỏ trúng thầu thì một số đối tác của Ngân hàng Nhà nước không được xếp hạng, ảnh hưởng tới danh mục đầu tư, hiệu quả quản lý dự trữ ngoại hối.

+ Đối với gói thầu hệ thống thanh toán quốc tế, việc lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu cũng không khả thi do: (i) Hiệp hội SWIFT không phải là nhà thầu và sẽ không tham gia đấu thầu; (ii) Dịch vụ qua hệ thống SWIFT là dịch vụ độc quyền; (iii) Hình thức đặt hàng trực tiếp (e-order) qua trang điện tử của Hiệp hội SWIFT không giống với bất kỳ hình thức lựa chọn nhà thầu nào theo quy định của Luật Đấu thầu.

- Gói thầu lựa chọn luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, cơ quan nhà nước tại cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại nước ngoài:

Luật Đấu thầu năm 2023 chỉ cho phép lựa chọn luật sư để bảo vệ Nhà nước Việt Nam tại cơ quan tài phán nước ngoài mà chưa cho phép lựa chọn luật sư bảo vệ Nhà nước Việt Nam tại cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại nước ngoài được áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc

biệt⁹. Trong khi đó, số lượng các vụ việc phòng vệ thương mại đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam đang gia tăng nhanh chóng¹⁰, cần phải thuê luật sư tư vấn có kinh nghiệm dày dặn, năng lực pháp lý và kiến thức chuyên sâu để bảo vệ quyền và lợi ích của Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam. Do vậy, nếu các gói thầu nêu trên phải lựa chọn nhà thầu theo các hình thức quy định tại Luật Đấu thầu sẽ gặp khó khăn về mặt thời gian, trình tự, thủ tục; trong khi đó, các gói thầu này cần được lựa chọn nhà thầu kịp thời, tránh ảnh hưởng đến quá trình thực hiện các nghiệp vụ công tác của cơ quan, đơn vị.

Để tháo gỡ những vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện gói thầu có yêu cầu cấp bách và có tính đặc thù, riêng biệt, cần xem xét bổ sung các gói thầu nêu trên được áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định Điều 29 Luật Đấu thầu.

4.3. Về việc áp dụng hình thức đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế

Đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế là điều kiện tiên quyết của một số đối tác phát triển để tài trợ vốn cho Việt Nam và điều kiện này được đặt ra ngay trong quá trình đàm phán điều ước quốc tế, thỏa thuận vay. Tuy nhiên, Luật Đấu thầu năm 2023 (điểm a khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 22) quy định đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế chỉ được thực hiện khi đáp ứng điều kiện “*nhà tài trợ vốn cho dự án, gói thầu có yêu cầu tổ chức đấu thầu quốc tế, đấu thầu hạn chế trong điều ước quốc tế, thỏa thuận vay*”.

Các hình thức này chỉ được thực hiện trong trường hợp điều ước quốc tế, thỏa thuận vay **đã ký kết** có quy định cho phép áp dụng; trong quá trình đàm phán các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, trường hợp có quy định về đấu thầu khác hoặc chưa được quy định tại Luật Đấu thầu thì phải báo cáo Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến (Điều 3 Luật Đấu thầu).

Hiện nay, Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình và phải vay với điều kiện gẫn với thị trường, chỉ còn một số ít nước như Nhật Bản, Hàn Quốc (là 02 nhà tài trợ song phương lớn nhất cho Việt Nam) và một số nước châu Âu còn duy trì vốn ODA nhưng phải có điều kiện ràng buộc về đấu thầu hạn chế giữa các nhà thầu của nước tài trợ. Trong giai đoạn từ năm 2015 đến nay, tổng số vốn vay Việt Nam đã huy động, trong đó nhà tài trợ yêu cầu áp dụng hình thức đấu thầu hạn chế là: 3,06 tỷ USD.

Ngoài ra, việc áp dụng hình thức đấu thầu quốc tế đối với các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài là quy định của hầu hết các nhà tài trợ và tổ chức quốc tế nhằm đảm bảo tính cạnh tranh công bằng trong quá trình đấu thầu. Trong giai đoạn từ năm 2015 đến nay, tổng số vốn vay Việt Nam đã huy

⁹ Ví dụ như trong các vụ việc phòng vệ thương mại đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam do Bộ Thương mại Hoa Kỳ khởi xướng, điều tra và ban hành mức thuế phòng vệ thương mại thì Bộ Thương mại Hoa Kỳ được xác định không phải là cơ quan tài phán nước ngoài hay quốc tế

¹⁰ Giai đoạn 2001-2011 là 50 vụ, giai đoạn từ năm 2012 đến 06 tháng đầu năm 2024 có 202 vụ (tăng gần 4 lần). Riêng trong năm 2023 đã phát sinh 15 vụ việc mới do nước ngoài khởi xướng, bên cạnh nhiều vụ việc đang trong quá trình điều tra, hoặc thuộc diện rà soát hàng năm, rà soát cuối kỳ... Tính đến hết tháng 6 năm 2024, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam là đối tượng của 252 vụ việc điều tra liên quan đến phòng vệ thương mại từ 24 thị trường

động trong đó nhà tài trợ yêu cầu áp dụng hình thức đấu thầu quốc tế là 16,57 tỷ USD.

Do vậy, việc không cho phép đấu thầu hạn chế, đấu thầu quốc tế đối với các gói thầu, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi sẽ làm vô hiệu các nguyên tắc cơ bản về ODA ràng buộc và ODA không ràng buộc đã được quy định tại Luật Quản lý nợ công. Nếu không xử lý được vấn đề này, các dự án đường sắt đô thị tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh đang sử dụng vốn vay của Nhật Bản, các dự án dự kiến sử dụng nguồn vốn vay ODA của Chính phủ Hàn Quốc (trong giai đoạn 2026-2030 là 02 tỷ USD) phải thực hiện các thủ tục trình duyệt của các cấp có thẩm quyền, phát sinh nhiều thủ tục hành chính và thời gian, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện của các dự án.

Do vậy, cần xem xét, sửa đổi quy định tại Điều 11 và Điều 22 Luật Đấu thầu để hài hòa hóa với quy định của các nhà tài trợ, góp phần tháo gỡ các vướng mắc, đẩy nhanh quá trình đàm phán, ký kết các dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

Trên đây là báo cáo về tình hình thi hành và khó khăn, vướng mắc liên quan đến một số quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu xin kính trình Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, Vụ PC (Hàng).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Bích Ngọc

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng 8 năm 2024

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

**DỰ THẢO LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT QUY HOẠCH, LUẬT ĐẦU TƯ, LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG
THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ, LUẬT ĐẦU THẦU**

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 5 như sau:

“5. Quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn. Quy hoạch có tính chất, kỹ thuật, chuyên ngành.”

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quy hoạch tổng thể quốc gia là cơ sở để lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn trên cả nước.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia; quy hoạch vùng; quy hoạch tỉnh.”

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Chi phí cho hoạt động quy hoạch

1. Chi phí lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch được sử dụng từ vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Chi phí đánh giá quy hoạch được sử dụng từ nguồn kinh phí thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Phương án 1:

1. Chi phí lập, thẩm định, công bố, điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn đầu tư

công theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chi phí rà soát và đánh giá quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Chi phí lập, thẩm định, công bố, điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. ”.

Phương án 2

“1. Chi phí lập, công bố, điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Chi phí thẩm định, rà soát và đánh giá quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Chi phí lập, thẩm định, công bố, điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành do ngân sách nhà nước đảm bảo từ nguồn chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này. ”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm n khoản 2 như sau:

“n) Danh mục dự kiến dự án quan trọng quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện;”;

b) Sửa đổi bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch tổng thể quốc gia tại khoản 2 Điều này; ~~quy định việc tích hợp quy hoạch vào quy hoạch tổng thể quốc gia.~~

Việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để triển khai các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 2 như sau:

“n) Danh mục *dự kiến* dự án quan trọng quốc gia ~~và thứ tự ưu tiên thực hiện;~~”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch không gian biển quốc gia tại khoản 2 Điều này; ~~quy định việc tích hợp quy hoạch vào quy hoạch không gian biển quốc gia.~~

Việc lập, thẩm định, phê duyệt, *công bố, thực hiện, đánh giá* và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để triển khai các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 25 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 3 như sau:

“g) Danh mục *dự kiến* dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia ~~và thứ tự ưu tiên thực hiện;~~”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 như sau:

“d) Danh mục *dự kiến* dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư bảo vệ môi trường quan trọng quốc gia ~~và thứ tự ưu tiên thực hiện;~~”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 6 như sau:

“d) Danh mục *dự kiến* các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư bảo tồn đa dạng sinh học quan trọng quốc gia ~~và thứ tự ưu tiên thực hiện;~~”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch tại khoản 3, 4, 4a và 5 Điều này; ~~quy định việc tích hợp quy hoạch vào quy hoạch tỉnh.~~

Việc lập, thẩm định, phê duyệt, *công bố, thực hiện, đánh giá* và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để triển khai các nội dung quy định tại các khoản 3, 4, 4a, 5, và 6 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 26 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 như sau:

“g) Danh mục dự án *dự kiến quan trọng của vùng* và thứ tự ưu tiên thực hiện;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch vùng tại khoản 2 Điều này; ~~quy định việc tích hợp quy hoạch vào quy hoạch vùng.~~

Việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để triển khai các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm o khoản 2 như sau:

“o) Danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện của tỉnh và thứ tự ưu tiên thực hiện;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết nội dung quy hoạch tỉnh tại khoản 2 Điều này; ~~quy định việc tích hợp quy hoạch vào quy hoạch tỉnh.~~

Việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành để triển khai các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.”.

9. Bổ sung khoản 3 vào Điều 45 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 47 như sau:

“4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ~~ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành kế hoạch sử dụng đất và bố trí nguồn lực để thực hiện quy hoạch tỉnh.~~

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

“Điều 51. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch

1. Quy hoạch được điều chỉnh theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 54 hoặc Điều 54a Luật này khi có một trong các căn cứ được quy định tại Điều 53 Luật này.

2. Cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt việc điều chỉnh quy hoạch.

3. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch chịu trách nhiệm tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch.

4. Việc điều chỉnh quy hoạch không làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 53 của Luật này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 52 như sau:

“1. Quy hoạch được rà soát theo định kỳ 05 năm kể từ năm đầu của thời kỳ quy hoạch để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 53 như sau:

“1. Có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch; yêu cầu triển khai các chủ trương, đường lối của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ.”.

14. Bổ sung Điều 54a vào sau Điều 54 như sau:

“Điều 54a. Điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh được điều chỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn khi xuất hiện các căn cứ được quy định tại Điều 53 Luật này trong các trường hợp sau:

a) Quy hoạch mâu thuẫn hoặc khác với quy hoạch cao hơn hoặc quy hoạch cùng cấp;

b) Việc triển khai các chủ trương, đường lối của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ làm thay đổi tiến độ, thông số, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của dự án trong Danh mục dự án dự kiến xác định trong quy hoạch nhưng không làm thay đổi quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu phát triển; định hướng, phương án phát triển, phân bố và tổ chức không gian, nguồn lực; bảo đảm phù hợp với quy hoạch cao hơn, không mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp có liên quan và đáp ứng các yêu cầu về nội dung quy hoạch quy định tại Điều 21 của Luật này.”.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch rút gọn:

Phương án 1:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch rà soát quy hoạch cần điều chỉnh, trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch cho chủ trương điều chỉnh quy hoạch;

b) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng báo cáo điều chỉnh quy hoạch kèm theo dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch gửi xin ý kiến của cơ quan có liên quan;

c) Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét, trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

Phương án 2:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch chỉ đạo cơ quan lập quy hoạch rà soát quy hoạch cần điều chỉnh và chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng báo cáo điều chỉnh quy hoạch kèm theo dự thảo văn bản quyết

định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch gửi xin ý kiến của cơ quan có liên quan;

b) Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tiếp thu, giải trình ý kiến của cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét, trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 55 như sau:

“2. Thủ tướng Chính phủ ban hành, điều chỉnh kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.”;

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 56 như sau:

“1. 1. Ban hành, điều chỉnh kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh; ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh.”.

17. Sửa đổi, bổ sung quy hoạch tại số thứ tự 11 tại Phụ lục II về Danh mục các quy hoạch có tính kỹ thuật, chuyên ngành như sau:

TT	TÊN QUY HOẠCH	VĂN BẢN QUY ĐỊNH
1.	Quy hoạch xây dựng Quy hoạch đô thị và nông thôn	Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 Luật Quy hoạch đô thị và quy hoạch nông thôn số ...

18. Bãi bỏ Điều 28; điểm c khoản 2 Điều 45; khoản 3 Điều 47; khoản 5 Điều 59 và Phụ lục III.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 31 như sau:

“d) Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng ~~thuộc cảng biển đặc biệt; bến cảng, khu bến cảng~~ có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên ~~thuộc cảng biển đặc biệt, cảng biển loại I~~”.

2. Bãi bỏ điểm h khoản 1 Điều 31.

3. Bổ sung điểm đ và e vào sau điểm d khoản 1 Điều 32 như sau:

“đ) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất.

e) Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở xuống thuộc cảng biển đặc biệt”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 33 như sau:

“a) Đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có);

Đối với quy hoạch đô thị, nội dung thẩm định phải có đánh giá về sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch phân khu; trường hợp dự án được đề xuất tại khu vực không phải lập quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch phân khu phải điều chỉnh và chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đánh giá sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch chung”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 47 như sau:

a) Sửa đổi điểm đ khoản 2 Điều 47 như sau:

“đ) Nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng tiếp tục vi phạm, **trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 48”.**

b) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 47 sau đây:

“3a. Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng, ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp việc thực hiện dự án đầu tư gây ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố môi trường cấp quốc gia.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư về dự án gây ra hoặc có nguy cơ gây ra sự cố môi trường tại khoản này. Thông báo gồm các nội dung về nhà đầu tư thực hiện dự án; mục tiêu, địa điểm, nội dung dự án, quá trình thực hiện dự án; đánh giá tác động hoặc nguy cơ ảnh hưởng của dự án đối với môi trường; kiến nghị về việc ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư.

Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành liên quan để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng toàn bộ hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư”.

6. Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 2 Điều 48 như sau:

“a1) Nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện dự án theo tiến độ tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được điều chỉnh tiến độ theo các trường hợp quy định tại Điều 41 của Luật này và điều chỉnh tiến độ thực hiện thêm 12 tháng khi không được điều chỉnh tiến độ theo Điều 41 của Luật này, **trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;”**

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 như sau:

a) Bổ sung điểm e1 vào sau điểm e khoản 16 như sau:

“e1. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (Build - Transfer, sau đây gọi là hợp đồng BT);”;

b) Bổ sung khoản 17a vào sau khoản 17 như sau:

“17a. Mô hình phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (sau đây gọi là mô hình TOD) là giải pháp quy hoạch, cải tạo, chỉnh trang và phát triển đô thị, lấy điểm kết nối giao thông đường sắt đô thị hoặc điểm kết nối giao thông có sử dụng phương thức vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn khác làm điểm tập trung dân cư, kinh doanh dịch vụ thương mại, văn phòng trong khoảng cách đi bộ đến phương tiện giao thông công cộng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, công trình công cộng, sức khoẻ cộng đồng, giảm phương tiện giao thông cơ giới cá nhân, giảm phát thải gây ô nhiễm môi trường, kết hợp với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa;”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Thủy lợi; cung cấp nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải; phát triển, tích trữ nước và phục hồi nguồn nước;”;

b) Bổ sung điểm e và điểm g vào khoản 1 như sau:

“e) Văn hóa; thể thao;

g) Hạ tầng chợ.”;

*Phương án 1:

c) Bãi bỏ khoản 2 Điều 4.

*Phương án 2:

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu của dự án PPP được quy định như sau:

a) Không thấp hơn 200 tỷ đồng đối với dự án thuộc lĩnh vực quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này; trường hợp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư thì không thấp hơn 50 tỷ đồng;

b) Không thấp hơn 50 tỷ đồng đối với dự án thuộc lĩnh vực quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều này;

c) Quy định về quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu tại điểm a và điểm b khoản này không áp dụng đối với dự án theo loại hợp đồng O&M và loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 1 Điều 6 như sau:

“b) Hội đồng thẩm định liên ngành thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

c) Hội đồng thẩm định cấp cơ sở thực hiện nhiệm vụ thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư; báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP do Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, trừ trường hợp nhiệm vụ thẩm định được giao cho đơn vị trực thuộc cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi đoạn đầu khoản 1 như sau:

“1. Trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 2a và 2b Điều này, quy trình dự án PPP được quy định như sau:”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng O&M, quy trình dự án PPP được quy định như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án, công bố dự án;

b) Lựa chọn nhà đầu tư;

c) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP và ký kết hợp đồng dự án PPP;

d) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.”;

c) Bổ sung khoản 2b vào sau khoản 2a như sau:

“2b. Đối với dự án PPP áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, quy trình dự án PPP được quy định như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, dự thảo hợp đồng do nhà đầu tư đề xuất;

b) Phê duyệt dự án và dự thảo hợp đồng; công bố dự án;

c) Thành lập doanh nghiệp dự án PPP theo đề xuất của nhà đầu tư và ký kết hợp đồng dự án PPP;

d) Triển khai thực hiện hợp đồng dự án PPP.”;

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau: Sửa tương ứng thẩm quyền của Quốc hội như dự thảo Luật Đầu tư công

b) Sửa đổi khoản 2 như sau: Sửa tương ứng thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ như dự thảo Luật Đầu tư công

c) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của địa phương, dự án PPP quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật này được Thủ tướng Chính phủ giao địa phương làm cơ quan có thẩm quyền, trừ dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 19 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu khả thi theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này. Việc lập báo cáo nghiên cứu khả thi có thể được thực hiện trong quá trình thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng phải bảo đảm việc phê duyệt dự án được thực hiện căn cứ quyết định chủ trương đầu tư.”;

b) Sửa đổi đoạn đầu khoản 2 như sau:

“2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2a và khoản 2b Điều này, báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:”

c) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng O&M, báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư; lợi thế đầu tư theo phương thức PPP so với các hình thức đầu tư khác; tác động của việc thực hiện dự án theo phương thức PPP đối với cộng đồng dân cư trong phạm vi dự án trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh nơi thực hiện dự án, hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư;

b) Mục tiêu; địa điểm; đánh giá hiện trạng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hiện hữu và máy móc, thiết bị của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

c) Thuyết minh yêu cầu về phương án tổ chức quản lý, vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; yêu cầu về chất lượng sản phẩm, dịch vụ công;

d) Thông tin hợp đồng dự án gồm: thời hạn hợp đồng; phân tích rủi ro và biện pháp quản lý rủi ro của dự án;

đ) Các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư;

e) Tổng mức đầu tư; phương án tài chính của dự án; kết quả khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư; khả năng huy động vốn để thực hiện dự án;

g) Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.”;

d) Bổ sung khoản 2b vào sau khoản 2b như sau:

“2b. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 28 như sau:

“2. Căn cứ điều kiện cụ thể từng dự án, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện đồng thời một số nội dung sau:

a) Lựa chọn danh sách ngắn trong quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi căn cứ quyết định chủ trương đầu tư;

b) Tổ chức lập hồ sơ mời thầu trong quá trình chuẩn bị dự án quy định tại Chương II Luật này nhưng phải bảo đảm việc phê duyệt hồ sơ mời thầu được thực hiện căn cứ quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án.”

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 45 như sau:

a) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Hợp đồng BT là hợp đồng được ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) để xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (sau đây gọi chung là công trình BT) và chuyển giao công trình BT cho cơ quan có thẩm quyền sau khi hoàn thành. Việc thanh toán cho nhà đầu tư được thực hiện theo một trong các hình thức sau:

a) Bằng tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, tài sản công, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Bằng quyền thực hiện dự án tại vùng phụ cận với các điểm kết nối giao thông và các tuyến giao thông có tiềm năng phát triển theo mô hình TOD;

c) Bằng ngân sách nhà nước;

d) Không yêu cầu thanh toán.

Chính phủ quy định chi tiết khoản này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Dự án quy định tại điểm b khoản 9 Điều 3 của Luật này được áp dụng loại hợp đồng thông qua cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng nhưng phải được đánh giá tác động, lấy ý kiến rộng rãi đối tượng bị tác động bởi dự án trước khi phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư.”.

9. Bổ sung Điều 45a vào sau Điều 45 như sau:

“Điều 45a. Cơ chế hợp đồng BT

1. Hợp đồng BT thanh toán bằng tài sản công

a) Cơ quan có thẩm quyền căn cứ quy hoạch để xác định công trình BT, quỹ đất dự kiến thanh toán để lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi. Trong đó xác định công trình BT và quỹ đất có giá trị tương đương và được thanh toán bù trừ khi thực hiện quyết toán công trình BT hoàn thành theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Quỹ đất dùng để thanh toán cho nhà đầu tư là đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý hoặc được thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lựa chọn nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm, đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, tài chính - thương mại để đồng thời thực hiện đầu tư xây dựng công trình BT và dự án được thực hiện trên quỹ đất thanh toán;

d) Nhà đầu tư được giao đất thực hiện dự án đối ứng sau khi đã khởi công, hoàn thành tối thiểu 50% giá trị công trình theo hợp đồng BT, hoàn thành trách nhiệm ứng vốn để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu áp dụng) theo quy định tại hợp đồng BT. Dự án đối ứng có sử dụng đất chỉ được kinh doanh, khai thác sau khi công trình thực hiện theo hợp đồng BT đã hoàn thành và chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền để tổ chức khai thác.

2. Hợp đồng BT thanh toán bằng quyền thực hiện dự án tại vùng phụ cận với các điểm kết nối giao thông và các tuyến giao thông có tiềm năng phát triển theo mô hình TOD (sau đây gọi là BT+TOD)

a) Cơ quan có thẩm quyền căn cứ quy hoạch để xác định các tuyến giao thông có tiềm năng phát triển theo mô hình TOD (sau đây gọi là công trình BT) và các quỹ đất thuộc vùng phụ cận công trình BT để lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Quỹ đất dùng để thực hiện dự án tại vùng phụ cận là đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý hoặc được thu hồi theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Cơ quan có thẩm quyền của dự án PPP có quyền giao đất, cho thuê đất đối với quỹ đất thực hiện công trình BT và quỹ đất để thực hiện dự án vùng phụ cận cho nhà đầu tư thực hiện dự án;

d) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này và giao đất, cho thuê đất theo tiến độ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

3. Hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước

a) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế kỹ thuật để xác định tổng mức đầu tư của công trình BT; nguồn, tiến độ thanh toán ngân sách nhà nước cho nhà đầu tư và các nội dung cần thiết khác theo quy định. Tổng mức đầu tư được xác định theo quy

định của pháp luật về xây dựng và chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng, lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư;

b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lựa chọn nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm, đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật và yêu cầu về tài chính để đầu tư, xây dựng công trình;

c) Nhà đầu tư được thanh toán sau khi toàn bộ công trình BT hoặc hạng mục công trình BT được nghiệm thu hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng;

d) Nguồn vốn thanh toán được sử dụng từ nguồn vốn đầu tư công (tiến độ thanh toán cần phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm) hoặc từ nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quỹ đất, tài sản công (được chi trả trực tiếp cho nhà đầu tư dự án BT).

4. Hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán

a) Dự án do nhà đầu tư đề xuất phải được tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, ký kết hợp đồng dự án theo quy định của Luật này và pháp luật về xây dựng;

b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức giám sát quá trình xây dựng, thi công công trình, nghiệm thu công trình hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công;

c) Sau khi hoàn thành xây dựng công trình, nhà đầu tư chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền mà không yêu cầu thanh toán chi phí đầu tư xây dựng.

5. Đối với công trình BT có yêu cầu năng lực, kinh nghiệm, kỹ năng quản lý, vận hành, bảo dưỡng của nhà đầu tư, tùy điều kiện cụ thể của từng địa phương, cơ quan có thẩm quyền được áp dụng kết hợp loại hợp đồng BT quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này với các loại hợp đồng khác theo quy định tại khoản 3 Điều 45 của Luật này để yêu cầu nhà đầu tư quản lý, vận hành, bảo dưỡng công trình BT sau khi hoàn thành xây dựng công trình.

10. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 52 như sau:

a) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Nhà đầu tư được chi trả chi phí trong các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn sau đây:

a) Trường hợp quy định tại các điểm a, b và đ khoản 2 Điều này và các bên hợp đồng được xác định thuộc trách nhiệm chi trả của cơ quan ký kết hợp đồng;

b) Trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này do lỗi của cơ quan ký kết hợp đồng.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Chi phí chi trả cho nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2a Điều này được thực hiện như sau:

a) Sử dụng từ nguồn kinh phí mua lại doanh nghiệp theo pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

b) Sử dụng từ nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.”

c) Bổ sung khoản 6a như sau:

“6a. Trường hợp chấm dứt do lỗi của nhà đầu tư quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này thì nhà đầu tư có trách nhiệm chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho nhà đầu tư thay thế.”.

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 69 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Chi trả phần giảm doanh thu, chi phí chi trả chi phí trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tỷ lệ vốn nhà nước tham gia dự án PPP theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này được xác định như sau:

a) Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP không phân chia dự án thành phần, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án trong trường hợp chi phí quy định tại điểm c khoản 1 Điều này chiếm tỷ trọng lớn hơn 50% tổng mức đầu tư của dự án và phương án tài chính sơ bộ của dự án PPP không bảo đảm khả năng hoàn vốn;

b) Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP gồm các dự án PPP thành phần, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 70% tổng mức đầu tư của từng dự án thành phần trong trường hợp chi phí quy định tại điểm c khoản 1 Điều này chiếm tỷ trọng lớn hơn 50% tổng mức đầu tư của dự án thành phần và phương án tài chính sơ bộ của dự án thành phần đó không bảo đảm khả năng hoàn vốn;

c) Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP gồm nhiều dự án thành phần, trong đó chi phí quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được tách thành dự án thành phần sử dụng vốn đầu tư công, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án thành phần đầu tư theo phương thức PPP;

d) Đối với dự án đầu tư theo phương thức PPP thuộc dự án đầu tư công có nhiều dự án thành phần, trong đó dự án thành phần đầu tư theo phương thức PPP không bao gồm chi phí quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, tỷ lệ vốn nhà nước không quá 50% tổng mức đầu tư của dự án thành phần đầu tư theo phương thức PPP.”

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 70 như sau:

“4. Vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.”

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 82 như sau:

“3. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu quy định tại khoản 2 Điều này phải được xác định tại quyết định chủ trương đầu tư. Chi phí xử lý cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu phải được quy định tại hợp đồng dự án và được chi trả từ một hoặc các nguồn vốn sau đây:

- a) Nguồn dự phòng ngân sách trung ương, dự phòng ngân sách địa phương;
- b) Nguồn dự phòng kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;
- c) Nguồn vốn của doanh nghiệp đầu tư tài chính và kinh doanh vốn Nhà nước.

Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết khoản này.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 91 như sau:

“1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về cơ chế tài chính trong đầu tư theo phương thức PPP và cơ chế thanh toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 101 như sau:

a) Sửa đổi khoản 4 như sau:

“4. Hợp đồng dự án được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án. Trường hợp pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng dự án không có quy định thì thực hiện theo quy định của Luật này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 5 như sau:

“c) Dự án đã ký kết hợp đồng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện việc triển khai thực hiện dự án, thanh toán theo quy định của hợp đồng BT đã ký kết và quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng.

Trường hợp hợp đồng BT đã ký kết có nội dung chưa phù hợp với pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhưng có thể sửa đổi nội dung chưa phù hợp thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được thỏa thuận, đàm phán với nhà đầu tư để sửa đổi, bổ sung hợp đồng BT để tiếp tục thực hiện dự án, thanh toán theo quy định của pháp luật tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

Trường hợp không thể sửa đổi nội dung chưa phù hợp của hợp đồng BT đã ký kết hoặc việc thỏa thuận, đàm phán với nhà đầu tư để sửa đổi, bổ sung hợp đồng không thành công, cơ quan có thẩm quyền được thỏa thuận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với nhà đầu tư. Trong trường hợp này, nếu nội dung chưa phù hợp của hợp đồng do lỗi của nhà đầu tư thì nhà đầu tư phải chịu toàn bộ rủi ro và không được bồi hoàn chi phí đã bỏ ra; nếu do lỗi của cơ quan có thẩm

quyền thì cơ quan này bố trí ngân sách để thanh toán bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn cho nhà đầu tư; nếu do lỗi của cả hai bên thì các bên được thỏa thuận, xác định chi phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn;”;

c) Bãi bỏ điểm d khoản 5;

d) Bổ sung điểm e vào sau điểm d khoản 5 như sau:

“e) Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng tiền được ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trường hợp hợp đồng dự án đã xác định chi phí lãi vay sau thời gian xây dựng và lợi nhuận hợp lý trong phương án tài chính thì các khoản này được tính vào tổng mức đầu tư dự án.”

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5 như sau:

“a) Đối với nhà thầu, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức khác được đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 11 như sau:

“a. Nhà tài trợ vốn cho dự án, gói thầu có yêu cầu tổ chức đấu thầu quốc tế là điều kiện ràng buộc trong đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 22 như sau:

“2. Nhà tài trợ vốn cho dự án, gói thầu có yêu cầu tổ chức đấu thầu hạn chế là điều kiện ràng buộc trong đàm phán, ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay”.

4. Bổ sung Điều 29 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 29 như sau:

“Lựa chọn luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, cơ quan nhà nước tại cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại nước ngoài, cơ quan tài phán, cơ quan giải quyết tranh chấp nước ngoài hoặc quốc tế;”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 29 như sau:

“e) Gói thầu thực hiện nhiệm vụ chính trị do Đảng và Nhà nước giao, bao gồm: tuyên truyền trên báo in, báo điện tử, đài phát thanh, truyền hình và phương tiện thông tin đại chúng khác trong trường hợp cơ quan, đơn vị được giao kinh phí tuyên truyền trực tiếp ký hợp đồng với các cơ quan này để thực hiện; tổ chức chương trình nghệ thuật đặc biệt; hợp tác sản xuất phim, sản xuất phim;”.

d) Bổ sung điểm h1, h2, h3 và h4 vào sau điểm h khoản 1 Điều 29 như sau:

“h1) Gói thầu thẩm định giá tài sản liên quan đến các vụ án hình sự cần thực hiện gấp theo yêu cầu của cơ quan điều tra;

h2) Trường hợp cần lựa chọn nhà thầu để cung cấp dịch vụ tổ chức các hội nghị, hội thảo, đại hội, tập huấn (phục vụ ăn, nghỉ cho đại biểu; cho thuê hội trường, phòng họp và các dịch vụ liên quan như trang trí, khánh tiết, nước uống...) mà do yêu cầu thực tế phải bố trí địa điểm ăn, nghỉ tập trung cho đại biểu và đáp ứng yêu cầu tiến độ cần thực hiện gấp;

h3) Gói thầu công tác đối ngoại và mua quà tặng phục vụ đón đoàn khách cấp cao nước ngoài thăm chính thức và làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nghi lễ đối ngoại;

h4) Gói thầu dịch vụ các công ty xếp hạng tín nhiệm quốc tế; gói thầu hệ thống thanh toán quốc tế được cung cấp độc quyền bởi Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn cầu SWIFT”

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 1 Điều 29 như sau:

“Trường hợp dự án, gói thầu có điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng không thuộc quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, h1, h2, h3 và h4 khoản này thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà thầu.”

e) Sửa đổi khoản 2 Điều 29 như sau:

“2. Thẩm quyền quyết định lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Y tế quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trên cơ sở ý kiến chấp thuận của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao theo từng lĩnh vực phụ trách về sự cần thiết và điều kiện đặc thù của một hoặc các yếu tố cần bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ cho gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm đó;

c) Người có thẩm quyền của dự án, dự toán mua sắm quyết định và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn nhà thầu quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, h1, h2, h3 và h4 khoản 1 Điều này.”

g) Sửa đổi khoản 3 Điều 29 như sau:

“Văn bản đề nghị phê duyệt phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt phải nêu rõ lý do không thể đáp ứng điều kiện về lựa chọn nhà thầu quy định tại các điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27 và 28 của luật này, trừ các trường hợp quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, h1, h2, h3 và h4 khoản 1 Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Đấu thầu trước

1. Đấu thầu trước là việc thực hiện một số quy trình, thủ tục đấu thầu trước khi dự án được phê duyệt hoặc trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài đối với dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài nhằm mục đích đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

2. Chủ đầu tư, người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án có thể hình thành gói thầu bao gồm một hoặc một số công việc: khảo sát xây dựng, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, lập quy hoạch chi tiết xây dựng, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công để tổ chức lựa chọn nhà thầu. Các công việc lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công chỉ được thực hiện sau khi dự án được phê duyệt.

3. Các gói thầu có thể thực hiện đấu thầu trước:

a) Gói thầu mua sắm hàng hóa đã xác định được chính xác phạm vi cung cấp, yêu cầu kỹ thuật;

b) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, hàng hóa, xây lắp phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, di dời công trình hạ tầng, kỹ thuật, rà phá bom mìn, vật nổ, quy hoạch, tái định cư;

c) Gói thầu tư vấn lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, lập hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công;

d) Gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài đã được chủ đầu tư và nhà tài trợ nước ngoài thống nhất cho phép thực hiện đấu thầu trước.

4. Đối với gói thầu quy định tại khoản 3 Điều này, các nội dung trong đấu thầu được thực hiện trước khi dự án được phê duyệt hoặc trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài bao gồm:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

b) Xác định danh sách ngắn (nếu có);

c) Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

d) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

d) Xét duyệt trúng thầu, xác định nhà thầu trúng thầu.

Việc ký kết hợp đồng chỉ được thực hiện sau khi dự án được phê duyệt; đối với gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài, việc ký kết hợp đồng có thể thực hiện trước khi ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài khi được nhà tài trợ nước ngoài chấp thuận.”

5. Trường hợp dự án không được phê duyệt hoặc điều ước quốc tế, thỏa thuận vay nước ngoài không được ký kết, chủ đầu tư hủy thầu các gói thầu đấu thầu trước và không phải bồi hoàn chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 45 như sau:

“Thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu đối với đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế tối thiểu là 18 ngày đối với đấu thầu trong nước, 35 ngày đối với đấu thầu quốc tế kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu xây lắp, hỗn hợp có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 09 ngày đối với đấu thầu trong nước, 18 ngày đối với đấu thầu quốc tế; đối với gói thầu tư vấn đơn giản hoặc gói thầu có giá trị không quá 500 triệu đồng hoặc gói thầu cấp bách cần thực hiện ngay do yêu cầu về tiến độ thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu có thể quy định tối thiểu là 09 ngày đối với đấu thầu trong nước”.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2021.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kinh phí cho hoạt động quy hoạch đã được bố trí trước ngày luật này có hiệu lực được tiếp tục sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Trường hợp hoạt động quy hoạch đã được bố trí kinh phí trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng cần bổ sung thêm kinh phí hoặc nhiệm vụ lập quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa được bố trí kinh phí thì thực hiện bổ sung hoặc bố trí kinh phí theo quy định tại khoản 5 Điều ... Luật này.

2. Việc điều chỉnh quy hoạch thuộc một trong các trường hợp được quy định tại khoản 10 Điều 1 Luật này đã thực hiện lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan đối với báo cáo điều chỉnh quy hoạch và dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa được phê duyệt điều chỉnh thì được quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại khoản 14 Điều 1 Luật này.

3. Kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh đã trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày Luật này có hiệu lực nhưng chưa được ban hành thì cơ quan lập kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh rà soát và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Luật này.

4. Kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành trước ngày luật này có hiệu lực trường hợp cần điều chỉnh thì thực hiện điều chỉnh theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Luật này.

.....